

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CANTHO CITY STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Cantho City Statistical Yearbook **2023****



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

LÊ NGỌC BẦY

Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Cần Thơ

Tham gia biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

và các Phòng nghiệp vụ

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê thành phố Cần Thơ biên soạn và xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

“Niên giám Thống kê thành phố Cần Thơ năm 2023” bao gồm hệ thống số liệu chính thức các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và số liệu sơ bộ năm 2023. Ngoài ra, một số chỉ tiêu được cập nhật số liệu cả giai đoạn 2015 - 2023.

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

(-): Không có hiện tượng phát sinh;

(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê thành phố Cần Thơ chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Can Tho City Statistics Office. Its contents include key statistical data reflecting the socio- economic situation in Can Tho City.

“Can Tho City Statistical Yearbook 2023” includes official data for the years of 2019, 2020, 2021, 2022 and preliminary data of 2023. Besides, some data is updated for the period of 2015 - 2023.

** Some special signs used in the book:*

(-): No social-economic facts occurred;

(...): Social-economic facts occurred but no information.

Can Tho City Statistics Office expressess its sincerely thanks to agencies, units and individuals for their comments and assistance in terms of contents and format of this publication. We look forward to continuously receiving any comments to constantly improve the quality of the statistical yearbook and meet better demand of the users.

CAN THO CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
LỜI NÓI ĐẦU	3
<i>FOREWORD</i>	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2023	7
<i>OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAN THO IN 2023</i>	13
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI <i>ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND</i>	21
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	31
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE</i>	101
IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	145
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	199
VI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	357
VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	417
VIII CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE INDEX</i>	435
IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG <i>TRANSPORT AND COMMUNICATION</i>	471
X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	487
XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT</i>	533

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2023

Bối cảnh, tình hình thế giới năm 2023 có nhiều biến động lớn trên hầu hết các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, có tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển của các nước trên thế giới. Kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng tác động mạnh mẽ đến chuỗi cung ứng hàng hóa, an ninh năng lượng, ảnh hưởng nặng nề hơn đến mọi mặt đời sống, kinh tế.

Trong bối cảnh khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi cả ở trong và ngoài nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều cơ chế, chính sách trên tất cả các lĩnh vực để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, tháo gỡ các điểm nghẽn của nền kinh tế. Nhiều chính sách thiết thực, thể hiện tinh thần sẵn sàng đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân đã được chỉ đạo triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, thúc đẩy hoạt động tăng trưởng kinh doanh sớm phục hồi và phát triển.

Việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng cũng ảnh hưởng bởi tình hình chung và ngày càng gia tăng. Với sự chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thúc đẩy đầu tư, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; ... Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương thực hiện quyết liệt, linh hoạt, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy tăng trưởng, công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, thiết thực. Cùng với đó, sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia tích cực của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế vượt qua những khó khăn, thách thức. Để đạt mục tiêu tăng trưởng 5,75% của năm 2023 là thách thức rất lớn, đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm rất lớn của các cấp, các ngành, tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP năm 2023 (giá so sánh 2010) ước đạt 62.431,51 tỷ đồng, tăng 5,75% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.548,82 tỷ đồng, tăng 3,22%, đóng góp 0,35 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 18.407,79 tỷ đồng, tăng 3,78%, đóng góp 1,14 điểm %; khu vực dịch vụ 33.213,82 tỷ đồng, tăng 7,57%, đóng góp 3,96 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4.261,09 tỷ đồng, tăng 4,50%, đóng góp 0,30 điểm % vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế thành phố.

Quy mô GRDP năm 2023 (theo giá hiện hành) ước đạt 118.491,21 tỷ đồng, tăng 10.804,01 tỷ đồng và tăng 10,03% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 9,35% trong vùng DBSCL. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 11.600,84 tỷ đồng, chiếm 9,79%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 35.877,11 tỷ đồng, chiếm 30,28%; khu vực dịch vụ đạt 63.186,44 tỷ đồng, chiếm 53,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7.826,82 tỷ đồng, chiếm 6,60%. GRDP bình quân đầu người ước năm 2023 đạt 94,12 triệu đồng, tăng 9,46% so cùng kỳ (năm 2022 đạt 85,99 triệu đồng).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2023 đạt 31.944 tỷ đồng, tăng 4,57% so với cùng kỳ; trong đó: Thu nội địa đạt 10.843 tỷ đồng, giảm 3,78% so với cùng kỳ; thu hải quan đạt 408 tỷ đồng, giảm 20,74% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2023 đạt 24.252 tỷ đồng, giảm 10,52% so cùng kỳ năm 2022; trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 7.955 tỷ đồng, tăng 92,45%; chi thường xuyên đạt 6.877 tỷ đồng, tăng 2,38% so cùng kỳ.

Ngân hàng nhà nước (NHNN) đã tích cực triển khai nhiều giải pháp để hỗ trợ nền kinh tế: Triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022. Bên cạnh đó, dù lãi suất thế giới vẫn neo cao, NHNN đã 4 lần liên tiếp giảm lãi suất điều hành hỗ trợ doanh nghiệp và hộ kinh doanh có khả năng tiếp cận vốn để phục hồi sản xuất kinh doanh, các tổ chức tín dụng cũng giảm lãi suất cho vay. Hệ thống Ngân hàng thành phố Cần Thơ hiện có 49 chi nhánh tổ chức tín dụng và 07 Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động. Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng trên địa bàn thành phố tại thời điểm 31/12/2023 đạt 117.752 tỷ đồng, tăng 11,62% so cùng kỳ. Tổng dư nợ tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 đạt 156.441 tỷ đồng, tăng 10,30% so cùng kỳ. Trong đó: Dư nợ tín dụng ngắn hạn đạt 96.763 tỷ đồng, tăng 14,65%; dư nợ tín dụng trung và dài hạn đạt 59.679 tỷ đồng, tăng 3,91%.

Năm 2023, thành phố có 174.661 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 8,15% so với năm 2022; số người tham gia bảo hiểm y tế là 1.155.927 người, tăng 0,57% và 138.892 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2023 đạt 4.039 tỷ đồng, tăng 11,79% so với năm 2022. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 2.652 tỷ đồng, tăng 11,52%; bảo hiểm y tế đạt 1.198 tỷ đồng, tăng 7,25% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 189 tỷ đồng, tăng 60,17%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2023 đạt 5.182 tỷ đồng, tăng 11,42% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 2.575 tỷ đồng, tăng 11,38%; bảo hiểm y tế đạt 2.350 tỷ đồng, tăng 12,12% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 257 tỷ đồng, tăng 5,76% so cùng kỳ.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2023 (theo giá hiện hành) đạt 28.527,46 tỷ đồng, tăng 22,98% so với năm 2022, chia ra: Vốn khu vực nhà nước đạt 11.295,28 tỷ đồng, tăng 26,84%; khu vực ngoài nhà nước đạt 14.762,83 tỷ đồng, tăng 11,23% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.469,36 tỷ đồng, tăng 142,16%.

Thành phố Cần Thơ đã thu hút được 03 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,64 triệu USD; chấm dứt 8 dự án, vốn đăng ký 3,07 triệu USD. Lũy kế đến cuối năm, có 81 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 2.274,97 triệu USD.

4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Năm 2023, CPI bình quân tăng 1,76% so với bình quân cùng kỳ, đây là mức tăng thấp nhất trong 5 năm gần đây (bình quân năm 2019 tăng 1,95%; năm 2020 tăng 2,80%; năm 2021 tăng 2,61%; năm 2022 tăng 2,33%).

CPI bình quân năm 2023 tăng 1,76% so với bình quân năm 2022. Có 08 nhóm hàng có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung bao gồm: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,26%; giáo dục tăng 4,82%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,51%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,40%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,16%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,13%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,88%. Có 01 nhóm hàng có mức tăng thấp hơn so với mức tăng chung, gồm: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,11%; và có 02 nhóm hàng có CPI giảm so với năm 2022, gồm: Giao thông giảm 3,90%; bưu chính viễn thông giảm 1,38%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,23% so với bình quân cùng kỳ - cao hơn mức tăng của năm 2022 (+2,27%). Chỉ số giá vàng tăng là do sự suy yếu của đồng USD, những vấn đề liên quan đến xung đột địa chính trị, biến động kinh tế thế giới vẫn tiếp tục xảy ra và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Giá Đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 2,04% so với cùng kỳ. Giá đô la Mỹ tăng do đồng USD được hỗ trợ nhờ vị thế tài sản trú ẩn an toàn trong bối cảnh căng thẳng leo thang giữa Israel và lực lượng Hamas, sau khi Israel kêu gọi dân thường rời khỏi phía bắc Dải Gaza. Đồng Đô la cũng được hỗ trợ nhờ hoạt động mua tài sản trú ẩn an toàn do xung đột ở Trung Đông.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2023, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 1.669 doanh nghiệp các loại hình, đạt 83,45% kế hoạch, giảm 5,22% so với năm 2022, với tổng vốn đăng ký 12.473,52 tỷ đồng, đạt 89,1% kế hoạch, giảm 7,6% so với năm 2022.

Hoạt động hợp tác xã (HTX) phát triển tích cực, chuyển từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị có quy mô lớn; hình thành chuỗi liên kết giữa các HTX sản xuất và dịch vụ cung cấp sản phẩm an toàn của các HTX đến với người tiêu dùng. Năm 2022, thành phố có 139 HTX đang hoạt động, không biến động so với năm 2021, số lao động trong HTX có 1.265 người, tăng 28 người so với cùng kỳ.

Năm 2023, trên địa bàn thành phố có 89.585 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,73% so với năm 2022; có 161.890 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 4,64% so cùng kỳ.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tổng diện tích gieo trồng cây lúa năm 2023 có xu hướng giảm do ngành trồng trọt tiếp tục triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm. Diện tích gieo trồng lúa đạt 216,22 nghìn ha, giảm 0,08% so với cùng kỳ năm 2022, năng suất lúa cả năm đạt 63 tạ/ha, giảm 0,16 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 1.362,19 nghìn tấn, giảm 4,47 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt 559,75 nghìn tấn, giảm 4,26 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu đạt 425,94 nghìn tấn, giảm 8,32 nghìn tấn; sản lượng lúa thu đông đạt 376,50 nghìn tấn, tăng 8,10 nghìn tấn.

Tổng sản lượng cây lương thực có hạt cả năm 2023 đạt 1.368,05 nghìn tấn, giảm 0,35% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng lúa đạt 1.362,19 nghìn tấn, giảm 0,33%; ngô đạt 5,87 nghìn tấn, giảm 5,96%.

Sản lượng của một số cây lâu năm như: Xoài đạt 17,75 nghìn tấn, tăng 9,01% so với năm 2022; cam đạt 11,84 nghìn tấn, tăng 6,06%; nhãn đạt 24,60 nghìn tấn, tăng 8,17%; chôm chôm đạt 3,84 nghìn tấn, tăng 13,03%.

Trong năm 2023, trên địa bàn thành phố Cần Thơ không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm) tạo điều kiện thuận lợi cho ngành chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Hiện có 78 trang trại chăn nuôi, 04 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi; đã triển khai hỗ trợ xây dựng 09 mô hình chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAP và 12 mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 45 tấn, giảm 4,26%, giảm 2 tấn so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 451 tấn, tăng 10,13%, tăng 41 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 21.076 tấn, tăng 3,66%, tăng 745 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán đạt 9.508 tấn, tăng 9,2%, tăng 801 tấn.

Sản lượng thủy sản sơ bộ năm 2023 đạt 255,03 nghìn tấn, tăng 6,12% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 247,22 nghìn tấn, tăng 6,07%; sản lượng khai thác đạt 7,81 nghìn tấn, tăng 7,66% so với cùng kỳ. (Trong tổng sản lượng, cá đạt 251,81 nghìn tấn, tăng 6,08%; thủy sản khác đạt 3,20 nghìn tấn, tăng 9,52%).

Công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 giảm 0,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,01%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,81%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,60%.

Mặc dù chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,01%, nhưng trong đó có nhiều ngành tăng so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,49%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 3,54%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 14,82%; sản xuất kim loại tăng 26,65%;... Năm 2023, hoạt động của các doanh nghiệp còn gặp không ít khó khăn nên nhiều ngành, lĩnh vực có sản lượng sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ như: Tôm các loại đạt 18.981 tấn, giảm 8,23%; thủy sản đông lạnh đạt 224.987 tấn, giảm 15,84%; bia các loại đạt 35.065 (1000 lít), giảm 25,83%; quần áo may sẵn đạt 5.121 (1000 cái), giảm 31,62%; giày dép da 4.957 (1000 đôi), giảm 47,89%;...

Thương mại, dịch vụ, vận tải: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ năm 2023 đạt 129.776 tỷ đồng, tăng 8,90% so với cùng kỳ năm 2022. Theo ngành kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa đạt 85.699 tỷ đồng, chiếm 66,04%, tăng 8,02% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 13.371 tỷ đồng, chiếm 10,30%, tăng 15,20%; du lịch lữ hành đạt 420 tỷ đồng, chiếm 0,32%, tăng 26,51% so cùng kỳ năm 2022 và dịch vụ khác đạt 30.286 tỷ đồng, chiếm 23,34%, tăng 8,56%.

Vận tải hành khách đạt 113,40 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,23% so với năm trước và 6.088,49 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 10,63%.

Vận tải hàng hóa đạt 9,29 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 4,26% so với năm trước và luân chuyển đạt 1.100,22 triệu tấn.km, tăng 10,46%.

7. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động và việc làm: Dân số trung bình năm 2023 của Cần Thơ đạt 1.258.876 người, tăng 6.528 người, tương đương tăng 0,52% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 887.831 người, chiếm 70,53%; dân số nông thôn 371.045 người, chiếm 29,47%; dân số nam 625.056 người, chiếm 49,65%; dân số nữ 633.820 người, chiếm 50,35%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Cần Thơ đạt 617.332 người (chiếm 49,04% dân số), trong đó lực lượng lao động nam chiếm 59,16%; lao động nữ chiếm 40,84%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 70,44%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 29,56%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,77%, trong đó khu vực thành thị là 4,17%, khu vực nông thôn là 2,80%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,76%, trong đó khu vực thành thị là 1,27%, khu vực nông thôn là 2,93%.

Mức sống dân cư: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2023 đạt 5,58 triệu đồng, tăng 4,79% so với năm 2022.

Trật tự, an toàn xã hội: Năm 2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 249 vụ tai nạn giao thông, làm chết 155 người, bị thương 120 người. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ tai nạn giảm 20 vụ, số người chết giảm 29 người, số người bị thương tăng 14 người.

Trên địa bàn thành phố đã xảy ra 12 vụ cháy, nổ, làm chết 01 người và 01 người bị thương; thiệt hại tài sản 2.267 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, giảm 03 vụ, giảm 02 người chết và số người bị thương tương đương.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAN THO CITY IN 2023

The world context and situation in 2023 had many big changes in all economic, social, and political aspects affecting the development of countries around the world. The world's economies had low growth rates due to reduced aggregate demand; At present, inflation was gradually decreased but still high; tightened monetary policy, the world public debt to a record, more complicated military conflict between Russia and Ukraine, geopolitical instability, food security, natural disasters, climate change... have increasingly affected the supply chain of goods and energy security which severely impacted to all aspects of life and the economy.

In the difficult context, challenges more than opportunities, advantages in the nationwide and abroad, the Government and the Prime Minister proactively decided to drastically direct and issue many mechanisms and policies on all fields to maintain macroeconomic stability, accelerate growth, and resolve economic issues and bottle necks. Many practical policies, demonstrating the willingness to accompany and support businesses and people, had been directed to implement, speeding up implementation progress and pushing business growth for soon recovery and development.

The implementation of socio-economic development goals and tasks of the country in general and Can Tho city in particular was also affected by the general and increasing situation. With the direction of focusing drastically and synchronising solutions to supporting enterprises, businesses, speeding up investment, disbursement of public investment capital; The leadership and direction of the City Party Committee, close supervision of the City People's Council, the People's Committee directed all levels, branches and localities to implement drastically, flexibly in handling difficulties and obstacles timely, promoting growth, and paying attention to social security work. Along with that, the consensus, support and active participation of the people and the business community were important factors to help the economy overcome difficulties and challenges. In order to achieve the growth target of 5.75% in

2023 was a big challenge, requiring great efforts and determination from all levels and sectors in strengthening forecasts, proactively administrating flexibly and suitably with the new situation, promptly responding to arising issues and focusing on effective and synchronous implementation of the policies on socio-economic recovery and development. The results achieved by industries and fields in 2023 were as follows:

1. Economic growth

The GRDP in 2023 (at 2010 constant prices) was estimated at 62,431.51 billion VND, an increase of 5.75% over the same period. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 6,548.82 billion VND, an increase of 3.22%, contributing 0.35 percentage points; the industry and construction sector was 18,407.79 billion VND, an increase of 3.78%, contributing 1.14 percentage points; the service sector reached 33,213.82 billion VND, up 7.57%, contributing 3.96 percentage points; Product taxes less subsidies on product was 4,261.09 billion VND, an increase of 4.50%, contributing 0.30 percentage points to the overall growth of the entire city's economy.

The scale of GRDP in 2023 (at current prices) was estimated at 118,491.21 billion VND, an increase of 10,804.01 billion VND and 10.03% compared to 2022, accounting for 9.35% in the Mekong River Delta region. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 11,600.84 billion VND, making up 9.79%; the industry and construction sector reached 35,877.11, accounting for 30.28%; the service sector reached 63,186.44 billion VND, making up 53.33%; Product taxes less subsidies on products reached 7,826.82 billion VND, accounting for 6.60%. The average GRDP per capita was estimated to reach 94.12 million VND in 2023, an increase of 9.46% over the same period (the level in 2022 was 85.99 million VND).

2. Revenue and expenditure of the State budget, Banking and Insurance

The total preliminary State budget revenue in 2023 reached 31,944 billion VND, an increase of 4.57% over the same period; of which domestic revenue reached 10,843 billion VND, down 3.78% over the same period; Customs revenue reached 408 billion VND, a decrease of 20.74% compared to

the same period. The total preliminary state budget expenditure in 2023 reached 24,252 billion VND, down 10.52% in comparison with the same period in 2022; Of which the development investment expenditure reached 7,955 billion VND, an increase of 92.45%; regular expenditure reached 6,877 billion VND, up 2.38% over the same period.

The State Bank (SBV) has actively deployed many solutions to supporting the economy: Implementing the interest rate supporting program according to Decree No. 31/2022/ND-CP dated May 20, 2022. Besides, although the world interest rates were still high, the State Bank of Viet Nam reduced interest rates four times consecutively to support enterprises and business households in accessing capital to recover businesses and production; Credit organisations also reduced lending interest rates. Can Tho City's banking system currently had 49 branches of credit institutions and 7 People's Credit Funds in operating. As of December 31, 2023, the total mobilised capital of banks in the city reached 117,752 billion VND, an increase of 11.62% over the same period. The total credit balance as of December 31, 2023 reached 156,441 billion VND, an increase of 10.30% over the same period. Of which the short-term credit balance reached 96,763 billion VND, an increase of 14.65%; the long and medium-term credit balance reached VND 59,679 billion, an increase of 3.91%.

In 2023, the city had 174,661 people participating in the social insurance, an increase of 8.15% compared to 2022; The number of people participating in the health insurance was 1,155,927 people, an increase of 0.57% and 138,892 people participating in the unemployment insurance, a rise of 5.56% over the same period last year.

Total insurance revenue in 2023 reached 4,039 billion VND, an increase of 11.79% compared to 2022. Of which, the social insurance revenue was 2,652 billion VND, an increase of 11.52%; The health insurance was 1,198 billion VND, going up 7.25% and the unemployment insurance reached 189 billion VND, an increase of 60.17%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 5,182 billion VND, an increase of 11.42% compared to 2022. Of which, the social insurance spending

reached 2,575 billion VND, a rise of 11.38%; the health insurance expenditure was 2,350 billion VND, an increase of 12.12% and the unemployment insurance spending reached 257 billion VND, an increase of 5.76% over the same period.

3. Investment

Total realised development investment capital in the area in 2023 (at current prices) reached 28,527.46 billion VND, an increase of 22.98% compared to 2022, dividing by the state sector capital of 11,295.28 billion VND, an increase of 26.84%; The non-state sector of 14,762.83 billion VND, a rise of 11.23% and the foreign invested sector of 2,469.36 billion VND, an increase of 142.16%.

Can Tho city attracted 03 FDI projects with a total registered investment capital of 0.64 million USD; 8 projects was terminated with the registered capital of 3.07 million USD. By the end of the year, there were 81 projects with the total registered investment capital of 2,274.97 million USD.

4. Consumer price index (CPI)

In 2023, the average CPI increased by 1.76% over the same period, the lowest increase in the last 5 years (the average increase of 1.95% in 2019; 2.80% in 2020; 2.61% in 2021 and 2.33% in 2022).

The average CPI in 2023 increases by 1.76% compared to the average in 2022. There were 8 product groups with a higher increase than the general increase, including: Other goods and services increased by 7.26%; education increased by 4.82%; culture, entertainment and tourism went up 3.47%; household equipment and goods increased by 2.51%; Food and catering services increased by 2.40%; beverages and cigarette increased by 2.16%; garment, hat and footwear rose by 2.13%; Medicine and health care services increased by 1.88%. There was one product group with a lower increase than the general increase namely housing and construction materials with an increase of 1.11%; and there were 2 product groups with decreased CPI compared to 2022: Transport fell by 3.90%; Post and communication decreased by 1.38%.

The average gold price index in 2023 increased by 5.23% compared to the average of the same period - higher than the increase in 2022 (+2.27%). The increase in the gold price index was due to the weakness of the USD, issues related to geopolitical conflicts, and the world economic fluctuations continuing to occur and no signs of cooling down.

The average US Dollar price in 2023 increased by 2.04% over the same period. The US dollar price rose as the dollar was supported by its safe-haven status amid escalating tensions between Israel and Hamas, after Israel called on civilians to leave the northern Gaza Strip. The dollar was also supported by safe-haven purchases due to conflict in the Middle East.

5. Enterprises, cooperative and non-farm individual business establishments

In 2023, 1,669 enterprises of all types were newly granted registration licenses, reaching 83.45% of the plan, down 5.22% compared to 2022, with total registered capital of 12,473.52 billion VND, reaching 89.1% of the plan, down 7.6% compared to 2022.

Co-operative activities (cooperatives) developed positively, shifting from individual household production to a model of cooperative and linkage by large-scale value chains; Forming a chain of linkages between producing cooperatives and cooperative's services of safe product delivery to consumers. In 2022, the city had 139 active cooperatives, unchanged compared to 2021, the number of employees in cooperatives were 1,265 people, an increase of 28 people over the same period.

In 2023, there were 89,585 non-farm individual business establishments in the city, an increase of 5.73% compared to 2022; There were 161,890 people working in the non-farm individual business establishments, up 4.64% over the same period.

6. Result of production and business of the economic sectors

- Agriculture, forestry and fishery

The total area of paddy cultivation in 2023 tended to decrease, because the cultivation continued to implement the Industry Restructuring Project,

converting the area of barley fruit to non-agricultural land to serve the process of urbanization and transformation to other production models with high economic efficiency such as growing other annual crops and perennial crops. Paddy cultivation area reached 216.22 thousand hectares, down 0.08% over the same period in 2022, rice yield for the whole year reached 63 quintal/ha, down 0.16 quintal/ha; Rice production for the whole year reached 1,362.19 thousand tons, down 4.47 thousand tons. Of which, winter-spring rice production reached 559.75 thousand tons, down 4.26 thousand tons; Summer- autumn rice production reached 425.94 thousand tons, down 8.32 thousand tons; Autumn-winter rice production reached 376.50 thousand tons, an increase of 8.10 thousand tons.

The total production of cereals in 2023 reached 1,368.05 thousand tons, down 0.35% compared to 2022. Of which, rice production reached 1,362.19 thousand tons, down 0.33%; Maize production reached 5.87 thousand tons, down 5.96%.

The output of some perennial crops were as follows: Mango of 17.75 thousand tons, up 9.01% compared to 2022; oranges of 11.84 thousand tons, up 6.06%; Longan of 24.60 thousand tons, up 8.17%; Rambutan of 3.84 thousand tons, an increase of 13.03%.

In 2023, in Can Tho city, there was no poultry and cattle diseases (blue ear disease in pigs, cattle foot and mouth disease and poultry flu), creating favorable conditions for the livestock industry to transform significantly in production organization, animal farms, focusing on closed chain, biosecurity, and disease safety. There were currently 78 livestock farms, 4 models of chain production; 9 livestock models were supported to gain VietGAP certificate and 12 livestock models as epidemic-safe livestock models.

Production of buffalo live-weight reached 45 tons, down 4.26%, down 2 tons over the same period; The production of cattle live-weight reached 451 tons, an increase of 10.13%, up 41 tons; the production of pig live-weight reached 21,076 tons, an increase of 3.66%, up 745 tons; The production of poultry live-weight reached 9,508 tons, an increase of 9.2%, an increase of 801 tons.

Preliminary fishery production in 2023 reached 255.03 thousand tons, up 6.12% over the same period in 2022. Aquaculture products reached 247.22 thousand tons, up 6.07%; Fishery exploration reached 7.81 thousand tons, up 7.66% over the same period. (Of which: The fish production reached 251.81 thousand tons, up 6.08%; other products reached 3.20 thousand tons, up 9.52%).

- *Industry*

The index of industrial production (IIP) in 2023 decreased by 0.27% over the same period last year. In which manufacturing reduced by 1.01%; electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 3.81%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities went up 2.60%.

Although the production index of the manufacturing decreased by 1.01%, many industries increased over the same period such as: Manufacture of food products increased by 5.49%; manufacture of tobacco products rose by 3.54%; printing and reproduction of recorded media went up 14.82%; manufacture of basic metals increased by 26.65%, etc. In 2023, enterprises' operations still faced many difficulties, so the output of industrial products saw a decrease over the same period such as: Shrimp of all kinds with 18,981 tons, down 8.23%; Frozen seafood with 224,987 tons, down 15.84%; Beer of all kinds with 35,065 (1000 liters), down 25.83%; Ready-made clothes with 5,121 (1000 pieces), down 31.62%; leather footwear with 4,957 (1000 pairs), down 47.89%, etc.

- *Trade, transportation and tourism*

The preliminary gross retail sales of goods and services in 2023 reached 129,776 billion VND, an increase of 8.90% over the same period in 2022. By business: Retail sales of goods reached 85,699 billion VND, accounting for 66.04%, an increase of 8.02% over the same period; Accommodation and catering services reached 13,371 billion VND, making up 10.30%, a rise of 15.20%; Tourism reached 420 billion VND, accounting for 0.32%, up 26.51% over the same period in 2022 and other services reached 30,286 billion VND, making up 23.34%, an increase of 8.56%.

Passenger carried reached 113.40 million passengers, an increase of 7.23% over the previous year and 6,088.49 million passenger traffic, an increase of 10.63%.

Freight carried reached 9.29 million tons of transported goods, an increase of 4.26% over the previous year and freight traffic reached 1,100.22 million tons.km, an increase of 10.46%.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population in 2023 of Can Tho was 1,258,876 people, an increase of 6,528 people, equivalent to an increase of 0.52% compared to 2022, including the urban population of 887,831 people, accounting for 70.53%; the rural population of 371,045 people, making up 29.47%; the male population of 625,056 people, accounting for 49.65%; the female population of 633,820 people, accounting for 50.35%.

Can Tho's labor force aged 15 and over was 617,332 people (accounting for 49.04% of the population), of which the male workforce was 59.16%, the female accounted for 40.84%; Labors in the urban areas made up 70.44%, labors in the rural areas were 29.56%.

The unemployment rate of the working age population was 3.77%, of which the rate in the urban areas was 4.17%, and in the rural areas was 2.80%. The underemployment rate of the labor force at this age was 1.76%, with 1.27% in the urban areas and 2.93% in the rural areas.

- Living standards

The average monthly income per capita at current prices in 2023 preliminarily reached 5.58 million VND, an increase of 4.79% compared to 2022.

- Social order and safety

In 2023, there were 249 traffic accidents in the city, killing 155 people and injuring 120 people. Compared to the same period in 2022, the number of accidents decreased 20 cases, number of deaths decreased 29 people, the number of injured increased by 14 people.

In 2023, there were 12 cases of fires and explosions in the city, killing 1 person and injuring 1 person; property damage of 2,267 million VND. Compared to the same period in 2022, there were 3 fewer incidents, 2 fewer deaths and the same number of injuries.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo quận, huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>	25
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	26
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	27
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	28
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	29

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023
phân theo quận, huyện
Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	83	42	5	36
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	11	11	-	-
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	7	7	-	-
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	8	8	-	-
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	7	7	-	-
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	9	9	-	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	11	-	2	9
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	10	-	1	9
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	7	-	1	6
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	13	-	1	12

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144.039,94	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	113.612,19	78,87
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	110.786,66	76,91
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	79.811,80	55,41
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	77.920,79	54,10
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crops land</i>	1.891,01	1,31
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	30.974,86	21,50
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	-	-
Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	-	-
Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	-	-
Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.786,64	1,93
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	38,89	0,03
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	30.387,29	21,10
Đất ở - <i>Homestead land</i>	8.698,77	6,04
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	5.243,62	3,64
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3.455,15	2,40
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	12.761,97	8,86
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	938,11	0,65
Đất an ninh, quốc phòng - <i>Security and defence land</i>	909,74	0,63
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	1.859,82	1,29
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	9.054,31	6,29
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	166,66	0,12
Đất nghĩa địa, nghĩa trang - <i>Cemetery</i>	164,96	0,11
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.586,97	5,96
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	7,96	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	40,46	0,03
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	40,46	0,03
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	-	-
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rock mountain</i>	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144.039,94	110.786,66	-	12.761,97	8.698,77
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	2.889,60	423,95	-	922,60	1.077,35
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	13.191,19	9.585,43	-	1.014,17	794,36
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	7.086,95	3.455,55	-	1.419,06	886,40
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	6.781,72	3.497,83	-	1.113,39	986,93
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	12.166,70	7.139,27	-	731,05	1.192,85
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	30.674,40	26.514,10	-	2.649,88	689,95
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	31.990,55	27.049,46	-	2.260,33	1.360,98
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	12.558,54	9.948,65	-	567,91	1.010,45
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	26.700,30	23.172,42	-	2.083,60	699,51

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023)**
*Structure of used land by types of land
and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	76,91	-	8,86	6,04
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	2,01	0,29	-	0,64	0,75
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	9,16	6,65	-	0,70	0,55
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	4,92	2,40	-	0,99	0,62
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	4,71	2,43	-	0,77	0,68
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	8,45	4,95	-	0,51	0,83
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	21,30	18,41	-	1,84	0,48
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	22,21	18,78	-	1,57	0,94
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	8,72	6,91	-	0,39	0,70
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	18,54	16,09	-	1,45	0,49

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022
phân theo loại đất và phân theo quận, huyện
 (Tính đến 31/12/2023)
Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	97,04	-	104,51	100,09
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	100,00	96,28	-	100,00	100,11
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	100,00	97,91	-	100,27	100,12
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	100,00	98,24	-	100,00	100,52
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	100,00	99,71	-	100,00	100,05
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	100,00	90,40	-	100,26	100,08
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	100,00	96,61	-	115,92	99,47
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	100,00	96,19	-	105,05	99,95
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	100,00	99,95	-	100,03	100,32
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	100,00	98,62	-	103,64	100,16

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo quận, huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	67
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	68
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	69
9 Dân số trung bình phân theo quận, huyện <i>Average population by district</i>	70
10 Dân số trung bình nam phân theo quận, huyện <i>Average male population by district</i>	71
11 Dân số trung bình nữ phân theo quận, huyện <i>Average female population by district</i>	72
12 Dân số trung bình thành thị phân theo quận, huyện <i>Average urban population by district</i>	73
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận, huyện <i>Average rural population by district</i>	74
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	75
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	75
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	76
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	77

Biểu Table	Trang Page
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	77
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	78
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	79
21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo quận, huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	80
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	81
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo quận, huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	82
24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	82
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	83
26 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo quận, huyện <i>Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	84
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo quận, huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	85
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	86

Biểu Table	Trang Page
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	87
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	88
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	89
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	91
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	93
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	95
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	96

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	96
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	97
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	99

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của Cần Thơ đạt 1.258.876 người, tăng 6.528 người, tương đương tăng 0,52% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 887.831 người, chiếm 70,53%; dân số nông thôn 371.045 người, chiếm 29,47%; dân số nam 625.056 người, chiếm 49,65%; dân số nữ 633.820 người, chiếm 50,35%.

Mật độ dân số trung bình năm 2023 là 874 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao; trong đó, mật độ dân số trung bình của 05 quận là 1.993 người/km² (cao nhất là quận Ninh Kiều 10.203 người/km²), cao gấp 11,7 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính năm 2023 là 98,62 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 11,11‰; tỷ suất chết thô là 5,50‰.

2. Lao động việc làm

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Cần Thơ đạt 617.332 người (chiếm 49,04% dân số), trong đó lực lượng lao động nam chiếm 59,16%; lao động nữ chiếm 40,84%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 70,44%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 29,56%.

Năm 2023, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố ước tính là 596.319 người, chiếm 47,37% dân số. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 10,56%; lao động trong khu vực ngoài Nhà nước chiếm 86,09% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,35%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 23,30%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 27,50%,

khu vực nông thôn đạt 13,40%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,77%, trong đó khu vực thành thị là 4,17%, khu vực nông thôn là 2,80%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,76%, trong đó khu vực thành thị là 1,27%, khu vực nông thôn là 2,93%.

Lưu ý: Từ năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm sẽ được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population in 2023 of Can Tho was 1,258,876 people, an increase of 6,528 people, equivalent to an increase of 0.52% compared to 2022, including the urban population of 887,831 people, accounting for 70.53%; the rural population of 371,045 people, making up 29.47%; the male population of 625,056 people, accounting for 49.65%; the female population of 633,820 people, accounting for 50.35%.

The average population density in 2023 was 874 people/km², the population was unevenly distributed, urbanization was developing relatively quickly, the population density was mainly in districts with a high rate; in which the average population density of 5 districts was 1,993 people/km² (the highest density was Ninh Kieu district with 10,203 people/km²), 2.4 times higher than the average population density of the entire City.

The sex ratio in 2023 was 98.62 males/100 females; the crude birth rate was 11.11‰; the crude mortality rate was 5.50 ‰.

2. Labor and employment

In 2023, Can Tho's labor force aged 15 and over was 617,332 people (accounting for 49.04% of the population), of which the male workforce was 59.16%, the female accounted for 40.84%; Labors in the urban areas made up 70.44%, labors in the rural areas were 29.56%.

In 2023, the employed population aged 15 and above in the City's economy was estimated to be 596,319 people, accounting for 47.37% of the population. Of which, workers in the State sector accounted for 10.56%; Labors in the non-state sector were 86.09% and employees in the foreign invested sector accounted for 3.35%.

In 2023, the rate of trained workers aged 15 and over reached 23.30%, of which trained workers in the urban areas and in the rural areas were 27.50%,

and 13.40%, respectively. The unemployment rate of the working age population was 3.77%, of which the rate in the urban areas was 4.17%, and in the rural areas was 2.80%. The underemployment rate of the labor force at this age was 1.76%, with 1.27% in the urban areas and 2.93% in the rural areas.

Note: From the year of 2021, the integrated indicators on labor and employment were calculated and disseminated according to the new concept framework (ILCS19) instead of the old concept framework (ILCS13).

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo quận, huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	1.440,40	1.258.876	874
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	28,90	294.874	10.203
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	131,91	129.487	982
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	70,87	150.528	2.124
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	67,82	108.071	1.594
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	121,67	156.484	1.286
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	306,74	98.582	321
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	319,91	115.625	361
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	125,59	97.890	779
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	267,00	107.335	402

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	328.611	232.239	96.372
2016	334.981	238.562	96.419
2017	341.434	244.797	96.637
2018	347.625	251.095	96.530
2019	359.531	258.289	101.242
2020	362.192	261.437	100.755
2021	365.086	264.184	100.902
2022	368.369	266.872	101.497
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	369.453	267.708	101.745

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.208.516	599.418	609.098	824.116	384.400
2016	1.214.590	602.406	612.184	833.002	381.588
2017	1.222.417	606.262	616.155	842.648	379.769
2018	1.227.744	608.879	618.865	850.654	377.090
2019	1.235.954	612.947	623.007	861.274	374.680
2020	1.240.731	616.141	624.590	868.839	371.892
2021	1.246.993	619.115	627.878	876.923	370.070
2022	1.252.348	621.648	630.700	882.856	369.492
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.258.876	625.056	633.820	887.831	371.045
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,23	0,23	0,24	0,81	-0,98
2016	0,50	0,50	0,51	1,08	-0,73
2017	0,64	0,64	0,65	1,16	-0,48
2018	0,44	0,43	0,44	0,95	-0,71
2019	0,67	0,67	0,67	1,25	-0,64
2020	0,39	0,52	0,25	0,88	-0,74
2021	0,50	0,48	0,53	0,93	-0,49
2022	0,43	0,41	0,45	0,68	-0,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0,52	0,55	0,49	0,56	0,42
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	49,60	50,40	68,19	31,81
2016	100,00	49,60	50,40	68,58	31,42
2017	100,00	49,60	50,40	68,93	31,07
2018	100,00	49,59	50,41	69,29	30,71
2019	100,00	49,59	50,41	69,68	30,32
2020	100,00	49,66	50,34	70,03	29,97
2021	100,00	49,65	50,35	70,32	29,68
2022	100,00	49,64	50,36	70,50	29,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	49,65	50,35	70,53	29,47

9 Dân số trung bình phân theo quận, huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.235.954	1.240.731	1.246.993	1.252.348	1.258.876
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	280.792	284.729	289.137	292.368	294.874
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	128.732	128.579	128.626	128.689	129.487
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	142.309	144.735	147.524	149.647	150.528
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	105.547	107.500	107.766	107.899	108.071
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	155.388	154.986	155.385	155.938	156.484
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	98.413	97.394	97.732	97.886	98.582
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	116.610	115.870	115.898	115.283	115.625
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	98.454	98.333	97.059	97.478	97.890
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	109.709	108.605	107.866	107.160	107.335

10 Dân số trung bình nam phân theo quận, huyện

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	612.947	616.141	619.115	621.648	625.056
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	133.911	135.790	137.900	139.440	141.107
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	64.679	65.451	65.450	65.466	65.872
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	71.179	72.509	73.643	74.719	75.089
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	52.241	53.196	53.756	53.863	53.573
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	77.691	77.486	77.713	77.990	78.262
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	49.093	48.591	48.890	48.832	49.191
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	59.243	58.862	58.839	58.529	58.700
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	49.507	49.412	48.453	48.690	49.057
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	55.403	54.844	54.471	54.119	54.205

11 Dân số trung bình nữ phân theo quận, huyện

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	623.007	624.590	627.878	630.700	633.820
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	146.881	148.939	151.237	152.928	153.767
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	64.053	63.128	63.176	63.223	63.615
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	71.130	72.226	73.881	74.928	75.439
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	53.306	54.304	54.010	54.036	54.498
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	77.697	77.500	77.672	77.948	78.222
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	49.320	48.803	48.842	49.054	49.391
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	57.367	57.008	57.059	56.754	56.925
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	48.947	48.921	48.606	48.788	48.833
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	54.306	53.761	53.395	53.041	53.130

12 Dân số trung bình thành thị phân theo quận, huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	861.274	868.839	876.923	882.856	887.831
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	280.792	284.729	289.137	292.368	294.874
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	128.732	128.579	128.626	128.689	129.487
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	142.309	144.735	147.524	149.647	150.528
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	105.547	107.500	107.766	107.899	108.071
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	155.388	154.986	155.385	155.938	156.484
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	14.989	14.882	14.933	14.960	15.063
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	13.090	13.102	13.654	13.588	13.625
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	10.811	10.807	10.444	10.372	10.291
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	9.616	9.519	9.454	9.395	9.408

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận, huyện

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	374.680	371.892	370.070	369.492	371.045
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	-	-	-	-	-
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	-	-	-	-	-
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	-	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	83.424	82.512	82.799	82.926	83.519
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	103.520	102.768	102.244	101.695	102.000
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	87.643	87.526	86.615	87.106	87.599
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	100.093	99.086	98.412	97.765	97.927

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	945.547	949.956	950.101	955.197	970.951
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	267.181	271.612	289.623	291.915	287.682
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	609.231	588.413	575.541	578.117	596.732
Góa - <i>Widowed</i>	49.832	60.598	58.764	57.246	63.188
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	19.303	29.333	26.173	27.919	23.349

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	98,39	98,65	98,60	98,65	98,62
Thành thị - <i>Urban</i>	96,90	97,34	97,34	97,57	97,38
Nông thôn - <i>Rural</i>	101,86	101,78	101,78	101,37	101,64
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1,66	1,74	1,68	1,73	1,44

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	14,45	4,64	9,81
2016	13,68	4,31	9,37
2017	14,59	5,08	9,51
2018	14,18	5,26	8,92
2019	13,50	5,90	7,60
2020	13,29	5,70	7,59
2021	13,20	7,20	6,00
2022	13,50	8,30	5,20
Sơ bộ - Prel. 2023	11,11	5,50	5,61

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	9,29	...	...
2016	9,13	...	...
2017	9,03	...	...
2018	8,94	...	...
2019	8,78	10,51	6,96
2020	8,64	...	...
2021	9,00	...	...
2022	8,40	10,10	6,70
Sơ bộ - Prel. 2023	8,80	10,50	7,00

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	13,89	...	...
2016	13,64	...	...
2017	13,50	...	...
2018	13,36	...	...
2019	13,24	18,28	7,90
2020	13,02	...	...
2021	15,50	...	...
2022	13,00	18,10	7,70
Sơ bộ - Prel. 2023	13,30	18,30	7,90

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	3,10	...	...
2016	3,60	...	...
2017	7,30	...	...
2018	4,40	...	...
2019	9,00	...	...
2020	14,40	13,20	15,70
2021	12,50	0,40	14,90
2022	16,20	15,70	16,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	8,20	9,10	7,40
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	7,70	...	...
2016	6,30	...	...
2017	2,60	...	...
2018	6,30	...	...
2019	7,20	...	...
2020	16,60	16,90	16,40
2021	13,40	13,50	13,20
2022	5,00	5,60	4,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	4,00	4,10	3,90
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-4,60	...	...
2016	-2,70	...	...
2017	4,70	...	...
2018	-1,80	...	...
2019	1,80	...	...
2020	-2,20	-3,70	-0,70
2021	-0,90	-13,10	1,70
2022	11,20	10,10	12,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	4,20	5,00	3,50

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2015	75,60	73,20	78,20
2016	75,70	73,30	78,20
2017	76,52	74,29	78,98
2018	75,80	73,41	78,34
2019	75,90	73,29	78,66
2020	76,00	73,40	78,70
2021	75,80	73,20	78,60
2022	75,80	73,20	78,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	75,90	73,30	78,70

21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo quận, huyện

Number of marriages in 2023 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.524	8.316	2.208
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	1.237	934	303
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	1.282	991	291
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	809	607	202
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	722	555	167
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	1.530	1.187	343
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	1.060	845	215
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	1.457	1.373	84
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	951	711	240
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	1.476	1.113	363

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2015	25,10	27,50	22,50
2016	26,30	28,50	24,00
2017	25,70	27,90	23,40
2018	26,24	28,58	23,74
2019	26,90	28,80	24,80
2020	27,40	29,70	25,00
2021	28,00	30,00	26,00
2022	29,30	31,20	27,40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	29,10	31,10	27,10

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo quận, huyện

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	964	1.104
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	...	...	...	119	143
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	...	...	...	54	103
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	...	...	...	96	190
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	...	...	...	54	110
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	...	...	...	78	98
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	...	...	...	118	94
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	...	...	...	263	158
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	...	...	...	71	90
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	...	...	...	111	118

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015 - 2021	...	...	...	...	...
2022	27,5	32,0	23,0	27,0	22,0
Sơ bộ - Prel. 2023	28,0	32,0	24,0	36,7	30,5

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	94,20	95,50	93,00	95,25	90,80
2016	94,20	95,30	93,10	95,78	90,75
2017	94,20	95,50	92,90	95,50	90,90
2018	93,92	95,27	92,64	95,11	91,37
2019	96,50	97,10	95,80	97,30	94,40
2020	97,20	97,30	95,20	97,90	95,40
2021	97,50	97,90	97,00	98,40	95,10
2022	96,82	97,38	96,28	98,18	93,39
Sơ bộ - Prel. 2023	97,63	98,00	97,27	97,82	97,17

26 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo quận, huyện

*Number of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	13.544	14.731
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	7.012	7.542
Nữ - Female	...	...	...	6.532	7.189
Phân theo quận, huyện - By district					
1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district	...	...	...	2.170	2.460
2. Quận Ô Môn - O Mon district	...	...	...	1.408	1.535
3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district	...	...	...	1.143	1.382
4. Quận Cái Răng - Cai Rang district	...	...	...	1.222	1.390
5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district	...	...	...	1.707	1.706
6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district	...	...	...	1.463	1.490
7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district	...	...	...	1.618	1.695
8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district	...	...	...	1.212	1.382
9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district	...	...	...	1.601	1.691

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo quận, huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	11.566	9.209
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	6.054	5.006
Nữ - Female	...	...	...	5.512	4.203
Phân theo quận, huyện - By district					
1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district	...	...	...	1.571	1.421
2. Quận Ô Môn - O Mon district	...	...	...	1.463	1.103
3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district	...	...	...	912	775
4. Quận Cái Răng - Cai Rang district	...	...	...	851	668
5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district	...	...	...	1.855	1.555
6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district	...	...	...	1.105	860
7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district	...	...	...	1.445	967
8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district	...	...	...	1.123	846
9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district	...	...	...	1.241	1.014

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 year of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	700.127	708.970	584.330	607.352	617.332
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	397.593	418.859	344.224	357.816	365.232
Nữ - Female	302.534	290.111	240.106	249.536	252.100
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	519.348	528.921	408.821	428.202	434.849
Nông thôn - Rural	180.779	180.049	175.509	179.150	182.483
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	56,79	59,08	58,91	58,91	59,16
Nữ - Female	43,21	40,92	41,09	41,09	40,84
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	74,18	74,60	69,96	70,50	70,44
Nông thôn - Rural	25,82	25,40	30,04	29,50	29,56

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	710.076	397.024	313.052	466.455	243.621
2016	709.943	396.880	313.063	466.270	243.673
2017	712.280	394.262	318.018	474.294	237.986
2018	717.624	403.823	313.801	484.919	232.705
2019	685.458	391.232	294.226	506.695	178.763
2020	686.875	409.219	277.656	512.776	174.099
2021	562.845	330.558	232.287	392.163	170.682
2022	586.750	344.540	242.210	411.545	175.205
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	596.319	351.678	244.641	418.365	177.954
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	58,76	66,23	51,40	56,60	63,38
2016	58,45	65,88	51,14	55,97	63,86
2017	58,27	65,03	51,61	56,29	62,67
2018	58,45	66,32	50,71	57,01	61,71
2019	55,46	63,83	47,23	58,83	47,71
2020	55,36	66,42	44,45	59,02	46,81
2021	45,14	53,39	37,00	44,72	46,12
2022	46,85	55,42	38,40	46,62	47,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	47,37	56,26	38,60	47,12	46,70

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	710.076	86.702	619.421	3.953
2016	709.943	89.845	615.820	4.278
2017	712.280	89.821	618.026	4.433
2018	717.624	62.952	645.239	9.433
2019	685.458	59.631	614.391	11.436
2020	686.875	59.065	612.361	15.449
2021	562.845	59.752	489.354	13.739
2022	586.750	62.848	505.628	18.274
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	596.319	62.975	513.386	19.958
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	12,21	87,23	0,56
2016	100,00	12,66	86,74	0,60
2017	100,00	12,61	86,77	0,62
2018	100,00	8,77	89,91	1,31
2019	100,00	8,70	89,63	1,67
2020	100,00	8,60	89,15	2,25
2021	100,00	10,62	85,17	4,21
2022	100,00	10,71	86,17	3,12
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	10,56	86,09	3,35

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	685.458	686.875	562.845	586.750	596.319
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	175.555	179.721	151.133	157.086	146.893
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	118.607	106.418	88.709	94.061	94.722
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.038	1.545	1.752	1.165	1.442
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.736	1.832	1.942	3.559	4.355
Xây dựng - <i>Construction</i>	53.309	48.797	52.556	59.724	60.770
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	130.777	129.464	96.752	105.729	97.392
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	30.919	30.545	23.909	26.736	32.460
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	70.876	75.888	48.145	46.723	45.751
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.443	5.948	1.719	2.650	3.210
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.615	7.237	7.782	7.422	9.381
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.865	1.211	4.047	3.970	5.251

31 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.690	3.065	3.128	2.085	4.600
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	4.502	6.412	2.886	4.295	7.206
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	15.117	16.455	17.539	14.062	12.934
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	21.505	25.252	25.338	21.180	26.423
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.759	14.339	9.506	10.877	10.907
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.834	6.692	6.456	4.689	7.061
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19.503	21.032	13.360	13.190	14.727
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11.808	5.022	6.186	7.547	10.834
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population

at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25,61	26,17	26,85	26,77	24,63
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17,30	15,49	15,76	16,03	15,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,30	0,22	0,31	0,20	0,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,40	0,27	0,34	0,60	0,73
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,78	7,10	9,34	10,18	10,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19,08	18,85	17,19	18,02	16,33
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4,51	4,45	4,25	4,56	5,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10,34	11,05	8,55	7,96	7,67
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,50	0,87	0,31	0,45	0,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,97	1,05	1,38	1,26	1,57
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,27	0,18	0,72	0,68	0,88

32 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**
hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of annual employed population*
at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,25	0,45	0,56	0,36	0,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,66	0,93	0,51	0,73	1,21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,21	2,40	3,12	2,40	2,17
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,14	3,68	4,50	3,61	4,43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,99	2,09	1,69	1,85	1,83
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,14	0,97	1,15	0,80	1,18
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,84	3,05	2,37	2,25	2,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,71	0,73	1,10	1,29	1,82
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Persons

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	685.458	686.875	562.845	586.750	596.319
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	5.535	5.601	4.249	4.435	2.364
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	30.245	42.060	40.859	42.642	24.973
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	21.704	32.155	25.486	26.570	33.399
Nhân viên - Clerks	15.293	11.739	10.353	10.782	14.539
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	194.026	200.894	136.071	141.877	144.593
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	104.485	115.229	99.344	103.571	81.434
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	126.913	99.367	101.798	106.115	102.234
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	41.725	36.462	30.399	31.636	39.276
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	143.948	142.112	110.816	115.510	151.044
Khác - Other	1.584	1.256	3.470	3.612	2.463
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	295.641	346.960	297.284	328.254	344.565
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	21.793	30.393	14.038	16.050	13.950
Tự làm - Own account worker	281.069	230.002	183.366	177.285	184.826
Lao động gia đình - Unpaid family worker	86.982	79.520	68.157	65.040	52.821
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	-	-	-	121	157

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	19,14	20,61	17,25	24,65	8,58
2016	20,38	21,39	19,09	25,94	9,84
2017	21,08	23,39	18,19	26,34	10,70
2018	21,82	22,58	20,84	26,32	12,66
2019	21,09	22,45	19,38	26,20	11,07
2020	20,60	21,94	18,69	25,14	7,69
2021	24,20	24,10	24,30	28,60	13,90
2022	22,90	23,60	22,00	27,00	13,20
Sơ bộ - Prel. 2023	23,30	24,70	21,30	27,50	13,40

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,74	...	...	2,76	5,82
2016	3,58	...	...	2,59	5,75
2017	3,67	3,42	4,02	3,26	4,58
2018	3,61	...	...	3,69	3,42
2019	2,52	3,43	0,52	1,58	4,04
2020	3,45	3,38	3,65	2,49	4,93
2021	3,96	4,26	3,50	4,35	3,01
2022	3,72	3,96	3,34	4,28	2,37
Sơ bộ - Prel. 2023	3,77	4,01	3,41	4,17	2,80

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,42	...	...	1,71	4,02
2016	1,60	1,74	1,54	0,99	3,16
2017	2,61	2,80	2,36	1,75	4,55
2018	1,99	1,95	2,05	1,18	3,90
2019	1,67	1,50	1,94	1,56	1,90
2020	2,75	2,87	2,56	1,05	7,54
2021	2,16	2,75	1,27	1,83	2,96
2022	3,13	3,02	3,30	2,71	4,11
Sơ bộ - Prel. 2023	1,76	1,92	1,51	1,27	2,93

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	69,60	71,50	67,10	64,50	81,30
2019	82,30	85,20	78,50	78,90	91,70
2020	73,90	75,30	71,90	66,90	93,90
2021	73,60	75,20	71,30	69,50	83,10
2022	73,10	75,00	70,50	69,20	82,30
Sơ bộ - Prel. 2023	71,40	75,30	65,90	66,70	82,60

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	131,02	130,81	162,73	183,53	198,70
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	49,20	52,17	65,23	67,15	78,97
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	184,48	200,17	213,93	263,05	283,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.266,01	1.275,20	1.405,06	3.098,86	18.616,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	164,87	258,56	237,18	140,47	761,28
Xây dựng - <i>Construction</i>	91,11	92,19	71,10	74,64	9,64
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,13	109,00	156,72	173,40	52,06
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	64,24	58,21	75,19	86,12	638,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	57,50	44,33	69,11	110,52	59,50
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	766,55	445,22	1.558,32	1.177,12	2.079,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	560,16	544,21	566,47	671,29	367,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.344,71	3.804,41	1.171,80	1.324,41	1.043,67

38 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	560,40	330,69	339,51	541,12	1.205,92
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	149,15	82,78	187,95	169,14	166,56
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	228,60	225,20	220,99	285,82	65,13
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	156,97	145,31	152,96	203,06	168,99
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	546,95	285,74	604,00	431,16	426,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	122,15	148,28	136,17	220,17	666,34
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	42,13	27,97	43,69	57,31	77,36
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	40,75	100,56	86,78	77,23	83,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dongs/month

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.141	5.809	5.701	6.702	6.765
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.250	3.794	3.770	4.801	4.894
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.118	6.081	5.631	6.705	6.486
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.725	9.360	11.933	6.984	9.252
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.778	6.932	6.677	6.057	6.330
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.372	5.765	5.575	7.026	7.186
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.177	6.028	5.871	6.645	7.085
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.134	5.984	6.676	7.823	7.392
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.870	4.338	4.162	5.625	5.568
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.921	9.411	7.265	8.557	7.284
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.266	8.054	7.526	8.633	10.155
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.076	9.309	6.246	8.708	8.900

39 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Average income of employed population*
by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dongs/month

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.495	6.785	7.154	6.833	6.898
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5.527	5.683	5.011	5.887	6.524
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	5.646	5.801	6.538	6.692	7.126
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.994	6.867	6.859	7.883	8.673
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.762	6.821	6.337	10.583	7.654
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.266	5.139	5.283	5.949	5.636
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.759	4.664	4.959	6.069	5.431
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.538	3.906	3.626	4.407	4.480
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE*

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	119
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	121
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	123
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	125
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	127
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	129

Biểu Table	Trang Page
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	131
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	132
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	134
49 Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	136
50 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	138
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	140
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	142
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	143

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục

vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and State budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the State budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the State budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local State budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all State budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes State budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2023, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn do ảnh hưởng của xung đột tại Ukraine, tình trạng lạm phát cao dai dẳng, chính sách tiền tệ thắt chặt và thị trường tài chính bấp bênh đã làm giảm tổng cầu thế giới, tác động tiêu cực đến các nền kinh tế có chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu như Việt Nam. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, đặc biệt đối với khu vực doanh nghiệp, thành phố đã luôn đồng hành, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh, góp phần cho sản xuất kinh doanh dần phục hồi, chuyển từ trạng thái thích ứng sang phát triển ổn định hơn, tình hình kinh tế - xã hội ước năm 2023 tiếp tục đạt một số kết quả khả quan, tạo thế lực và tạo niềm tin để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch của giai đoạn 2021-2025. Tổng sản phẩm trên địa bàn ước năm 2023 tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng dương so với cùng kỳ năm 2022 (+5,75%) xếp thứ hạng 41/63 tỉnh, thành phố cả nước (Bắc Giang đứng đầu cả nước 13,45%, kế đến Hậu Giang 12,27%,... thấp nhất cả nước là Bắc Ninh tăng trưởng âm 9,28%), xếp thứ 9/13 trong vùng ĐBSCL; quy mô GRDP (theo giá hiện hành) đạt 118,49 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 4 trong vùng ĐBSCL.

Quy mô GRDP năm 2023 (theo giá hiện hành) ước đạt 118.491,21 tỷ đồng, tăng 10.804,01 tỷ đồng và tăng 10,03% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 9,35% trong vùng ĐBSCL. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 11.600,84 tỷ đồng, chiếm 9,79%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 35.877,11 tỷ đồng, chiếm 30,28%; khu vực dịch vụ đạt 63.186,44 tỷ đồng, chiếm 53,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7.826,82 tỷ đồng, chiếm 6,60%. GRDP bình quân đầu người ước năm 2023 đạt 94,12 triệu đồng, tăng 9,46% so cùng kỳ (năm 2022 đạt 85,99 triệu đồng).

Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP năm 2023 (giá so sánh 2010) ước đạt 62.431,51 tỷ đồng, tăng 5,75% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.548,82 tỷ đồng, tăng 3,22%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 18.407,79 tỷ đồng, tăng 3,78%, đóng góp 1,14 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ 33.213,82 tỷ đồng, tăng 7,57%, đóng góp 3,96 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4.261,09 tỷ đồng, tăng 4,50%, đóng góp 0,30 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế thành phố.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng

Năm 2023, Thành phố gặp không ít khó khăn trong lĩnh vực thu ngân sách trên địa bàn. Tổng thu ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2023 đạt 31.944 tỷ đồng, tăng 4,57% so với cùng kỳ; trong đó: Thu nội địa đạt 10.843 tỷ đồng, giảm 3,78% so với cùng kỳ; thu hải quan đạt 408 tỷ đồng, giảm 20,74% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2023 đạt 24.252 tỷ đồng, giảm 10,52% so cùng kỳ năm 2022; trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 7.955 tỷ đồng, tăng 92,45%; chi thường xuyên đạt 6.877 tỷ đồng, tăng 2,38% so cùng kỳ.

Thời gian qua, Ngân hàng nhà nước (NHNN) đã tích cực triển khai nhiều giải pháp để hỗ trợ nền kinh tế: Triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022. Bên cạnh đó, dù lãi suất thế giới vẫn neo cao, NHNN đã 4 lần liên tiếp giảm lãi suất điều hành hỗ trợ doanh nghiệp và hộ kinh doanh có khả năng tiếp cận vốn để phục hồi sản xuất kinh doanh, các tổ chức tín dụng cũng giảm lãi suất cho vay. Hệ thống Ngân hàng thành phố Cần Thơ hiện có 49 chi nhánh tổ chức tín dụng và 07 Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động. Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng trên địa bàn thành phố tại thời điểm 31/12/2023 đạt 117.752 tỷ đồng, tăng 11,62% so cùng kỳ. Tổng dư nợ tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 đạt 156.441 tỷ đồng, tăng 10,30% so cùng kỳ. Trong đó: Dư nợ tín dụng ngắn hạn đạt 96.763 tỷ đồng, tăng 14,65%; dư nợ tín dụng trung và dài hạn đạt 59.679 tỷ đồng, tăng 3,91%.

3. Bảo hiểm

Năm 2023, thành phố có 174.661 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 8,15% so với năm 2022; số người tham gia bảo hiểm y tế là 1.155.927 người, tăng 0,57% và 138.892 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2023 đạt 4.039 tỷ đồng, tăng 11,79% so với năm 2022. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 2.652 tỷ đồng, tăng 11,52%; bảo hiểm y tế đạt 1.198 tỷ đồng, tăng 7,25% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 189 tỷ đồng, tăng 60,17%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2023 đạt 5.182 tỷ đồng, tăng 11,42% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 2.575 tỷ đồng, tăng 11,38%; bảo hiểm y tế đạt 2.350 tỷ đồng, tăng 12,12% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 257 tỷ đồng, tăng 5,76% so cùng kỳ.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2023

1. National accounts

In 2023, in the context of the world economic situation remaining unstable due to the impact of the conflict in Ukraine, long-lasting high inflation, tightening monetary policy and unstable financial markets decreased the world demand, with negative impact on economies with extremely export-based growth strategies like Viet Nam. In the context of general difficulties of the economy, especially in the enterprise sector, the city has always accompanied and promptly removed difficulties and obstacles for enterprises and business households which contributed to recovering production and business, moving from a state of adaptation to more stable development, the socio-economic situation in 2023 estimated to gain positive outcomes, creating strength and confidence to strive for completing the planned goals of the 2021-2025 period. The GRDP in the city was estimated to continuously maintain a positive growth rate in 2023 compared to the same period in 2022 (+5.75%), being ranked 41/63 provinces and cities nationwide (Bac Giang ranked first in the whole country with 13.45%, followed by Hau Giang with 12.27%, etc, the lowest rank in the country was Bac Ninh with growth at negative 9.28%), ranked 9/13 in the Mekong River Delta region; the GRDP scale (at current prices) reached 118.49 trillion VND, ranked 4th in the Mekong River Delta region.

The scale of GRDP in 2023 (at current prices) was estimated at 118,491.21 billion VND, an increase of 10,804.01 billion VND and 10.03% compared to 2022, accounting for 9.35% in the Mekong River Delta region. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 11,600.84 billion VND, making up 9.79%; the industry and construction sector reached 35,877.11, accounting for 30.28%; the service sector reached 63,186.44 billion VND, making up 53.33%; Product taxes less subsidies on products reached

7,826.82 billion VND, accounting for 6.60%. The average GRDP per capita was estimated to reach 94.12 million VND in 2023, an increase of 9.46% over the same period (the level in 2022 was 85.99 million VND).

The GRDP in 2023 (at 2010 constant prices) was estimated at 62,431.51 billion VND, an increase of 5.75% over the same period. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 6,548.82 billion VND, an increase of 3.22%, contributing 0.35 percentage points; the industry and construction sector was 18,407.79 billion VND, an increase of 3.78%, contributing 1.14 percentage points; the service sector reached 33,213.82 billion VND, up 7.57%, contributing 3.96 percentage points; Product taxes less subsidies on product was 4,261.09 billion VND, an increase of 4.50%, contributing 0.30 percentage points to the overall growth of the entire city's economy.

2. Revenue and expenditure of the State budget and banking

In 2023, the city faced many difficulties in the State budget revenue locally. The total preliminary State budget revenue in 2023 reached 31,944 billion VND, an increase of 4.57% over the same period; of which domestic revenue reached 10,843 billion VND, down 3.78% over the same period; Customs revenue reached 408 billion VND, a decrease of 20.74% compared to the same period. The total preliminary state budget expenditure in 2023 reached 24,252 billion VND, down 10.52% in comparison with the same period in 2022; Of which the development investment expenditure reached 7,955 billion VND, an increase of 92.45%; regular expenditure reached 6,877 billion VND, up 2.38% over the same period.

Recently, the State Bank (SBV) has actively deployed many solutions to supporting the economy: Implementing the interest rate supporting program according to Decree No. 31/2022/ND-CP dated May 20, 2022. Besides, although the world interest rates were still high, the State Bank of Viet Nam reduced interest rates four times consecutively to support enterprises and business households in accessing capital to recover businesses and production; Credit organisations also reduced lending interest rates. Can Tho City's banking system currently had 49 branches of credit institutions and 7 People's Credit Funds in operating. As of December 31, 2023, the total mobilised

capital of banks in the city reached 117,752 billion VND, an increase of 11.62% over the same period. The total credit balance as of December 31, 2023 reached 156,441 billion VND, an increase of 10.30% over the same period. Of which, the short-term credit balance reached 96,763 billion VND, an increase of 14.65%; the long and medium-term credit balance reached VND 59,679 billion, an increase of 3.91%.

3. Insurance

In 2023, the city had 174,661 people participating in the social insurance, an increase of 8.15% compared to 2022; The number of people participating in the health insurance was 1,155,927 people, an increase of 0.57% and 138,892 people participating in the unemployment insurance, a rise of 5.56% over the same period last year.

Total insurance revenue in 2023 reached 4,039 billion VND, an increase of 11.79% compared to 2022. Of which, the social insurance revenue was 2,652 billion VND, an increase of 11.52%; The health insurance was 1,198 billion VND, going up 7.25% and the unemployment insurance reached 189 billion VND, an increase of 60.17%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 5,182 billion VND, an increase of 11.42% compared to 2022. Of which, the social insurance spending reached 2,575 billion VND, a rise of 11.38%; the health insurance expenditure was 2,350 billion VND, an increase of 12.12% and the unemployment insurance spending reached 257 billion VND, an increase of 5.76% over the same period.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	61.615.699	7.373.549	20.010.333	17.042.733	29.735.337	4.496.481
2016	67.270.778	7.563.736	22.006.643	18.767.014	32.873.721	4.826.678
2017	73.448.883	7.647.901	23.370.951	19.587.726	36.963.164	5.466.868
2018	83.221.208	8.519.138	27.795.326	23.356.523	40.845.660	6.061.083
2019	89.806.882	8.637.381	29.786.974	24.930.166	44.933.566	6.448.961
2020	89.853.381	9.376.252	28.296.577	23.797.804	45.549.613	6.630.939
2021	91.590.176	9.858.100	25.687.451	21.950.694	49.214.808	6.829.817
2022	107.687.200	10.547.963	33.363.791	28.905.698	56.394.372	7.381.074
Ước <i>Prel. 2023</i>	118.491.212	11.600.841	35.877.110	30.806.905	63.186.441	7.826.820

40 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo khu vực kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	11,97	32,47	27,66	48,26	7,30
2016	100,00	11,24	32,71	27,90	48,87	7,18
2017	100,00	10,41	31,82	26,67	50,33	7,44
2018	100,00	10,24	33,40	28,07	49,08	7,28
2019	100,00	9,62	33,17	27,76	50,03	7,18
2020	100,00	10,44	31,49	26,49	50,69	7,38
2021	100,00	10,76	28,05	23,97	53,73	7,46
2022	100,00	9,80	30,98	26,84	52,37	6,85
Ước <i>Prel. 2023</i>	100,00	9,79	30,28	26,00	53,33	6,60

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	41.116.946	5.394.576	12.851.943	10.493.193	19.827.022	3.043.404
2016	44.332.163	5.423.716	14.402.980	11.825.745	21.283.683	3.221.784
2017	47.117.578	5.537.225	15.237.613	12.421.403	22.815.191	3.527.549
2018	50.959.448	5.851.585	16.985.674	13.812.214	24.386.799	3.735.390
2019	53.700.081	5.893.478	17.694.183	14.333.328	26.217.628	3.894.792
2020	53.413.273	6.025.353	17.228.855	14.087.380	26.185.703	3.973.361
2021	52.517.832	6.173.902	15.038.514	12.574.989	27.358.928	3.946.489
2022	59.036.466	6.344.747	17.736.821	15.054.596	30.877.465	4.077.433
Ước <i>Prel. 2023</i>	62.431.514	6.548.816	18.407.789	15.380.244	33.213.824	4.261.086

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo khu vực kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by economic sector

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,93	101,42	107,54	108,22	107,08	114,11
2016	107,82	100,54	112,07	112,70	107,35	105,86
2017	106,28	102,09	105,79	105,04	107,20	109,49
2018	108,15	105,68	111,47	111,20	106,87	105,89
2019	105,38	100,72	104,17	103,77	107,51	104,27
2020	99,47	102,24	97,37	98,28	99,88	102,02
2021	98,32	102,47	87,29	89,26	104,48	99,32
2022	112,41	102,77	117,94	119,72	112,86	103,32
Ước <i>Prel. 2023</i>	105,75	103,22	103,78	102,16	107,57	104,50

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	89.806.882	89.853.381	91.590.176	107.687.200	118.491.212
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.637.381	9.376.252	9.858.100	10.547.963	11.600.841
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17.934	51.799	51.264	53.136	60.522
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	21.881.007	21.302.151	18.977.174	24.742.452	26.845.372
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.580.137	1.970.179	2.461.661	3.610.169	3.315.353
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	451.089	473.675	460.595	499.942	585.658
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.856.807	4.498.773	3.736.757	4.458.093	5.070.204
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13.748.038	14.111.808	15.163.251	18.333.008	20.739.863
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.986.356	1.778.101	1.797.802	2.302.373	2.722.053
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.075.044	3.363.921	3.327.099	5.163.836	6.674.769
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	2.639.248	2.648.189	2.678.751	3.119.367	3.450.287
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.705.469	3.938.436	4.408.267	4.982.328	5.480.312
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	4.372.878	4.607.140	4.742.289	5.257.912	5.547.224
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	947.077	1.013.560	1.062.002	1.128.225	1.200.231

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	671.468	530.754	542.435	726.460	842.454
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	3.455.684	3.705.635	3.875.943	4.019.262	4.465.320
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.375.665	3.669.250	3.875.794	4.300.792	4.657.048
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3.696.817	4.097.277	5.741.587	4.689.709	4.705.007
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, arts and sporting activities</i>	956.888	992.281	879.124	1.032.368	1.139.282
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	821.718	588.255	583.643	755.864	902.644
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	481.218	505.006	536.820	582.868	659.947
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes minus subsidies product</i>	6.448.961	6.630.939	6.829.817	7.381.074	7.826.820

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,62	10,44	10,76	9,80	9,79
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,02	0,06	0,06	0,05	0,05
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	24,36	23,71	20,72	22,98	22,66
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,87	2,19	2,69	3,35	2,80
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	0,50	0,53	0,50	0,46	0,49
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	5,41	5,01	4,08	4,14	4,28
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15,31	15,71	16,56	17,02	17,50
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,21	1,98	1,96	2,14	2,30
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,54	3,74	3,63	4,80	5,63
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	2,94	2,95	2,92	2,90	2,91
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,13	4,38	4,81	4,63	4,63
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	4,87	5,13	5,18	4,88	4,68
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,05	1,13	1,16	1,05	1,01

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product*
at current prices by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,75	0,59	0,59	0,67	0,71
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	3,85	4,12	4,23	3,73	3,77
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,76	4,08	4,23	3,99	3,93
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4,12	4,56	6,27	4,35	3,97
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, arts and sporting activities</i>	1,07	1,10	0,96	0,96	0,96
19. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other services activities</i>	0,91	0,65	0,64	0,70	0,76
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	0,54	0,56	0,59	0,54	0,56
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes minus subsidies product</i>	7,18	7,38	7,46	6,85	6,60

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53.700.081	53.413.273	52.517.832	59.036.466	62.431.514
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.893.478	6.025.353	6.173.902	6.344.747	6.548.816
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.412	14.212	13.606	13.670	14.609
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.659.335	12.315.941	10.673.377	12.956.556	13.542.066
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.344.063	1.422.176	1.564.393	1.737.571	1.425.228
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	324.518	335.050	323.613	346.798	398.342
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.360.855	3.141.475	2.463.524	2.682.225	3.027.544
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.918.493	6.940.695	7.280.530	8.386.772	9.185.325
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.324.259	1.189.200	1.200.739	1.393.459	1.534.308
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.469.221	1.949.432	1.882.680	2.873.331	3.554.819
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	2.401.572	2.507.482	2.533.315	2.891.699	2.963.841
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.684.905	2.867.139	3.113.545	3.421.723	3.620.805
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	2.771.593	2.893.084	2.990.711	3.272.487	3.217.212
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	661.183	693.469	726.716	769.382	810.314

44 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	454.720	361.124	367.787	481.031	536.588
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	1.971.358	2.128.951	2.231.154	2.309.056	2.488.722
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.027.761	2.159.363	2.208.379	2.329.637	2.411.842
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1.010.719	1.100.009	1.527.852	1.245.524	1.246.839
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, arts and sporting activities</i>	731.090	750.758	655.440	766.408	835.592
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	518.771	365.510	352.990	436.287	493.298
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	271.982	279.488	287.090	300.670	314.320
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes minus subsidies product</i>	3.894.792	3.973.361	3.946.489	4.077.433	4.261.086

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	105,38	99,47	98,32	112,41	105,75
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,72	102,24	102,47	102,77	103,22
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	46,42	262,59	95,73	100,47	106,86
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	102,64	97,29	86,66	121,39	104,52
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,85	105,81	110,00	111,07	82,02
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	133,67	103,25	96,59	107,16	114,86
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	105,91	93,47	78,42	108,88	112,87
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	109,00	100,32	104,90	115,19	109,52
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	106,84	89,80	100,97	116,05	110,11
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	111,24	78,95	96,58	152,62	123,72
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	105,04	104,41	101,03	114,15	102,49
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,00	106,79	108,59	109,90	105,82
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	106,82	104,38	103,37	109,42	98,31
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,82	104,88	104,79	105,87	105,32

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Ước Prel. 2023
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107,30	79,42	101,84	130,79	111,55
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	106,48	107,99	104,80	103,49	107,78
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,11	106,49	102,27	105,49	103,53
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	105,33	108,83	138,89	81,52	100,11
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, arts and sporting activities</i>	107,84	102,69	87,30	116,93	109,03
19. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other services activities</i>	100,63	70,46	96,57	123,60	113,07
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	106,71	102,76	102,72	104,73	104,54
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes minus subsidies product</i>	104,27	102,02	99,32	103,32	104,50

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2015	50.985	2.324
2016	55.386	2.473
2017	60.085	2.641
2018	67.780	2.940
2019	72.657	3.120
2020	72.420	3.105
2021	73.449	3.188
2022	85.988	3.658
Ước - Prel. 2023	94.125	3.925
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	108,98	105,41
2016	108,63	106,40
2017	108,48	106,80
2018	112,81	111,29
2019	107,20	106,15
2020	99,67	99,52
2021	101,42	102,66
2022	117,07	114,75
Ước - Prel. 2023	109,46	107,30

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	26.112.918	29.136.023	28.749.752	30.548.529	31.944.089
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL STATE BUDGET REVENUE	11.663.359	11.968.147	10.545.029	11.810.911	11.266.290
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	10.753.201	11.298.062	9.647.075	11.269.021	10.843.287
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	1.628.130	1.465.511	1.372.216	1.632.151	1.011.686
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from FDI enterprise</i>	1.079.542	1.153.232	1.170.405	1.002.764	1.063.356
Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN <i>Revenue from non state economics</i>	2.457.164	2.216.389	2.083.626	2.353.879	2.584.452
Lệ phí trước bạ <i>Registration fee</i>	522.517	481.132	377.936	551.379	430.892
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	192	275	127	6	333
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	31.470	32.514	29.350	40.266	39.883
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	837.673	849.743	797.364	1.310.479	1.215.215
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	1.262.302	1.133.486	1.352.165	1.309.183	618.859
Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	148.050	316.428	184.636	200.280	205.063
Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	903.862	1.472.511	572.547	620.479	931.573

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	25.826	10.150	8.042	7.333	8.177
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - Revenue from lottery activities	1.329.979	1.488.128	1.263.724	1.744.329	1.863.588
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác Revenues from the public land fund and other public benefits	-	37	-	-	-
Thu khác ngân sách - Others	220.927	450.425	223.111	275.264	389.345
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	669.711	641.334	640.662	514.626	407.878
Thu viện trợ - Grants	-	-	-	13.840	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	133.313	279.365	313.403	414.241	751.187
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	8.012.886	8.288.041	9.490.195	10.047.881	9.638.226
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	3.051.987	3.936.689	2.187.077	5.903.039	8.865.580
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	3.251.372	4.663.780	6.211.663	2.369.455	1.422.805

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL STATE BUDGET REVENUE	44,67	41,08	36,68	38,66	35,27
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	41,18	38,78	33,56	36,89	33,94
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	6,23	5,03	4,77	5,34	3,17
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from FDI enterprise</i>	4,13	3,96	4,07	3,28	3,33
Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN <i>Revenue from non state economics</i>	9,41	7,61	7,25	7,71	8,09
Lệ phí trước bạ <i>Registration fee</i>	2,00	1,65	1,31	1,80	1,35
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	0,12	0,11	0,10	0,13	0,12
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	3,21	2,92	2,77	4,29	3,80
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	4,83	3,89	4,70	4,29	1,94
Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	0,57	1,09	0,64	0,66	0,64
Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	3,46	5,05	1,99	2,03	2,92

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,10	0,03	0,03	0,02	0,03
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	5,09	5,11	4,40	5,71	5,83
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	-	-
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,85	1,55	0,78	0,90	1,22
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	2,56	2,20	2,23	1,68	1,28
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	0,05	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,51	0,96	1,09	1,36	2,35
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	30,69	28,45	33,01	32,89	30,17
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	11,69	13,51	7,61	19,32	27,75
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	12,45	16,01	21,61	7,76	4,45

49 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	19.041.753	20.087.398	24.058.237	27.102.614	24.252.037
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of State budget	9.301.763	10.110.462	10.009.441	10.881.121	14.904.583
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	3.419.866	3.965.114	2.934.022	4.133.627	7.955.247
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment of programs, plans	3.389.866	3.935.114	2.794.035	4.033.627	7.943.675
Chi thường xuyên Frequent expenditure	5.839.948	6.115.598	7.053.154	6.716.720	6.876.571
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	2.220.279	2.334.759	2.189.541	2.442.217	2.640.175
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	37.701	31.587	23.747	21.621	26.288
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	465.516	439.514	565.460	390.938	509.440
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information, broadcasting, television and sports	168.785	150.082	128.214	197.035	201.522

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	185.899	183.154	174.050	191.491	234.188
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	716.911	722.471	675.389	740.959	859.888
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.262.546	1.239.831	1.201.651	1.287.904	1.324.222
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	336.564	471.786	397.647	495.491	501.720
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	40.569	28.370	20.885	29.394	71.384
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.380	1.380	1.380	1.380	1.380
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	3.938.672	2.179.389	5.906.039	8.865.580	3.226.414
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4.914.846	5.133.263	7.017.239	5.929.202	5.805.031
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	17.746	706.206	99.912	422.835	157.322

50 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of State budget	48,85	50,33	41,61	40,15	61,46
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	17,96	19,74	12,20	15,25	32,80
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment of programs, plans	17,80	19,59	11,61	14,88	32,75
Chi thường xuyên Frequent expenditure	30,67	30,44	29,32	24,78	28,35
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	11,66	11,62	9,10	9,01	10,89
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,20	0,16	0,10	0,08	0,11
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	2,44	2,19	2,35	1,44	2,10
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,89	0,75	0,53	0,73	0,83

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,98	0,91	0,72	0,71	0,97
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	3,76	3,60	2,81	2,73	3,55
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,63	6,17	4,99	4,75	5,46
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,77	2,35	1,65	1,83	2,07
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,21	0,14	0,09	0,11	0,29
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	20,68	10,85	24,55	32,71	13,30
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	25,81	25,55	29,17	21,88	23,94
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,09	3,52	0,42	1,56	0,65

51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	81.292.284	87.043.234	92.968.578	105.490.196	117.752.166
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	79.383.515	85.351.014	90.978.723	102.443.673	114.765.679
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	19.397.580	21.486.731	24.059.298	26.768.205	30.073.880
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - Termly	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	58.608.534	61.876.971	65.302.945	74.283.036	83.191.920
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - Termly	...	...	...	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	1.908.769	1.692.220	1.989.855	3.046.523	2.986.487
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	771.984	854.625	1.260.590	2.317.234	2.120.964
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - Termly	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	1.136.785	837.595	729.265	729.289	865.523
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - Termly	...	...	...	...	...

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
Số dư - Outstanding	12,12	7,07	6,81	13,47	11,62
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	12,27	7,52	6,59	12,60	12,03
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	9,57	10,77	11,97	11,26	12,35
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	13,25	5,58	5,54	13,75	11,99
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	6,44	-11,34	17,59	53,10	-1,97
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	-22,89	10,71	47,50	83,82	-8,47
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	43,49	-26,32	-12,93	0,003	18,68
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...

Ghi chú: Tiền gửi còn có số dư Phát hành giấy tờ có giá.

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	91.327.737	103.761.588	120.616.877	141.833.810	156.441.101
Ngắn hạn - Short-term	48.278.456	54.469.055	67.508.445	84.401.735	96.762.525
Trung và dài hạn Medium and long-term	43.049.281	49.292.533	53.108.432	57.432.075	59.678.576
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	87.042.199	98.187.105	113.849.466	135.185.624	148.558.237
Ngắn hạn - Short-term	43.997.980	48.914.162	60.774.283	77.786.547	88.911.671
Trung và dài hạn Medium and long-term	43.044.219	49.272.943	53.075.183	57.399.077	59.646.566
Bảng ngoại tệ In foreign currency	4.285.538	5.574.483	6.767.411	6.648.186	7.882.864
Ngắn hạn - Short-term	4.280.476	5.554.893	6.734.162	6.615.188	7.850.854
Trung và dài hạn Medium and long-term	5.062	19.590	33.249	32.998	32.010
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Outstanding	17,65	13,61	16,24	17,59	10,30
Ngắn hạn - Short-term	13,18	12,82	23,94	25,02	14,65
Trung và dài hạn Medium and long-term	23,11	14,50	7,74	8,14	3,91
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	18,46	12,80	15,95	18,74	9,89
Ngắn hạn - Short-term	13,69	11,17	24,25	27,99	14,30
Trung và dài hạn Medium and long-term	23,76	14,47	7,72	8,15	3,92
Bảng ngoại tệ In foreign currency	3,38	30,08	21,40	-1,76	18,57
Ngắn hạn - Short-term	8,19	29,77	21,23	-1,77	18,68
Trung và dài hạn Medium and long-term	-97,32	287,00	69,72	-0,75	-2,99

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Persons)</i>	137.072	146.088	145.611	161.500	174.661
So với lực lượng lao động trong độ tuổi <i>Over labour force at working age (%)</i>	22,59	23,08	23,00	25,49	27,35
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Persons)</i>	1.069.342	1.112.400	1.129.203	1.149.394	1.155.927
So với dân số trung bình <i>Over population (%)</i>	86,57	90,00	91,00	92,14	92,45
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Persons)</i>	121.756	121.520	116.250	131.582	138.892
So với lực lượng lao động trong độ tuổi <i>Over labour force at working age (%)</i>	20,07	19,20	18,36	20,77	21,75
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	19.033	20.107	20.940	21.569	22.231
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	9.960	11.043	13.076	13.110	14.624
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	3.894.572	3.588.259	2.338.069	2.720.278	3.238.963

53 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	11.360	13.878	10.263	13.223	13.637
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	4.934	4.187	4.706	11.648	4.727
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	3.083	3.280	3.195	3.613	4.039
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.948	2.051	1.994	2.378	2.652
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	992	1.078	1.069	1.117	1.198
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	143	151	132	118	189
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	3.520	4.083	4.107	4.651	5.182
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.608	1.788	1.932	2.312	2.575
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.753	2.089	1.706	2.096	2.350
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	159	206	469	243	257

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	161
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	164
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	166
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	174
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	175
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	176
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	177
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	178
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	180
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	182
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	184

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	186
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023</i>	188
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	189
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	191
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	192
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by main counterparts</i>	194
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	195
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	196
73 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by types of house</i>	197

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy

cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail

to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to} \\ \text{GDP (\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 giảm 0,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,01%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,81%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,60%.

Mặc dù chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,01%, nhưng trong đó có nhiều ngành tăng so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,49%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 3,54%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 14,82%; sản xuất kim loại tăng 26,65%;... Năm 2023, hoạt động của các doanh nghiệp còn gặp không ít khó khăn nên nhiều ngành lĩnh vực có sản lượng sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ như: Tôm các loại đạt 18.981 tấn, giảm 8,23%; thủy sản đông lạnh đạt 224.987 tấn, giảm 15,84%; bia các loại đạt 35.065 (1000 lít), giảm 25,83%; quần áo may sẵn đạt 5.121 (1000 cái), giảm 31,62%; giày dép da 4.957 (1000 đôi), giảm 47,89%;...

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2023 (theo giá hiện hành) đạt 28.527,46 tỷ đồng, tăng 22,98% so với năm 2022, chia ra: Vốn khu vực nhà nước đạt 11.295,28 tỷ đồng, tăng 26,84%; khu vực ngoài nhà nước đạt 14.762,83 tỷ đồng, tăng 11,23% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.469,36 tỷ đồng, tăng 142,16%.

Một số dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn Thành phố như: (1) Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ; (2) Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang. Bên cạnh đó, thành phố còn thực

hiện một số dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn như sau: (1) Dự án phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3); (2) Dự án đường Vành đai phía Tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C; (3) Dự án xây dựng cầu Tây Đô; (4) Dự án cầu Cờ Đỏ trên đường Tỉnh 919; (5) Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923; (6) Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ; (7) Dự án cải tạo mở rộng 5 nút giao trọng điểm của thành phố.

Lũy kế đến năm 2023, các khu chế xuất và công nghiệp trên địa bàn có 257 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.910 triệu USD, vốn đầu tư đã thực hiện 1.161 triệu USD chiếm 60,79% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Năm 2023, Thành phố Cần Thơ đã thu hút được 03 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,64 triệu USD; chấm dứt 8 dự án, vốn đăng ký 3,07 triệu USD. Lũy kế đến cuối năm, có 81 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 2.274,97 triệu USD.

Năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 1.029,46 nghìn m², tăng 12% so với năm 2022, trong đó: Diện tích nhà chung cư đạt 9,52 nghìn m², tăng 15,88% so với cùng kỳ; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.019,94 nghìn m², tăng 11,97% so với cùng kỳ.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2023 decreased by 0.27% over the same period last year. In which, manufacturing reduced by 1.01%; electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 3.81%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities went up 2.60%.

Although the production index of the manufacturing decreased by 1.01%, many industries increased over the same period such as: Manufacture of food products increased by 5.49%; manufacture of tobacco products rose by 3.54%; printing and reproduction of recorded media went up 14.82%; manufacture of basic metals increased by 26.65%, etc. In 2023, enterprises' operations still faced many difficulties, so the output of industrial products saw a decrease over the same period such as: Shrimp of all kinds with 18,981 tons, down 8.23%; Frozen seafood with 224,987 tons, down 15.84%; Beer of all kinds with 35,065 (1000 liters), down 25.83%; Ready-made clothes with 5,121 (1000 pieces), down 31.62%; leather footwear with 4,957 (1000 pairs), down 47.89%, etc.

2. Investment and construction

Total realised development investment capital in the area in 2023 (at current prices) reached 28,527.46 billion VND, an increase of 22.98% compared to 2022, dividing by the state sector capital of 11,295.28 billion VND, an increase of 26.84%; The non-state sector of 14,762.83 billion VND, a rise of 11.23% and the foreign invested sector of 2,469.36 billion VND, an increase of 142.16%.

Some Central level's key important projects in the City area were such as: (1) Chau Doc - Can Tho - Soc Trang high-speed road construction

investment project, phase 1, 2 section - component project passing through Can Tho city; (2) the Eastern North - South Expressway project in the period 2021 - 2025, crossing Can Tho - Hau Giang city. Besides, a number of key projects using public investment capital in the area were also implemented as follows: (1) Project to develop Can Tho city and enhance urban adaptability (project 3); (2) Western ring road project connecting National Highway 91 and National Highway 61C; (3) Tay Do bridge construction project; (4) Red Flag Project on Provincial Road 919; (5) Construction, upgrading and expansion of Provincial Road 923; (6) Can Tho riverbank embankment – Response to climate change in Can Tho city; (7) Project to renovate and expand 5 key intersections of the city.

Accumulated by 2023, processing and industrial zones in the area had 257 valid projects with a total registered investment capital of 1,910 million USD, the realized investment capital of 1,161 million USD, accounting for 60.79% of the total registered capital.

Can Tho city attracted 03 FDI projects with a total registered investment capital of 0.64 million USD; 8 projects was terminated with the registered capital of 3.07 million USD. By the end of the year, there were 81 projects with the total registered investment capital of 2,274.97 million USD.

In 2023, the area of floors of residential buildings constructed in 2023 was 1,029.46 thousand square meters, an increase of 12% compared to 2022, of which the area of apartment of buildings reached 9.52 thousand square meter, an increase of 15.88% compared to the same period; The area of single detached houses reached 1,019.94 thousand square meters, an increase of 11.97% over the same period.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	108,16	100,94	95,30	138,00	99,73
1. Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	-	-
- Khai khoáng khác Other mining and quarrying	-	-	-	-	-
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	108,04	100,78	93,64	144,24	98,99
- Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacturing of food products	109,71	102,17	94,45	138,51	105,49
- Sản xuất đồ uống Manufacturing of beverages	103,68	91,33	81,67	122,01	95,54
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacturing of tobacco products	97,20	95,33	98,89	87,59	103,54
- Dệt - Manufacture of textiles	95,67	75,60	94,74	110,00	88,69
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	104,69	56,87	75,04	133,39	94,87
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related product	-	63,21	122,37	165,71	92,10
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - Manufacture of wood and of products wood and cork	36,49	-	-	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper product	101,10	81,88	96,30	149,75	80,73
- In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	127,79	72,95	88,00	103,17	114,82
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - Manufacture of coke and refined petroleum product	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical product	111,39	128,57	144,87	104,38	94,44

54 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	106,01	98,37	80,57	138,52	92,96
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	112,41	84,93	105,05	290,53	97,69
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	111,58	124,18	66,90	154,13	102,15
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	105,54	87,87	96,55	107,31	126,65
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	92,96	143,57	65,30	170,99	146,49
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of mechinery and equipment n.e.c</i>	102,63	117,19	114,24	101,45	61,78
- Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	109,67	150,47	171,79	51,09	...
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	117,25	58,66	68,90	190,46	121,14
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	99,02	69,73	88,60	236,48	105,93
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-

54 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	109,93	102,20	111,18	112,05	103,81
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	105,50	102,41	99,45	109,44	102,60
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104,34	103,22	91,29	105,86	104,41
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	108,08	100,67	143,97	111,73	101,48
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-	-

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Cát các loại - <i>Sand (1000 m³)</i>	112	...	411	737	...
- Tôm các loại (Tấn) - <i>Shrimp (Ton)</i>	870.051	26.009	25.036	20.683	18.981
- Thủy sản đông lạnh khác (Tấn) <i>Frozen aquatic products (Ton)</i>	196.701	291.917	562.713	267.337	224.987
- Mực đông lạnh (Tấn) <i>Frozen squid (Ton)</i>	106	175	145	300	316
- Nước mắm (1000 lít) <i>Fish sauce (1000 litres)</i>	...	...	311	105	111
- Nước chấm (1000 lít) <i>Other sauce (1000 litres)</i>	...	...	...	...	...
- Rau quả các loại (Tấn) <i>Fruits and greens (Ton)</i>	18.317	14.929	25.689	27.640	30.318
- Xay xát gạo (Tấn) - <i>Milling rice (Ton)</i>	5.542.922	5.785.762	12.057.947	10.738.489	10.953.259
- Bia các loại (1000 lít) - <i>Beer (1000 litres)</i>	125.312	85.262	65.168	47.278	35.065
- Nước ngọt (1000 lít) <i>Beverage (1000 litres)</i>	6.055	...	4.940	1.802	1.900
- Thuốc lá các loại (1000 gói) <i>Cigarettes (1000 packets)</i>	152.358	124.133	101.910	81.599	113.159
- Bao bì PP (1000 cái) <i>Bag PP (1000 pieces)</i>	42.542	38.862	33.283	33.500	31.502
- Quần áo may sẵn (1000 cái) <i>Ready made clothes (1000 pieces)</i>	12.174	13.499	6.008	7.490	5.121
- Da các loại (1000 m ²) <i>Leather (1000 m²)</i>	133	162	112	350	...
- Cặp túi da (1000 cái) <i>Leather Papercase (1000 pieces)</i>	424	71	2	8	...
- Giày dép da (1000 đôi) <i>Leather shoes and sandals (1000 pairs)</i>	665	417	9.723	9.512	4.957
- Gỗ xẻ các loại <i>Wood casting categories (1000 m³)</i>	5	1	36	...	...
- Giấy các loại (Tấn) - <i>Paper (Ton)</i>	16.154	...	6.816	7.178	2.738

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Trang in (Triệu trang) Printed pages (Mill. Pages)	...	27.665	...	389	30.592
- Hơi oxy (Tấn) - Oxy (Ton)	1.162	...	...	...	...
- Hơi acetylen (Tấn) - Acetylen (Ton)	-	...	...	...	...
- Thuốc trừ sâu (Tấn) - Insecticides (Ton)	15.533	12.912	11.278	8.259	7.419
- Phân NPK (Tấn) Chemical fertilizers NPK (Ton)	70.926	76.505	71.337	56.269	43.428
- Bột giặt (Tấn) Washing soap and washing powder (Ton)	419	...	6.201	10.888	14.149
- Thuốc viên các loại (1000 viên) Medicinal tablets (1000 pills)	967.000	942.000	850.000	18.661	9.060
- Vô xe đạp (1000 cái) Bicycle tyres (1000 pieces)	...	...	...	...	...
- Vô xe honda (1000 cái) Motor tyres (1000 pieces)	...	...	...	...	...
- Đồ dùng bằng nhựa (Tấn) Plastics family use item (Ton)	11.974	6.088	3.697	2.802	8.092
- Xi măng (Tấn) - Cement (Ton)	1.006.553	1.228.212	1.089.614	1.142.673	1.743.848
- Gạch nung (1000 viên) Bricks (1000 pieces)	...	16.050	7.182	...	2.280
- Tấm lợp Phiro Ciment (1000 m ²) Tile sheets Phiro Cement (1000 m ²)	3.300	...	...	...	...
- Thép các loại (Tấn) - Steel (Ton)	88.183	74.133	70.094	115.424	120.827
- Tôn lạnh các loại (Tấn) - Cold Iron (Ton)	...	...	...	...	...
- Nông cụ cầm tay (Triệu đồng) Hand farming implements (Mill. dong)	427	...	...	...	...
- Thùng suốt lúa (Cái) Thershing body (Pieces)	412	...	...	...	...
- Lông vũ (Tấn) - Feather (Ton)	3.971	1.407	1.449	1.182	1.122
- Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1.873	4.337	2.894	2.449	3.063
- Nước máy - Running water (1000 m ³)	55.051	46.477	62.008	78.473	54.206

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
I. Công nghiệp khai thác - Mining					
- Cát các loại - Sand (1000 m³)	112	...	411	737	...
Nhà nước - State	112	...	35	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	...	376	737	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	-	...	...
II. Công nghiệp chế biến - Manufacturing					
- Tôm các loại (Tấn) - Shrimp (Ton)	870.051	26.009	25.036	20.683	18.981
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	870.051	26.009	25.036	20.683	18.981
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Thủy sản đông lạnh khác (Tấn) Frozen aquatic products (Ton)	196.701	291.917	562.713	267.337	224.987
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	184.787	278.605	562.555	263.456	224.987
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	11.914	13.312	158	3.881	-
- Mực đông lạnh (Tấn) - Frozen squid (Ton)	106	175	145	300	316
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	106	175	-	-	316
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	145	300	...
- Nước mắm (1000 lít) Fish sauce (1000 litres)	...	...	311	105	111
Nhà nước - State	...	...	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	...	...	311	105	111
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	...	-	-	-

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Nước chấm (1000 lít) Other sauce (1000 litres)	...	...	...	...	...
Nhà nước - State	...	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	...	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	...	...	...	...
- Rau quả các loại (Tấn) Fruits and greens (Ton)	18.317	14.929	25.689	27.640	30.318
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	7.417	3.935	11.772	15.384	17.389
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	10.900	10.994	13.917	12.256	12.929
- Xay xát gạo (Tấn) - Milling rice (Ton)	5.542.922	5.785.762	12.057.947	10.738.489	10.953.259
Nhà nước - State	124.240	136.647	264.333	120.140	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	5.125.470	5.535.936	11.786.593	10.615.349	10.953.259
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	293.212	113.179	7.021	3.000	-
- Bia các loại (1000 lít) - Beer (1000 litres)	125.312	85.262	65.168	47.278	35.065
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	125.312	85.262	65.168	47.278	35.065
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Nước ngọt (1000 lít) - Beverage (1000 litres)	6.055	...	4.940	1.802	1.900
Nhà nước - State	-	...	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4.011	...	3.229	428	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2.044	...	1.711	1.374	1.900

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Thuốc lá các loại (1000 gói) Cigarettes (1000 packets)	152.358	124.133	101.910	81.599	113.159
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	152.358	124.133	101.910	81.599	113.159
- Bao bì PP (1000 cái) - Bag PP (1000 pieces)	42.542	38.862	33.283	33.500	31.502
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	42.542	38.862	33.283	33.500	31.502
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Quần áo may sẵn (1000 cái) Ready made clothes (1000 pieces)	12.174	13.499	6.008	7.490	5.121
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	11.104	9.521	5.834	7.330	5.121
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1.070	3.978	174	160	-
- Da các loại (1000 m²) Leather (1000 m²)	133	162	112	350	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	133	162	112	350	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Cặp túi da (1000 cái) Leather Papercase (1000 pieces)	424	71	2	8	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	424	71	2	8	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Giày dép da (1000 đôi) Leather shoes and sandals (1000 pairs)	665	417	9.723	9.512	4.957
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	665	417	9.723	9.512	4.957
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Gỗ xẻ các loại (1000 m³) Wood casting categories (1000 m³)	5	1	36	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	5	1	36	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Giấy các loại (Tấn) - Paper (Ton)	16.154	...	6.816	7.178	2.738
Nhà nước - State	-	...	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	16.154	...	-	7.178	2.738
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	6.816	-	-
- Trang in (Triệu trang) Printed pages (Mill. pages)	...	27.665	...	389	30.592
Nhà nước - State	...	-	...	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	...	27.665	...	389	30.592
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	-	...	-	-
- Hơi oxy (Tấn) - Oxy (Ton)	1.162	...	...	...	...
Nhà nước - State	1.162	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	...	...	...
- Hơi acetylen (Tấn) - Acetylen (Ton)	-	...	...	...	...
Nhà nước - State	-	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	...	...	...

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Thuốc trừ sâu (Tấn) - Insecticides (Ton)	15.533	12.912	11.278	8.259	7.419
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	15.533	12.894	11.278	8.259	7.419
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	18	-	-	-
- Phân NPK (Tấn) Chemical fertilizers NPK (Ton)	70.926	76.505	71.337	56.269	43.428
Nhà nước - State	70.926	76.505	70.667	56.246	43.428
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	670	23	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Bột giặt (Tấn) Washing soap and washing powder (Ton)	419	...	6.201	10.888	14.149
Nhà nước - State	419	...	6.201	10.888	14.149
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	...	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	-	-	-
- Thuốc viên các loại (1000 viên) Medicinal tablets (1000 pills)	967.000	942.000	850.000	18.661	9.060
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	967.000	942.000	850.000	18.661	9.060
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Vỏ xe đạp (1000 cái) Bicycle tyres (1000 pieces)	...	...	...	...	...
Nhà nước - State	...	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	...	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	...	...	...	...

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Vô xe honda (1000 cái) Motor tyres (1000 pieces)	...	...	...	...	...
Nhà nước - State	...	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	...	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	...	...	...	...
- Đồ dùng bằng nhựa (Tấn) Plastics Family use item (Ton)	11.974	6.088	3.697	2.802	8.092
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	11.974	6.088	3.697	2.802	8.092
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Xi măng (Tấn) - Cement (Ton)	1.006.553	1.228.212	1.089.614	1.142.673	1.743.848
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.006.553	1.228.212	1.089.614	1.142.673	1.743.848
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Gạch nung (1000 viên) Bricks (1000 pieces)	...	16.050	7.182	...	2.280
Nhà nước - State	...	-	-	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	...	16.050	7.182	...	2.280
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	-	-	...	...
- Tấm lợp Phiro Ciment (1000 m²) Tile sheets Phiro Cement (1000 m²)	3.300	...	...	...	...
Nhà nước - State	-	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.300	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	...	...	...

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Thép các loại (Tấn) - Steel (Ton)	88.183	74.133	70.094	115.424	120.827
Nhà nước - State	86.580	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.603	74.133	70.094	115.424	120.827
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
- Tôn lạnh các loại (Tấn) - Cold Iron (Ton)	...	...	...	...	...
Nhà nước - State	...	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	...	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	...	...	...	...	...
- Nông cụ cầm tay (Triệu đồng) Hand farming implements (Mill. dong)	427	...	...	...	...
Nhà nước - State	-	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	427	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	...	...	...
- Thùng suốt lúa (Cái) Threshing body (Pieces)	412	...	...	...	...
Nhà nước - State	-	...	...	...	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	412	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	...	...	...	...
- Lông vũ (Tấn) - Feather (Ton)	3.971	1.407	1.449	1.182	1.122
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.971	-	-	29	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2.000	1.407	1.449	1.153	1.122

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
III. SX và phân phối điện, nước Electricity, water supply					
- Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	1.873	4.337	2.894	2.449	3.063
Nhà nước - State	1.795	4.285	2.887	2.386	3.003
Ngoài Nhà nước - Non-state	30	-	7	4	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	48	52	-	59	60
- Nước máy - Running water (1000 m³)	55.051	46.477	62.008	78.473	54.206
Nhà nước - State	27.274	29.013	45.328	45.896	54.206
Ngoài Nhà nước - Non-state	27.777	17.464	16.680	32.577	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.819.512	22.001.008	20.240.347	23.196.787	28.527.463
A. Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.822.687	2.437.681	2.303.520	1.755.444	2.606.621
Địa phương - Local	21.996.825	19.563.327	17.936.827	21.441.343	25.920.842
B. Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	18.247.004	15.974.412	13.546.413	13.258.682	17.619.782
II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.789.573	1.711.450	3.517.120	4.737.798	5.220.248
III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	3.286.028	3.520.733	3.079.454	4.963.865	5.425.693
IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	394.834	479.808	652	236.442	261.740
V. Vốn đầu tư khác - Others	102.073	314.605	96.707	-	-
C. Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
I. Vốn khu vực Nhà nước - State	7.153.296	8.489.913	7.681.836	8.905.021	11.295.276
1. Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	6.174.907	6.663.330	6.195.916	7.583.408	9.911.645
2. Vốn vay - Loan	64.636	339.628	364.279	89.189	59.620
3. Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	80.983	381.053	360.967	316.479	378.918
4. Vốn huy động khác - Others	832.770	1.105.902	760.674	915.945	945.093
II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	15.844.648	12.991.655	11.419.317	13.272.037	14.762.831
1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	8.514.083	4.293.067	5.642.223	5.687.822	6.304.236
2. Vốn của dân cư - Capital of households	7.330.565	8.698.588	5.777.094	7.584.215	8.458.595
III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	821.568	519.440	1.139.194	1.019.729	2.469.356

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	7,65	11,08	11,38	7,57	9,14
Địa phương - Local	92,35	88,92	88,62	92,43	90,86
B. Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	76,61	72,61	66,93	57,16	61,76
II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	7,51	7,78	17,38	20,42	18,30
III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	13,80	16,00	15,21	21,40	19,02
IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1,66	2,18	0,00	1,02	0,92
V. Vốn đầu tư khác - Others	0,43	1,43	0,48	-	-
C. Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
I. Vốn khu vực Nhà nước - State	30,03	38,59	37,95	38,39	39,59
1. Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	25,92	30,29	30,61	32,69	34,74
2. Vốn vay - Loan	0,27	1,54	1,80	0,38	0,21
3. Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,34	1,73	1,78	1,36	1,33
4. Vốn huy động khác - Others	3,50	5,03	3,76	3,95	3,31
II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	66,52	59,05	56,42	57,21	51,75
1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	35,74	19,51	27,88	24,52	22,10
2. Vốn của dân cư - Capital of households	30,78	39,54	28,54	32,70	29,65
III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	3,45	2,36	5,63	4,40	8,66

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.617.076	15.278.070	13.670.289	15.138.644	17.119.217
A. Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.266.722	1.690.969	1.557.317	1.135.049	1.564.223
Địa phương - Local	15.350.354	13.587.101	12.112.971	14.003.595	15.554.994
B. Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	12.642.692	11.008.214	9.012.661	8.115.896	10.573.561
II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.278.923	1.200.298	2.414.767	3.347.958	3.132.650
III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	2.341.305	2.507.686	2.175.609	3.507.709	3.255.937
IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	275.791	332.914	443	167.081	157.069
V. Vốn đầu tư khác - Others	78.365	228.959	66.810	-	-
C. Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
I. Vốn khu vực Nhà nước - State	4.966.450	5.874.564	5.159.965	5.660.444	6.778.250
1. Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	4.285.450	4.605.235	4.150.245	4.793.758	5.947.939
2. Vốn vay - Loan	45.730	236.497	251.239	61.821	35.778
3. Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	57.319	268.509	248.955	225.861	227.387
4. Vốn huy động khác - Others	577.951	764.323	509.526	579.004	567.147
II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	11.069.128	9.037.482	7.724.634	8.750.451	8.859.116
1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	5.947.969	2.986.418	3.816.700	3.750.066	3.783.147
2. Vốn của dân cư - Capital of households	5.121.159	6.051.064	3.907.934	5.000.385	5.075.969
III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	581.498	366.024	785.689	727.749	1.481.851

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	82,33	91,94	89,48	110,74	113,08
A. Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	62,12	133,49	92,10	72,88	137,81
Địa phương - Local	84,61	88,51	89,15	115,61	111,08
B. Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	86,84	87,07	81,87	90,05	130,28
II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	52,21	93,85	201,18	138,65	93,57
III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	117,66	107,11	86,76	161,23	92,82
IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	24,67	120,71	0,13	37.715,80	94,01
V. Vốn đầu tư khác - Others	118,71	292,17	29,18	-	-
C. Phân theo nguồn vốn By capital source					
I. Vốn khu vực Nhà nước - State	70,86	118,28	87,84	109,70	119,75
1. Vốn ngân sách Nhà nước State budget	75,27	107,46	90,12	115,51	124,08
2. Vốn vay - Loan	6,51	517,16	106,23	24,61	57,87
3. Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	306,12	468,45	92,72	90,72	100,68
4. Vốn huy động khác - Others	97,36	132,25	66,66	113,64	97,95
II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	91,57	81,65	85,47	113,28	101,24
1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	120,22	50,21	127,80	98,25	100,88
2. Vốn của dân cư - Capital of households	71,72	118,16	64,58	127,95	101,51
III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	53,54	62,95	214,66	92,63	203,62

61

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.819.512	22.001.008	20.240.347	23.196.787	28.527.463
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	780.168	1.748.453	2.074.213	2.080.799	2.113.732
2. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	10.601
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.966.123	1.546.498	1.934.745	3.105.244	3.483.901
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	141.954	295.435	437.602	198.828	171.459
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	166.912	126.364	262.795	349.999	270.205
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.309.310	4.423.040	4.762.396	2.681.294	2.817.225
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.352.415	1.488.615	471.571	2.087.467	2.480.313
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	445.146	420.530	500.753	1.124.899	2.969.519
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	787.674	581.101	103.510	272.702	264.172
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	8.974	15.921	273.493	227.072	22.566
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30.797	9	19.661	81.602	79.572

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	2.021.324	449.367	380.343	350.249	2.235.394
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	36.492	42.657	35.229	174.799	154.038
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	148.249	162.864	183.135	208.148	141.291
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	1.087.871	751.587	469.344	1.887.766	329.514
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	816.500	832.246	2.026.977	485.951	294.319
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1.787.842	1.069.725	1.042.771	1.541.674	68.005
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	1.231.891	52.260	16.656	28.880	50.831
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	9.029	9.930	17.223	81.011	34.734
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	6.690.842	7.984.406	5.227.930	6.228.403	10.536.072
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Teritorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,28	7,95	10,25	8,97	7,41
2. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	0,04
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12,45	7,03	9,56	13,39	12,21
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,60	1,34	2,16	0,86	0,60
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	0,70	0,57	1,30	1,51	0,95
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	13,89	20,10	23,53	11,56	9,88
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,68	6,77	2,33	9,00	8,69
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,87	1,91	2,47	4,85	10,41
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,31	2,64	0,51	1,18	0,93
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	0,04	0,07	1,35	0,98	0,08
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,13	0,00	0,10	0,35	0,28

62 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	8,49	2,04	1,88	1,51	7,84
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,15	0,19	0,17	0,75	0,54
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,62	0,74	0,90	0,90	0,50
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	4,57	3,42	2,32	8,14	1,16
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,43	3,78	10,01	2,09	1,03
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	7,51	4,86	5,15	6,65	0,24
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	5,17	0,24	0,08	0,12	0,18
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	0,04	0,05	0,09	0,35	0,12
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	28,09	36,29	25,83	26,85	36,93
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.617.076	15.278.070	13.670.289	15.138.644	17.119.217
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	543.233	1.209.665	1.394.028	1.332.555	1.268.442
2. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	6.362
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.075.945	1.078.224	1.314.504	2.078.333	2.090.675
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99.353	205.985	294.210	133.114	102.892
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	116.803	88.087	178.537	226.470	162.149
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.302.580	3.062.349	3.212.142	1.720.641	1.690.605
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	946.436	1.037.655	320.223	1.394.977	1.488.426
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	310.260	291.883	338.441	717.862	1.781.997
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	549.803	404.769	70.199	181.490	158.529
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	6.260	11.058	183.734	144.027	13.542
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21.679	6	13.254	51.933	47.751

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	1.406.535	311.719	258.153	233.290	1.341.451
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	25.478	29.705	23.870	116.687	92.438
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	102.922	112.623	122.850	132.613	84.788
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	756.286	519.646	315.021	1.196.430	197.740
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	569.882	576.996	1.369.456	314.027	176.620
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1.243.811	740.238	702.345	985.541	40.810
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	859.251	36.302	11.203	18.761	30.503
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	6.312	6.908	11.667	53.443	20.844
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	4.674.247	5.554.252	3.536.450	4.106.450	6.322.655
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	82,33	91,94	89,48	110,74	113,08
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87,38	222,68	115,24	95,59	95,19
2. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	22,22	-	-	-	-
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	85,35	51,94	121,91	158,11	100,59
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,40	207,33	142,83	45,24	77,30
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	121,66	75,42	202,68	126,85	71,60
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	42,50	133,00	104,89	53,57	98,25
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	88,20	109,64	30,86	435,63	106,70
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	91,93	94,08	115,95	212,11	248,24
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	142,45	73,62	17,34	258,54	87,35
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	51,96	176,65	1.661,55	78,39	9,40
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	318,10	0,03	220.903,33	391,82	91,95

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	433,68	22,16	82,82	90,37	575,01
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	29,33	116,59	80,36	488,85	79,22
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	80,93	109,43	109,08	107,95	63,94
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	97,79	68,71	60,62	379,79	16,53
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	73,43	101,25	237,34	22,93	56,24
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	388,26	59,51	94,88	140,32	4,14
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	390,01	4,22	30,86	167,46	162,59
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	24,47	109,44	168,89	458,06	39,00
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	73,68	118,83	63,67	116,12	153,97
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of gross regional domestic product

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	26,52	24,49	22,10	21,54	24,08
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,03	18,65	21,04	19,73	18,22
2. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	17,52
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13,56	7,26	10,20	12,55	12,98
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,50	15,00	17,78	5,34	5,17
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	37,00	26,68	57,06	70,01	46,14
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	68,14	98,32	127,45	60,14	55,56
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,84	10,55	3,11	11,38	11,96
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	22,41	23,65	27,85	48,84	109,09
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19,33	17,27	3,11	5,29	3,96
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	0,34	0,60	10,21	7,31	0,65
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,83	0,00	0,45	1,65	1,45
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	46,22	9,75	8,02	6,66	40,30

65 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of gross regional
domestic product*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,85	4,21	3,32	15,43	12,83
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22,08	30,69	33,76	28,69	16,77
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	31,48	20,28	12,11	46,97	7,38
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	24,19	22,68	52,30	11,25	6,32
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	48,36	26,11	18,16	32,87	1,45
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, arts and sporting activities</i>	128,74	5,27	1,89	2,79	4,46
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	1,10	1,69	2,95	10,78	3,85
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	1.390,40	1.581,05	973,87	1.068,58	1.596,50
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	143	2.819,77	...
1988 - 2014	88	988,13	257,04
2015	7	19,10	67,45
2016	8	225,99	42,21
2017	4	8,40	43,84
2018	7	11,24	68,69
2019	9	43,42	12,00
2020	6	31,81	56,78
2021	5	1.316,82	42,18
2022	6	174,23	46,93
Sơ bộ - Prel. 2023	3	0,64	103,78

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	81	2.274,97
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	34	554,89
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	1.314,93
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	2	47,63
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	1	0,87
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11	21,30
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7	13,72
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	4	0,34
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	6	305,58
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,02

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed*

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6	0,39
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	-
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	7	15,29
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	-	-
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
*Foreign direct investment projects licensed
by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	81	2.274,97
(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)		
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	1	5,65
Bỉ - <i>Belgium</i>	1	0,15
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	11	50,19
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	4	15,09
Đức - <i>Germany</i>	3	36,02
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2	89,42
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	10	259,84
Hồng Kông (Trung Quốc) - <i>Hongkong (China)</i>	11	95,85
In-đo-ne-xi-a - <i>Indonesia</i>	1	10,40
Irắc - <i>Iraq</i>	1	12,00
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1	0,29
Hoa Kỳ - <i>USA</i>	2	9,07
Nhật - <i>Japan</i>	7	1.348,74
Pháp - <i>France</i>	1	0,08
Xa - Moa - <i>Samoa</i>	3	3,20
Seychelles - <i>Seychelles</i>	3	6,62
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	12	285,81
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5	45,62
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1	0,13
Trung Quốc - <i>China</i>	1	0,80

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by kinds of economic activitiy*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	0,64
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	-	-
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,11

69 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,04
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	-
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	0,48
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	-	-
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	0,64
Phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Some main counterparts</i>		
Nhật - Japan	2	0,59
Xin-ga-po - Singapore	1	0,04

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.295.559	1.024.340	607.711	780.413	1.022.185
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.294.428	995.747	607.711	780.413	1.022.185
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	305.456	333.357	135.527	202.820	196.915
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	965.164	617.175	434.310	521.721	708.684
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	13.394	45.215	37.874	50.652	82.129
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	10.414	-	-	5.220	34.456
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	1.131	28.593	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,91	97,21	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	23,58	32,54	22,30	25,99	19,26
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	74,50	60,25	71,47	66,85	69,33
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	1,03	4,41	6,23	6,49	8,03
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,80	-	-	0,67	3,37
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,09	2,79	-	-	-

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.529,73	1.681,81	712,05	919,16	1.029,46
Nhà ở chung cư Apartment buildings	19,22	22,02	-	8,22	9,52
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	16,22	14,14	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	3,00	7,88	-	7,28	9,52
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	0,94	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	1.510,51	1.659,79	712,05	910,94	1.019,94
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.510,34	1.459,46	704,36	907,86	1.015,44
Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above	0,17	158,40	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	41,94	7,69	3,08	4,50

73 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by types of house

ĐVT: M²/người - Unit: M²/person

	Tổng số <i>Total</i>	Loại nhà - <i>Type of house</i>			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi - permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less - temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple permanent house</i>
2015	19,81	...	...	...	...
2016	20,20	...	...	...	...
2017	20,56	...	...	...	...
2018	21,00	...	...	...	...
2019	22,50	...	...	...	...
2020	22,50	...	...	...	...
2021	22,50	...	...	...	...
2022	22,90	...	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	23,04	...	...	...	...

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
*ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	219
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	221
76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	227
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	228
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	230
79 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	236
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	237

Biểu Table	Trang Page
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	239
82 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	245
83 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	246
84 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	248
85 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	254
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	255
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	257
88 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	263
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	264

Biểu Table	Trang Page
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	266
91 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	272
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise</i>	273
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	275
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo quận, huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	288
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and types of enterprise</i>	289
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	291
97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo quận, huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	304

Biểu Table	Trang Page
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises by types of enterprise</i>	305
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	307
100 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện <i>Employee's income of acting enterprises by district</i>	313
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average income per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	314
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	315
103 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện <i>Average income per month of employees in acting enterprises by district</i>	321
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	322
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	324
106 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	330
107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	331

Biểu Table	Trang Page
108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	332
109 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	338
110 Trung bình tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	339
111 Trung bình tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	340
112 Trung bình tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	346
113 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	347
114 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of employees in actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	347
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	348
116 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	350

Biểu Table	Trang Page
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	351
118 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	353
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	354
120 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	356

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị

trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without

State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\frac{\text{Average employees in the period}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2022 VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2023

Năm 2023, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 1.669 doanh nghiệp các loại hình, đạt 83,45% kế hoạch, giảm 5,22% so với năm 2022, với tổng vốn đăng ký 12.473,52 tỷ đồng, đạt 89,1% kế hoạch, giảm 7,6% so với năm 2022.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 9.740 doanh nghiệp, tăng 4,1% so với năm 2021. Trong đó, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm 19,23%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,24%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 12,82%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 2,75%. Trong đó, lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước giảm 40,42%; lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,22%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,22%.

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 của khu vực doanh nghiệp năm 2022 giảm 17,71% so với năm 2021. Trong đó, vốn của doanh nghiệp nhà nước giảm 72,81%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 17,03%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,40%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp năm 2022 ước 340.342 tỷ đồng, tăng 36,64% so với năm 2021. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước 26.677 tỷ đồng, tăng 111,87%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 297.038 tỷ đồng, tăng 32,52%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 16.627 tỷ đồng, tăng 34,62%.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2022 ước 7.594,94 tỷ đồng, tăng gần 3 lần so với cùng kỳ. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước 3.417,58 tỷ đồng, doanh nghiệp ngoài nhà nước 3.496,57 tỷ đồng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 680,79 tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã (HTX) phát triển tích cực, chuyển từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị có quy mô lớn; hình thành chuỗi liên kết giữa các HTX sản xuất và dịch vụ cung cấp sản phẩm an toàn của các HTX đến với người tiêu dùng. Năm 2022, thành phố có 139 HTX đang hoạt động, không biến động so với năm 2021, số lao động trong HTX có 1.265 người, tăng 28 người so với cùng kỳ.

Năm 2023, trên địa bàn thành phố có 89.585 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,73% so với năm 2022; có 161.890 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 4,64% so cùng kỳ.

ENTERPRISES, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2023

In 2023, 1,669 enterprises of all types were newly granted registration licenses, reaching 83.45% of the plan, down 5.22% compared to 2022, with total registered capital of 12,473.52 billion VND, reaching 89.1% of the plan, down 7.6% compared to 2022.

The actual number of operating enterprises as of December 31, 2022 was 9,740 enterprises, an increase of 4.1% compared to 2021. Of which, the number of state-owned enterprises decreased by 19.23%; the non-state enterprises increased by 4.24%; the foreign directed investment enterprises decreased by 12.82%. Labor employed in the entire enterprise sector increased by 2.75%. Of which, labors in the state-owned enterprises decreased by 40.42%; Labors in the non-state enterprises increased by 4.22%; Labors in the foreign direct investment enterprises increased by 9.22%.

The total capital for production and business as of December 31 of the enterprise sector in 2022 decreased by 17.71% compared to 2021. Of which, the capital of state-owned enterprises decreased by 72.81%; the capital of the non-state enterprises increased by 17.03%; the capital of the foreign direct investment enterprises went up 7.40%.

Net production and business revenue of the enterprise sector in 2022 was estimated at 340,342 billion VND, an increase of 36.64% compared to 2021. Of which, the revenue of the state-owned enterprises, non-state enterprises and foreign direct investment enterprises were 26,677 billion VND, 297,038 billion VND and 16,627 billion VND, an increase of 111.87%; 32.52%; 34.62% respectively.

Pre-tax profits of enterprises in 2022 were estimated at 7,594.94 billion VND, 3 times higher than the same period. Of which, the profit of the state-owned enterprises, non-state enterprises and foreign direct investment enterprises were 3,417.58 billion VND, 3,496.57 billion VND, 680.79 billion VND, respectively.

Co-operative activities (cooperatives) developed positively, shifting from individual household production to a model of cooperative and linkage by large-scale value chains; Forming a chain of linkages between producing cooperatives and cooperative's services of safe product delivery to consumers. In 2022, the city had 139 active cooperatives, unchanged compared to 2021, the number of employees in cooperatives were 1,265 people, an increase of 28 people over the same period.

In 2023, there were 89,585 non-farm individual business establishments in the city, an increase of 5.73% compared to 2022; There were 161,890 people working in the non-farm individual business establishments, up 4.64% over the same period.

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.087	8.225	9.356	9.740
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28	26	26	21
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	8	8	8	7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	20	18	18	14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	8.025	8.163	9.291	9.685
Tư nhân - Private	1.003	728	703	636
Công ty hợp danh - Collective name	30	59	40	46
Công ty TNHH - Limited Co.	6.209	6.426	7.534	7.914
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	16	21	12	14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	767	929	1.002	1075
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34	36	39	34
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23	28	29	25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11	8	10	9

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,35	0,32	0,28	0,21
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,10	0,10	0,09	0,07
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,25	0,22	0,19	0,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	99,23	99,24	99,30	99,44
Tư nhân - <i>Private</i>	12,40	8,85	7,67	6,53
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,37	0,72	0,26	0,47
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	76,78	78,13	80,52	81,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,20	0,25	0,04	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,48	11,29	10,81	11,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,42	0,44	0,42	0,35
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,28	0,34	0,31	0,26
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,14	0,10	0,11	0,09

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.087	8.225	9.356	9.740
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	77	68	87	96
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	40	35	45	51
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3	4	4	4
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	34	29	38	41
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	7	6	7	3
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	7	6	7	3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.014	1.019	1.109	1.199
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	230	245	268	310
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	45	34	38	42
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	1	1	1	1
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	23	21	21	22
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	51	51	57	71
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	5	6	8	9
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	14	15	21	24
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	16	14	18	17
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	79	78	81	84
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	4	2	3	1
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	67	72	77	87

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	19	21	23	25
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	48	45	49	54
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	41	40	42	38
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	6	3	3	2
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	197	193	200	208
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	6	5	5
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	5	5	7	6
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	14	15	16	17
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1	1	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	15	27	31	34
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	82	73	78	77
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	24	25	34	31
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	25	26	28	34
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31	41	51	51
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	33	27	29	27
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7	8	9	6

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8	7	8	8
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal</i> <i>activities; materials recovery</i>	17	11	10	12
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management</i> <i>services</i>	1	1	2	1
6. Xây dựng - Construction	1.246	1.308	1.540	1.692
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	789	788	909	1.008
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	280	299	369	406
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	177	221	262	278
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i> <i>vehicles and motorcycles</i>	3.247	3.306	3.709	3.862
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i> <i>vehicles and motorcycles</i>	144	143	155	162
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles</i> <i>and motorcycles)</i>	1.172	1.296	1.702	1.868
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.931	1.867	1.852	1.832
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	397	406	449	448
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	269	270	280	268
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	58	60	62	54
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	63	70	94	104
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	7	6	13	22

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	458	460	507	527
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	235	246	263	269
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	223	214	244	258
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	96	87	112	110
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	6	8	9	14
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	3	3	8	6
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	2	3	2
- Viễn thông - <i>Tele-communication</i>	11	9	11	7
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming consultancy and related activities</i>	68	60	73	75
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	7	5	8	6
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	29	46	43
- Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	15	12	19	18
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4	1	3	2
- Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	10	16	24	23
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	197	208	269	242
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	648	669	729	716
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	117	131	144	128

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	30	26	34	38
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	282	285	309	307
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	3	3	4	4
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	178	175	186	185
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	38	49	52	54
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	269	273	322	342
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	33	37	52	58
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	12	11	13	20
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	91	82	85	86
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	39	39	47	51
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	38	40	40	50
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	56	64	85	77
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	104	122	162	147
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	40	43	51	61
- Hoạt động y tế - Human health	39	42	48	59
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	1	1	3	2
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	80	62	75	77
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	4	4	6	8
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	5	6	6	5
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	71	52	63	64
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	114	91	102	97
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2	-	-	1
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	50	42	46	44
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	62	49	56	52
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.087	8.225	9.356	9.740
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	4.504	4.445	5.055	5.137
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	329	319	352	398
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.172	1.235	1.397	1.549
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1.168	1.310	1.539	1.567
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	374	357	392	411
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	101	108	117	117
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	139	139	148	178
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	137	149	160	181
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	163	163	196	202

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	116.676	112.395	121.111	124.445
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.738	3.931	6.017	3.585
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.242	1.264	917	680
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2.496	2.667	5.100	2.905
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97.489	94.290	96.820	100.902
Tư nhân - Private	8.219	3.338	3.360	2.824
Công ty hợp danh - Collective name	364	361	139	293
Công ty TNHH - Limited Co.	64.174	59.004	63.668	65.857
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	982	3.439	3.591	4.029
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23.750	28.148	26.062	27.899
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15.449	14.174	18.274	19.958
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14.650	13.568	17.386	18.904
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	799	606	888	1.054

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,20	3,50	4,97	2,88
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,06	1,13	0,76	0,55
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,14	2,37	4,21	2,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	83,56	83,89	79,94	81,08
Tư nhân - Private	7,04	2,97	2,77	2,27
Công ty hợp danh - Collective name	0,31	0,32	0,11	0,23
Công ty TNHH - Limited Co.	55,01	52,50	52,57	52,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,84	3,06	2,97	3,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,36	25,04	21,52	22,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,24	12,61	15,09	16,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12,56	12,07	14,36	15,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,68	0,54	0,73	0,85

78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116.676	112.395	121.111	124.445
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	819	558	646	640
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	467	294	361	347
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	78	37	47
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	345	186	248	246
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	40	33	40	13
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	40	33	40	13
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	53.073	53.240	54.567	59.149
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	22.230	26.213	23.704	26.190
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	775	438	622	593
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	247	235	234	237
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	363	310	287	2.625
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7.102	6.851	6.544	4.704
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	340	7.691	11.301	12.575
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	67	103	172	162
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	402	279	325	292
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	772	692	698	737
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	358	175	152	94
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	2.094	1.965	2.052	1.955

78 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	4.660	3.200	3.201	3.299
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	865	796	868	1.118
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	1.010	963	874	785
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	247	218	344	363
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.586	1.438	1.324	1.344
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	13	29	23	23
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	37	33	46	39
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	141	108	155	119
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	5	1	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	251	131	167	226
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	570	387	411	397
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8.778	850	930	1.122
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	160	134	133	150
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.138	1.175	3.380	1.195
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	1.398	1.239	1.209	1.331
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	644	648	660	644

78 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	74	57	50	65
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal</i> <i>activities; materials recovery</i>	677	530	489	619
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management</i> <i>services</i>	3	4	10	3
6. Xây dựng - Construction	13.294	10.470	12.241	12.342
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	8.393	6.250	6.716	6.714
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3.276	2.684	3.684	3.990
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.625	1.536	1.841	1.638
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i> <i>vehicles and motorcycles</i>	23.485	22.987	25.336	25.943
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i> <i>vehicles and motorcycles</i>	2.977	2.968	3.031	3.010
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles</i> <i>and motorcycles)</i>	8.309	8.704	10.795	11.913
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	12.199	11.315	11.510	11.020
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.611	3.688	3.740	3.924
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2.248	2.135	2.140	2.131
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	495	652	648	513
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	828	868	869	1.172
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	40	33	83	108

78 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.615	2.925	2.940	3.095
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1.431	1.234	1.191	1.471
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	2.184	1.691	1.749	1.624
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	478	421	588	611
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	23	24	35	54
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	19	16	52	33
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	6	8	30	9
- Viễn thông - <i>Tele-communication</i>	42	38	51	21
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming consultancy and related activities</i>	317	285	343	416
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	71	50	77	78
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	164	200	242	249
- Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	64	80	52	45
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	26	3	17	90
- Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	74	117	173	114
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	1.582	1.851	2.113	1.760
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.253	4.164	4.238	3.674
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	838	845	813	650

78 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	134	101	155	164
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2.043	2.149	2.189	1.852
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	17	10	16	13
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1.061	829	872	809
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	160	230	193	186
- Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.066	4.504	4.540	4.775
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	141	103	192	204
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1.063	1.191	628	519
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	814	430	349	450
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1.461	1.348	1.573	1.508
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	1.282	1.166	1.360	1.715
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	305	266	438	379
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

78 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1.301	1.974	1.891	2.015
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	2.111	2.152	2.297	2.652
- Hoạt động y tế - Human health	2.096	2.139	2.281	2.645
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	15	13	16	7
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	575	433	559	597
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	15	11	21	26
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	184	185	181	185
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	376	237	357	386
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	673	381	544	480
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	22	-	34	10
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	232	155	185	168
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	419	226	325	302
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Teritorial organisations and bodies	-	-	-	-

79 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116.676	112.395	121.111	124.445
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	49.206	44.727	47.520	46.595
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	14.149	13.109	12.461	13.725
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	20.035	19.360	21.514	21.766
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	20.332	20.588	25.386	27.679
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	7.970	9.913	9.234	8.889
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	863	859	850	899
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	1.501	1.343	1.503	2.014
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1.168	1.108	928	1.199
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	1.452	1.388	1.715	1.679

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	47.448	44.802	49.992	52.728
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	874	861	1.203	936
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	269	288	231	271
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	605	573	972	665
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	37.070	35.819	37.979	40.102
Tư nhân - Private	3.080	1.100	1.148	936
Công ty hợp danh - Collective name	120	116	64	143
Công ty TNHH - Limited Co.	22.766	21.256	23.804	24.557
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	263	1.318	1.537	2.250
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.841	12.029	11.426	12.216
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9.504	8.122	10.810	11.690
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9.361	7.955	10.324	11.216
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	143	167	486	474

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,84	1,92	2,40	1,77
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,57	0,64	0,46	0,51
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1,27	1,28	1,94	1,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	78,13	79,95	75,98	76,06
Tư nhân - Private	6,49	2,46	2,30	1,78
Công ty hợp danh - Collective name	0,25	0,26	0,13	0,27
Công ty TNHH - Limited Co.	47,99	47,44	47,62	46,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,55	2,94	3,07	4,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,85	26,85	22,86	23,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20,03	18,13	21,62	22,17
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	19,73	17,76	20,65	21,27
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,30	0,37	0,97	0,90

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.448	44.802	49.992	52.728
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	211	133	177	180
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	131	78	111	98
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1	12	10	9
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	79	43	56	73
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	7	10	10	3
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	7	10	10	3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	27.494	26.822	28.072	30.601
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	12.576	13.611	12.481	13.127
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	222	110	169	150
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	49	45	103	44
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	140	125	119	1.377
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.446	4.639	4.731	3.398
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	155	4.578	6.703	7.814
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	16	23	44	46
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	141	79	106	93
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	277	253	137	257
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	78	32	38	19
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	538	699	816	834

81 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	1.570	1.362	1.276	1.925
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	288	253	298	409
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	176	206	152	139
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	35	32	72	75
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	299	234	228	216
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3	7	8	5
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	6	5	12	7
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	14	16	37	20
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	38	19	17	29
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	118	73	97	86
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5.281	398	407	504
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	27	23	21	27
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	173	180	632	197
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	326	291	306	424
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	123	117	127	113

81 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	31	28	22	25
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	171	145	153	285
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	1	4	1
6. Xây dựng - Construction	2.211	1.755	1.982	2.179
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.451	1.049	1.167	1.232
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	479	506	591	695
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	281	200	224	252
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7.696	7.579	9.215	9.056
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	757	883	953	1.017
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.389	2.691	3.758	3.977
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4.550	4.005	4.504	4.062
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	649	696	753	872
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	384	370	383	401
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	95	143	160	124
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	165	172	186	318
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	5	11	24	29

81 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.878	1.463	1.529	1.647
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	713	615	672	809
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1.165	848	857	838
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	169	105	171	178
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	7	3	9	17
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	7	2	13	10
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	-	7	3
- Viễn thông - <i>Tele-communication</i>	9	8	15	7
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming consultancy and related activities</i>	107	64	84	94
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	38	28	43	47
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	85	88	116	128
- Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	28	39	20	16
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	14	1	9	61
- Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	43	48	87	51
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	546	684	876	712
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.232	1.214	1.330	1.208
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	330	358	355	299

81 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	42	35	56	60
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	516	548	588	534
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	5	5	6	4
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	278	215	264	256
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	61	53	61	55
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.033	1.258	1.903	2.157
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	41	28	52	57
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	570	124	253	220
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	394	189	168	234
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	149	125	298	268
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	745	701	958	1.212
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	134	91	174	166
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	791	951	885	1.032
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work</i>	1.332	1.219	1.484	1.657
- Hoạt động y tế - Human health	1.326	1.216	1.478	1.653
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	6	3	6	4
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	260	187	263	271
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	7	5	11	10
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	95	96	96	97
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>	158	86	156	164
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	355	167	288	226
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	10	-	13	4
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	55	36	42	34
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	290	131	233	188
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-

82 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.448	44.802	49.992	52.728
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	17.894	15.973	18.267	19.199
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	7.406	7.239	6.149	6.462
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	8.921	7.204	8.829	9.152
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	8.781	8.867	11.582	12.583
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	3.174	4.281	3.930	3.845
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	175	197	175	182
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	410	347	371	518
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	356	368	304	434
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	331	326	385	353

83 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	190.509	219.435	315.194	259.366
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	35.621	58.703	120.782	32.841
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	31.267	53.956	1.930	1.932
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	4.354	4.747	118.852	30.909
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	146.776	151.358	184.111	215.462
Tư nhân - Private	7.914	2.817	2.899	2.777
Công ty hợp danh - Collective name	464	153	128	152
Công ty TNHH - Limited Co.	84.462	82.343	101.541	116.236
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.347	6.910	7.577	8.679
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	51.589	59.135	71.966	87.618
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.112	9.374	10.301	11.063
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.634	7.443	8.436	9.132
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.478	1.931	1.865	1.931

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,70	26,75	38,32	12,66
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	16,41	24,59	0,61	0,74
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,29	2,16	37,71	11,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	77,04	68,98	58,41	83,08
Tư nhân - Private	4,15	1,28	0,92	1,07
Công ty hợp danh - Collective name	0,24	0,07	0,04	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	44,34	37,53	32,22	44,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,23	3,15	2,40	3,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27,08	26,95	22,83	33,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,26	4,27	3,27	4,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,48	3,39	2,67	3,52
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,78	0,88	0,60	0,74

84 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	190.509	219.435	315.194	259.366
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1.204	1.103	1.430	1.711
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	568	636	881	792
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	30	162	26	228
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	606	305	523	691
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	57	60	56	18
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	57	60	56	18
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	60.522	61.521	71.583	84.101
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	36.471	40.703	46.680	53.372
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	588	1.222	1.294	1.662
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	477	440	390	366
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	291	250	278	1.382
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.617	1.687	1.886	595
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	107	1.646	2.568	3.543
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	90	196	365	221
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	248	259	286	297
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	419	444	451	526
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	2.454	433	445	224
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	3.709	3.620	3.599	3.790

84 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	6.803	4.935	6.421	7.054
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	887	875	912	5.092
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	1.798	1.880	1.959	2.142
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	396	406	539	823
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.315	1.314	1.454	1.715
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	7	11	10
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	26	15	31	49
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	141	127	145	126
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1	1	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	297	69	139	76
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	665	533	695	589
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1.579	290	915	349
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	143	169	120	98
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30.758	52.536	115.417	27.324
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	2.873	2.590	2.684	2.840
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.204	1.194	1.147	1.047

84 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	46	54	31	31
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.621	1.340	1.504	1.760
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	2	2	2
6. Xây dựng - Construction	16.948	19.165	21.177	21.909
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	11.627	11.960	13.181	13.487
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.119	5.138	5.550	6.071
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.202	2.067	2.446	2.351
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44.122	47.327	57.698	73.092
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.509	4.337	5.224	5.536
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	24.232	22.142	34.592	48.276
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	16.381	20.848	17.882	19.280
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.717	6.079	8.633	8.100
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2.507	4.127	5.343	5.361
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	697	1.037	2.352	1.176
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	507	909	901	1.496
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	6	6	37	67

84 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.091	5.212	5.451	4.271
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	1.404	2.171	3.421	2.431
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.687	3.041	2.030	1.840
10. Thông tin truyền thông Information and communication	145	168	257	284
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	9	11	23	37
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	4	4	16	5
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	19	20	45	43
- Viễn thông - Tele-communication	13	13	28	12
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	82	90	111	151
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	18	30	34	36
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	183	317	1.095	363
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	135	207	53	29
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	9	-	2	1
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	39	110	1.040	333
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	14.666	14.691	19.794	23.571
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	3.790	3.614	4.411	4.422
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	153	120	211	236

84 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	63	74	303	456
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2.786	2.529	2.908	2.716
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	6	11	31	26
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	665	688	728	887
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	117	183	225	101
- Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	9	5	-
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.460	1.148	1.412	1.264
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	1.521	312	412	388
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	54	68	75	62
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	1.146	333	315	177
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	121	125	142	191
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	191	220	279	271
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	427	90	189	175
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1.388	1.055	1.043	1.158
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	1.587	1.238	1.393	3.283
- Hoạt động y tế - Human health	1.586	1.237	1.392	3.282
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	1	1	1	1
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	592	1.402	1.410	1.222
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	5	6	10	18
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	406	1.198	1.162	1.008
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	181	198	238	196
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	406	209	250	433
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	15	-	-	3
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	100	107	126	175
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	291	102	124	255
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

85 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện
Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	190.509	219.435	315.194	259.366
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	65.300	66.229	79.881	86.015
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	14.529	13.377	14.284	15.885
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	53.689	76.485	142.082	57.346
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	24.856	28.445	37.933	48.481
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	21.168	20.455	24.218	32.051
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	1.437	1.913	2.049	2.514
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	4.929	6.873	8.367	9.989
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1.188	1.579	1.492	1.394
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	3.413	4.079	4.888	5.691

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	80.891	96.722	209.197	84.195
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27.651	46.756	155.458	23.546
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	25.885	44.293	1.123	1.019
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1.766	2.463	154.335	22.527
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	49.474	45.512	48.633	55.021
Tư nhân - <i>Private</i>	1.751	606	557	484
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	72	11	2	3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	24.405	19.541	20.448	26.599
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.035	1.961	2.314	2.408
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22.211	23.393	25.312	25.527
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.766	4.454	5.106	5.628
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3.427	3.729	4.181	4.707
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	339	725	925	921

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	34,18	48,34	74,31	27,97
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	32,00	45,79	0,54	1,21
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,18	2,55	73,77	26,76
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	61,16	47,05	23,25	65,35
Tư nhân - Private	2,16	0,63	0,27	0,58
Công ty hợp danh - Collective name	0,09	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	30,17	20,20	9,77	31,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,28	2,03	1,11	2,86
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27,46	24,18	12,10	30,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,66	4,61	2,44	6,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,24	3,86	2,00	5,59
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,42	0,75	0,44	1,09

87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	80.891	96.722	209.197	84.195
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	394	436	345	460
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	254	295	329	283
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	122	2	141
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	133	19	14	36
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	11	9	3	-
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	11	9	3	-
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20.594	19.556	21.240	26.888
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	11.782	12.153	12.123	12.526
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	322	580	732	829
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	61	51	44	40
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	145	133	121	301
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	451	433	440	168
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	38	1.665	2.151	2.792
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	8	66	134	91
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	46	47	51	42
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	150	148	120	128
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	686	223	207	113
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	1.158	1.182	1.104	984

87 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	2.550	1.123	1.952	1.992
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	371	408	414	4.929
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	855	901	892	1.003
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	45	51	238	489
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	307	243	324	256
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	2	2
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	2	5	10
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	27	20	47	24
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	45	7	18	8
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	82	27	31	32
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1.430	77	86	116
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	33	16	4	13
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25.647	43.596	152.457	20.736
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	2.056	1.904	2.045	2.072
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	873	916	964	902

87 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5	4	5	5
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.178	984	1.076	1.165
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-
6. Xây dựng - Construction	3.699	3.235	3.129	2.123
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	3.123	1.864	1.886	1.334
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	483	1.207	1.034	511
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	93	164	209	278
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.404	10.100	10.166	10.339
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	984	1.658	1.929	1.868
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8.691	5.166	5.797	6.062
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.729	3.276	2.440	2.409
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2.533	5.227	5.427	5.281
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.895	4.245	4.125	3.976
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	472	528	815	491
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	166	454	486	810
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	1	1	4

87 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.252	2.846	2.315	1.966
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	969	1.650	1.449	1.234
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1.283	1.196	866	732
10. Thông tin truyền thông Information and communication	12	14	24	18
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	1	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	1	2	1
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	3	6	8	7
- Viễn thông - Tele-communication	1	1	5	-
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	7	6	5	7
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	1	-	3	3
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	13	71	384	132
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	11	17	-	4
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	2	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	-	54	384	128
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	7.291	6.516	8.170	9.523
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	894	914	1.249	1.278
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	34	18	13	15

87 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	15	12	43	123
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	681	676	1.021	986
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	1	1	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	154	107	160	146
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	10	100	11	8
- Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	1	-	-
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	967	340	241	197
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	188	117	139	117
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	6	6	9	4
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	653	172	25	20
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	10	13	9	12
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	27	28	39	32
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	83	4	20	12
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	727	600	603	632
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work</i>	1.042	553	615	191
- Hoạt động y tế - Human health	1.042	553	615	191
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	231	796	768	622
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	1	4	2
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	174	668	657	476
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>	57	127	107	144
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	124	9	17	24
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	10	-	-	1
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5	4	7	9
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	109	5	10	14
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-

88 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo quận, huyện
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	80.891	96.722	209.197	84.195
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	21.699	22.514	23.297	24.713
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	4.674	3.765	3.995	4.464
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	31.783	50.199	159.418	27.863
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	11.377	10.763	12.488	16.798
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	7.685	5.385	5.714	6.124
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	283	325	299	392
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	1.584	1.877	1.998	1.864
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	259	248	213	264
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	1.547	1.646	1.775	1.713

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	225.274	224.804	249.086	340.342
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	20.043	16.352	12.591	26.677
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	9.115	8.830	6.748	12.302
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	10.928	7.522	5.843	14.375
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	189.217	195.391	224.144	297.038
Tư nhân - Private	14.881	4.099	3.675	5.219
Công ty hợp danh - Collective name	194	40	37	103
Công ty TNHH - Limited Co.	106.446	122.983	137.334	173.489
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9.126	5.565	6.011	7.884
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	58.570	62.704	77.087	110.343
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16.014	13.061	12.351	16.627
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9.220	10.945	11.596	15.663
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6.794	2.116	755	964

89 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,90	7,27	5,05	7,84
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	4,05	3,93	2,71	3,62
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	4,85	3,34	2,34	4,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	83,99	86,92	89,99	87,27
Tư nhân - <i>Private</i>	6,60	1,82	1,48	1,53
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,09	0,02	0,01	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	47,25	54,71	55,14	50,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,05	2,48	2,41	2,32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	26,00	27,89	30,95	32,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,11	5,81	4,96	4,89
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,09	4,87	4,66	4,61
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3,02	0,94	0,30	0,28

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	225.274	224.804	249.086	340.342
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.272	998	2.164	1.722
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	462	661	1.537	493
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5	45	91	106
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	805	292	536	1.123
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	19	43	39	23
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	19	43	39	23
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	96.135	92.181	100.271	127.367
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	70.952	72.115	78.751	98.564
- Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	1.112	659	583	859
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	844	473	536	473
- Dệt - Manufacture of textiles	293	223	230	2.408
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	2.743	2.779	2.553	1.068
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	105	1.321	2.305	5.260
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	6	18	87	54
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	351	280	308	336
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	487	493	494	611
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	2.677	210	171	59
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	4.997	3.637	3.997	5.188

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	5.113	4.204	4.506	5.248
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	556	714	690	945
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	2.341	2.114	1.764	2.457
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1.310	972	1.294	1.510
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.199	1.410	1.257	1.400
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	7	6	10
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	12	8	8	58
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	86	107	97	154
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	41	38	87	48
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	242	121	182	222
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	605	188	322	385
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	63	90	43	50
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.461	4.981	265	4.886
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	887	776	793	1.076
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	412	425	410	439

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	26	36	17	21
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	449	315	366	616
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-
6. Xây dựng - Construction	9.136	11.293	10.472	12.704
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	6.159	6.548	5.786	7.696
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2.046	3.130	3.177	3.732
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	931	1.615	1.509	1.276
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	97.693	97.293	120.883	163.578
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.874	13.988	10.504	14.473
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	42.510	46.749	79.143	113.776
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	39.309	36.556	31.236	35.329
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2.941	2.571	3.167	10.824
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.905	1.626	1.839	2.239
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	544	515	780	596
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	490	429	534	7.956
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2	1	14	33

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.117	955	569	1.276
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	251	289	126	531
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	866	666	443	745
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	92	161	135	163
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	2	8	8
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	5	2	3	1
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	5	19	18	14
- Viễn thông - <i>Tele-communication</i>	36	33	11	6
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming consultancy and related activities</i>	36	81	89	124
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	8	24	6	10
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32	30	45	67
- Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	12	17	19	22
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	6	-	1	2
- Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	14	13	25	43
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	2.332	5.509	2.560	3.727
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.692	1.596	2.103	2.846
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	218	165	172	362

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	49	43	398	104
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	806	833	991	1.557
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	16	16	15	22
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	563	512	444	759
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	40	26	78	42
- Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	1	5	-
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	939	753	849	1.086
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	65	109	126	161
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	138	149	112	85
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	297	78	94	154
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	142	160	150	250
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	209	200	293	309
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	88	57	74	127
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	644	588	509	836
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	1.041	1.170	1.303	3.166
- Hoạt động y tế - Human health	1.041	1.170	1.303	3.166
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	3.647	3.791	2.818	4.593
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	1	3	4
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	3.616	3.758	2.755	4.483
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	31	32	60	106
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	194	115	141	402
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	9	-	-	11
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	62	72	75	109
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	123	43	66	282
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

91 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	225.274	224.804	249.086	340.342
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	82.895	73.691	77.220	106.427
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	18.240	17.007	18.181	21.580
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	36.398	35.601	33.032	47.887
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	28.601	34.716	49.530	63.411
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	35.799	34.967	35.699	58.484
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	4.079	4.189	4.274	5.280
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	10.723	14.448	19.810	22.081
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1.416	1.739	1.700	2.026
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	7.123	8.446	9.640	13.166

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	<i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	9.740	5.655	2.812	1.014	190	18	20	21	9	1
I. Doanh nghiệp Nhà nước										
State owned enterprise	21	-	1	5	9	1	4	1	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	7	-	-	1	5	1	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% State capital	14	-	1	4	4	-	4	1	-	-
II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
Non-state enterprise	9.685	5.653	2.805	1.003	174	11	14	17	8	-
Tư nhân - Private	636	466	129	39	2	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	46	12	28	6	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7.914	4.711	2.329	748	99	7	11	6	3	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	14	2	-	5	5	-	-	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	1.075	462	319	205	68	4	3	10	4	-
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
Foreign investment enterprise	34	2	6	6	7	6	2	3	1	1
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	25	1	6	3	4	5	1	3	1	1
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	9	1	-	3	3	1	1	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	<i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,21	-	0,04	0,49	4,74	5,56	20,00	4,76	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	0,07	-	-	0,10	2,63	5,56	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn NN - <i>Over 50% State capital</i>	0,14	-	0,04	0,39	2,11	-	20,00	4,76	-	-
II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	99,44	99,96	99,75	98,91	91,58	61,11	70,00	80,95	88,89	-
Tư nhân - <i>Private</i>	6,53	8,24	4,59	3,85	1,05	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,47	0,21	1,00	0,59	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	81,26	83,30	82,82	73,76	52,11	38,89	55,00	28,57	33,33	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	0,14	0,04	-	0,49	2,63	-	-	4,76	11,11	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	11,04	8,17	11,34	20,22	35,79	22,22	15,00	47,62	44,45	-
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,35	0,04	0,21	0,60	3,68	33,33	10,00	14,29	11,11	100,00
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,26	0,02	0,21	0,30	2,10	27,78	5,00	14,29	11,11	100,00
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,09	0,02	-	0,30	1,58	5,55	5,00	-	-	-

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	9.740	5.655	2.812	1.014	190	18	20	21	9	1
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	96	57	27	10	2	-	-	-	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	51	36	9	4	2	-	-	-	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4	2	1	1	-	-	-	-	-	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	41	19	17	5	-	-	-	-	-	-
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.199	489	396	200	68	11	13	13	8	1
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	310	93	67	88	32	8	9	9	4	-
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	42	23	12	3	4	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
276										
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	22	10	8	2	-	1	-	-	1	-
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	71	18	25	19	4	-	1	2	2	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	9	1	3	1	2	1	-	-	-	1
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	24	13	9	1	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	17	7	5	3	2	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	84	45	30	8	-	-	1	-	-	-
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	87	41	36	5	3	-	1	1	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	25	10	4	6	4	-	-	-	1	-
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	54	13	17	18	6	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	38	10	11	12	5	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2	-	-	1	-	-	1	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	208	105	84	16	3	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	5	3	2	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	6	3	2	1	-	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
278 - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	17	6	8	3	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	34	9	23	1	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	77	39	31	7	-	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	31	20	7	3	-	-	-	1	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	34	20	12	2	-	-	-	-	-	-
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	51	27	16	6	1	-	-	1	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	27	7	6	7	5	-	2	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	1	-	1	3	-	1	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8	2	4	2	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	12	3	2	4	2	-	1	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.692	805	622	243	21	-	-	1	-	-
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	1.008	482	384	131	11	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	406	158	158	82	7	-	-	1	-	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	278	165	80	30	3	-	-	-	-	-
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.862	2.545	972	303	33	2	3	4	-	-
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	162	86	51	13	9	1	1	1	-	-
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.868	1.196	490	164	15	-	2	1	-	-
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.832	1.263	431	126	9	1	-	2	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	448	240	139	56	12	1	-	-	-	-
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	268	143	84	35	6	-	-	-	-	-
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	54	24	18	11	1	-	-	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	104	60	30	8	5	1	-	-	-	-
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	22	13	7	2	-	-	-	-	-	-
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	527	318	169	33	7	-	-	-	-	-
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	269	196	58	11	4	-	-	-	-	-
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	258	122	111	22	3	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	110	75	29	4	2	-	-	-	-	-
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	14	8	6	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	6	2	4	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
- Viễn thông - <i>Tele-communication</i>	7	5	2	-	-	-	-	-	-	-
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming consultancy and related activities</i>	75	54	16	4	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	-	-	1	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	43	34	5	3	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	2	1	-	-	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	23	15	5	3	-	-	-	-	-	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	242	154	60	22	5	1	-	-	-	-
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	716	484	174	54	4	-	-	-	-	-
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	128	79	38	11	-	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	38	26	9	3	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	307	202	73	28	4	-	-	-	-	-
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	185	132	42	11	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác và thú y - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	54	42	11	1	-	-	-	-	-	-
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	342	189	96	40	14	2	-	-	1	-
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	58	46	11	1	-	-	-	-	-	-

93

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	147	82	45	12	6	-	2	-	-	-
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work</i>	61	22	17	14	5	1	-	2	-	-
- Hoạt động y tế - <i>Human health</i>	59	21	16	14	5	1	-	2	-	-
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	77	50	22	2	3	-	-	-	-	-
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	7	1	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Recreational, culture and sporting activities</i>							-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	5	2	2	-	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>	64	41	19	2	2	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	97	75	16	5	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personnal and households goods</i>	44	37	5	2	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	52	38	11	2	1	-	-	-	-	-
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Teritorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo quận, huyện

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	9.740	5.655	2.812	1.014	190	18	20	21	9	1
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	5.137	2.977	1.597	464	77	5	6	8	3	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	398	155	146	64	21	2	4	4	2	-
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.549	1.078	301	115	37	3	6	7	2	-
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1.567	796	532	199	29	5	3	2	-	1
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	411	266	80	50	10	3	-	-	2	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	117	93	12	10	1	-	1	-	-	-
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	178	96	25	49	8	-	-	-	-	-
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	181	132	27	17	5	-	-	-	-	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	202	62	92	46	2	-	-	-	-	-

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by types of enterprise

289

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	9.740	1.084	991	3.750	1.578	1.677	454	115	91
I. Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	-	1	2	7	4	7
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	7	-	-	-	1	1	3	-	2
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% State capital	14	-	-	-	-	1	4	4	5
II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	9.685	1.084	989	3.748	1.576	1.667	436	108	77
Tư nhân - Private	636	88	99	305	89	48	7	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	46	15	6	15	5	5	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7.914	926	832	3.174	1.288	1.311	296	57	30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	14	-	-	1	-	1	6	1	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	1.075	55	52	253	194	302	127	50	42
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34	-	2	2	1	8	11	3	7
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	25	-	2	2	1	5	8	1	6
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9	-	-	-	-	3	3	2	1

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and types of enterprise

290

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,21	-	-	-	0,06	0,12	1,54	3,48	7,69
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,07	-	-	-	0,06	0,06	0,66	-	2,20
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% State capital	0,14	-	-	-	-	0,06	0,88	3,48	5,49
II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,44	100,00	99,80	99,95	99,88	99,40	96,04	93,91	84,62
Tư nhân - Private	6,53	8,12	9,99	8,13	5,64	2,86	1,54	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,47	1,38	0,61	0,40	0,32	0,30	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	81,26	85,43	83,95	84,64	81,63	78,17	65,20	49,56	32,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	0,14	-	-	0,03	-	0,06	1,32	0,87	5,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	11,04	5,07	5,25	6,75	12,29	18,01	27,98	43,48	46,16
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,35	-	0,20	0,05	0,06	0,48	2,42	2,61	7,69
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,26	-	0,20	0,05	0,06	0,30	1,76	0,87	6,59
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,09	-	-	-	-	0,18	0,66	1,74	1,10

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	9.740	1.084	991	3.750	1.578	1.677	454	115	91
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	96	13	6	41	12	17	6	1	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Agriculture and related service activities	51	9	4	23	4	8	3	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	4	-	-	1	-	1	2	-	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	41	4	2	17	8	8	1	1	-
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	3	-	1	1	-	1	-	-	-
- Khai khoáng khác Other mining and quarrying	3	-	1	1	-	1	-	-	-
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.199	133	142	412	147	182	103	38	42
- Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacturing of food products	310	27	19	58	31	55	60	28	32
- Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	42	9	9	7	2	11	2	1	1
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacturing of tobacco products	1	-	-	-	-	-	-	1	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
292 - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	22	4	4	11	-	1	-	1	1
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	71	12	11	33	7	4	4	-	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	9	1	1	3	-	2	1	-	1
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	24	3	5	4	5	6	1	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	17	2	3	2	2	6	2	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	84	16	11	34	16	6	-	1	-
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	87	10	15	37	8	10	3	2	2

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
293 - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product	25	4	2	3	3	6	4	1	2
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics product	54	2	5	12	11	17	6	-	1
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral product	38	-	2	10	8	9	6	2	1
- Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	2	-	-	-	-	1	-	-	1
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)	208	16	28	102	29	25	7	1	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products	5	-	-	5	-	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện Manufacture of electrical equipment	6	-	1	1	2	2	-	-	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022** **phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
294 - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of mechninery and equipment n.e.c</i>	17	2	2	8	1	4	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	34	4	7	17	5	1	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of funiture</i>	77	8	8	38	8	12	3	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	31	7	5	10	4	2	3	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	34	6	4	17	5	2	-	-	-
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	51	4	3	18	10	14	1	-	1

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation active	27	3	-	5	2	5	9	1	2
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	6	-	-	1	-	1	2	1	1
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	8	3	-	2	2	1	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	12	-	-	1	-	3	7	-	1
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	1	-	-	1	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - Construction	1.692	78	102	622	403	407	64	11	5
- Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	1.008	48	61	379	242	230	37	6	5

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	406	12	14	138	87	134	16	5	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	278	18	27	105	74	43	11	-	-
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.862	327	362	1.552	659	716	182	45	19
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	162	14	18	56	14	39	11	8	2
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.868	162	158	706	308	382	109	29	14
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.832	151	186	790	337	295	62	8	3

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
8. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	448	32	59	209	60	70	14	2	2
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	268	21	40	113	39	46	8	-	1
- Vận tải đường thủy - Water transport	54	4	3	23	7	11	5	1	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	104	6	12	59	13	11	1	1	1
- Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	22	1	4	14	1	2	-	-	-
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	527	89	66	221	85	50	14	2	-
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	269	50	24	99	55	33	7	1	-
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	258	39	42	122	30	17	7	1	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
10. Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	110	38	24	32	12	4	-	-	-
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	14	3	5	2	4	-	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	6	2	2	2	-	-	-	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-
- Viễn thông - <i>Tele-communication</i>	7	3	-	4	-	-	-	-	-
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming consultancy and related activities</i>	75	28	15	23	7	2	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	2	2	1	-	1	-	-	-

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	43	12	10	10	2	7	2	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities (except insurance and pension funding)	18	6	6	4	1	1	-	-	-
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	2	1	-	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác Other financial activities	23	5	4	5	1	6	2	-	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	242	14	22	33	20	89	38	12	14
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	716	121	89	330	97	69	7	2	1
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accouting activities	128	51	20	46	4	6	1	-	-

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
300									
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	38	5	4	18	1	8	1	1	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	307	15	28	158	65	37	2	1	1
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	4	-	2	1	-	1	-	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	185	29	30	86	21	16	3	-	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác và thú y - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	54	21	5	21	6	1	-	-	-
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	342	78	53	144	44	21	2	-	-
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	58	12	8	26	9	1	2	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	20	2	5	8	5	-	-	-	-

96

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*301

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	147	49	22	55	5	10	5	1	-
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work</i>	61	12	10	20	8	3	4	-	4
- Hoạt động y tế - <i>Human health</i>	59	11	9	20	8	3	4	-	4
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	77	41	4	21	5	4	1	-	1
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	3	1	2	2	-	-	-	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	5	-	-	1	2	1	-	-	1
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>	64	38	3	18	1	3	1	-	-

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	97	40	16	24	7	8	2	-	-
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	1	-	-	1	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personnal and households goods	44	12	11	13	4	3	1	-	-
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	52	28	5	10	3	5	1	-	-
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Teritorial organisations and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và phân theo quận, huyện
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.740	1.084	991	3.750	1.578	1.677	454	115	91
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	5.137	658	558	1.949	815	897	188	45	27
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	398	29	35	155	64	77	22	8	8
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.549	168	159	623	264	233	70	18	14
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1.567	167	144	574	252	300	95	17	18
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	411	18	32	154	65	75	34	18	15
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	117	9	9	56	17	13	10	3	-
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	178	10	23	76	24	20	17	3	5
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	181	16	16	74	32	38	5	-	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	202	9	15	89	45	24	13	3	4

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
*Employee's income of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	8.815.636	9.398.686	10.347.329	11.305.164
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	417.544	689.503	1.232.006	697.329
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	89.770	351.994	139.456	124.850
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	327.774	337.509	1.092.550	572.479
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7.036.191	7.191.961	7.506.301	8.626.329
Tư nhân - <i>Private</i>	506.902	138.181	144.800	155.658
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	18.442	15.700	16.075	20.039
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.352.814	3.609.996	4.117.342	4.823.298
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	148.686	805.426	904.330	842.980
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.009.347	2.622.658	2.323.754	2.784.354
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.361.901	1.517.222	1.609.022	1.981.506
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.259.069	1.444.816	1.504.330	1.857.230
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	102.832	72.406	104.692	124.276

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,74	7,34	11,91	6,17
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	1,02	3,75	1,35	1,10
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	3,72	3,59	10,56	5,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	79,81	76,52	72,54	76,30
Tư nhân - <i>Private</i>	5,75	1,47	1,40	1,38
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,21	0,17	0,16	0,18
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	49,37	38,41	39,78	42,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,69	8,57	8,74	7,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,79	27,90	22,46	24,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,45	16,14	15,55	17,53
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14,28	15,37	14,54	16,43
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,17	0,77	1,01	1,10

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Employee's income of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.815.636	9.398.686	10.347.329	11.305.164
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	71.503	33.268	31.184	55.640
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	28.941	20.310	18.773	21.028
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	130	6.320	1.381	6.097
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	42.432	6.638	11.030	28.515
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	1.997	2.311	2.306	644
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.997	2.311	2.306	644
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.444.238	4.997.069	5.091.541	5.908.548
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	1.707.585	2.043.645	1.952.587	2.068.275
- Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	109.047	57.691	73.979	70.260
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	40.501	39.590	45.292	40.333
- Dệt - Manufacture of textiles	42.793	36.809	28.876	249.591
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	572.234	923.662	559.542	433.105
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	36.844	512.773	957.397	1.294.300
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	1.323	5.131	13.133	13.290
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	33.162	22.394	25.520	24.591
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	63.751	65.142	70.052	74.865
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	45.276	15.530	15.968	11.049
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	165.839	174.003	188.906	364.811

99 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	588.822	759.185	835.464	800.777
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	52.925	56.222	55.628	91.387
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	83.050	81.258	78.000	77.910
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	31.431	23.858	7.008	47.287
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	100.868	83.378	68.213	84.068
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	674	452	1.088	1.264
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2.286	1.490	1.414	2.183
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4.870	5.142	9.065	9.741
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	221	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	14.084	4.711	8.812	7.606
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	21.392	14.697	19.018	25.869
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	700.609	65.370	69.167	109.581
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	24.651	4.936	7.412	6.405
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46.762	295.917	901.256	371.751
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	161.398	161.476	147.468	172.088
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	90.056	105.476	96.235	99.348

99 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5.127	4.339	1.556	5.588
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	65.976	51.415	49.200	66.947
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	239	246	477	205
6. Xây dựng - Construction	851.320	685.184	802.155	826.269
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	526.632	332.732	450.179	499.124
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	223.448	167.223	233.393	247.326
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	101.240	185.229	118.583	79.819
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.614.904	1.710.750	1.706.579	1.887.214
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	315.226	227.873	253.969	298.091
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	576.133	804.824	770.754	921.435
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	723.545	678.053	681.856	667.688
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	240.203	262.207	242.648	355.148
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	140.388	138.757	144.959	189.162
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	30.955	38.608	36.726	48.643
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	66.571	84.523	58.134	112.415
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2.289	319	2.829	4.928

99 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	207.196	126.851	93.846	162.916
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	58.351	52.912	42.104	76.322
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	148.845	73.939	51.742	86.594
10. Thông tin truyền thông Information and communication	19.786	20.292	47.584	39.665
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	575	523	2.991	2.865
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	1.225	176	4.783	1.263
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	465	403	3.167	477
- Viễn thông - Tele-communication	914	956	5.139	275
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	11.132	13.864	26.241	28.876
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	5.475	4.370	5.263	5.909
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	9.770	11.596	15.427	14.961
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	3.135	5.328	2.973	1.555
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	1.161	173	839	8.961
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	5.474	6.095	11.615	4.445
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	115.142	126.552	217.482	138.700
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	316.090	246.260	228.141	293.330
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	64.360	39.210	35.427	48.132

99 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3.897	2.907	7.669	7.150
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	180.896	158.912	140.864	170.222
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1.113	362	778	747
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	58.736	35.424	37.552	54.563
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7.088	9.445	5.851	12.516
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	281.509	290.739	278.532	328.913
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	4.832	3.981	7.927	12.197
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	81.481	94.169	41.544	38.585
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	41.995	14.830	16.902	25.352
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	77.262	116.506	99.867	116.842
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	60.874	51.163	85.726	111.369
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	15.065	10.090	26.566	24.568
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

99 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	123.595	136.755	126.524	157.356
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work</i>	229.459	214.824	332.496	457.911
- Hoạt động y tế - Human health	228.656	214.344	331.328	457.662
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	803	480	1.168	249
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	57.474	63.799	52.702	80.172
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	354	445	1.014	1.482
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	50.298	53.663	48.951	59.375
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>	6.822	9.691	2.737	19.315
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	23.290	12.836	29.458	53.938
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	459	-	-	2.082
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	10.564	5.872	7.495	13.758
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	12.267	6.964	21.963	38.098
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Private households with employed persons</i>	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế <i>Territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-

100

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Employee's income of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.815.636	9.398.686	10.347.329	11.305.164
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	3.522.839	3.415.886	3.750.972	4.321.672
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	985.500	983.737	970.806	873.293
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.683.279	2.310.471	2.491.358	2.243.094
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1.706.877	1.699.625	2.113.049	2.622.128
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	591.100	702.515	694.837	826.987
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	60.474	70.930	73.366	77.883
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	82.721	88.851	91.867	148.189
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	82.299	80.179	58.436	75.544
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	100.547	46.492	102.638	116.374

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average income per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.474	6.969	7.218	7.775
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.097	14.486	17.154	16.471
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	6.001	23.170	12.632	15.693
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	10.593	10.415	17.975	16.651
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.130	6.384	6.452	7.287
Tư nhân - Private	5.080	3.396	3.710	4.606
Công ty hợp danh - Collective name	4.187	4.519	5.593	5.651
Công ty TNHH - Limited Co.	5.799	5.113	5.429	6.307
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12.317	19.103	18.770	17.529
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.152	7.849	7.376	8.348
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.110	8.689	8.113	8.689
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7.937	8.615	7.979	8.556
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11.072	10.494	10.711	11.331

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average income per month of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.474	6.969	7.218	7.775
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	7.334	4.933	3.964	7.296
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	5.192	5.604	4.111	5.028
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1.549	6.667	3.111	10.810
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	10.370	3.056	3.862	9.901
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	4.059	5.748	4.992	4.663
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	4.059	5.748	4.992	4.663
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.236	7.739	7.923	8.553
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	6.472	6.535	6.656	6.727
- Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	11.894	10.417	9.762	9.865
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	13.288	13.718	16.027	14.272
- Dệt - Manufacture of textiles	9.638	9.707	8.370	8.417
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	6.602	10.682	7.060	7.829
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	9.857	5.463	8.389	8.893
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	1.709	4.319	6.235	6.816
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	6.917	6.446	6.484	7.128
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7.004	7.856	8.280	8.540
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	10.584	7.332	8.449	10.008
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	6.482	7.143	7.607	15.760

102 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average income per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	11.509	19.511	21.525	20.299
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	5.043	5.784	5.298	7.016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	6.629	6.924	7.506	8.492
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	9.405	8.916	2.075	12.570
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.182	4.958	4.359	5.261
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4.160	1.477	4.122	5.268
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	5.012	4.005	2.454	4.916
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2.848	4.042	4.796	6.737
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3.684	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5.159	3.008	4.478	2.862
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3.224	3.097	3.889	5.779
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7.950	5.719	6.372	9.055
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	13.168	3.442	4.559	3.746
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.450	21.727	22.174	26.478
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	9.697	10.735	10.007	10.823
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	11.772	13.745	12.253	12.806

102 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	6.018	5.976	2.850	7.333
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	8.139	7.797	7.900	9.108
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	6.639	5.125	4.421	6.833
6. Xây dựng - Construction	5.488	5.502	5.637	5.821
- Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	5.408	4.456	5.772	6.652
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	5.760	5.163	5.482	5.194
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	5.340	10.601	5.454	4.137
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.879	6.339	5.659	6.178
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8.911	6.341	6.903	8.384
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.015	7.841	6.010	6.674
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.041	5.164	4.994	5.063
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.629	6.083	5.450	7.698
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	5.303	5.549	5.694	7.483
- Vận tải đường thủy - Water transport	5.254	5.198	4.658	8.264
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	6.769	8.233	5.633	8.104
- Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	4.829	794	3.297	4.488

102 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average income per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.856	3.406	2.651	4.525
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	3.427	3.472	2.834	4.391
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	5.804	3.361	2.519	4.650
10. Thông tin truyền thông Information and communication	3.697	4.046	2.706	5.724
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	2.282	1.779	6.737	4.727
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	7.292	890	7.665	3.289
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	6.458	4.198	6.067	3.312
- Viễn thông - Tele-communication	1.977	2.043	8.315	995
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	3.204	4.201	6.422	6.218
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	5.926	6.621	6.267	6.745
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	5.121	4.994	5.402	5.048
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	4.082	5.481	4.955	2.912
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	3.720	4.806	3.883	7.944
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	6.611	4.639	5.694	3.414
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	6.167	6.112	8.686	6.519
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	6.298	5.037	4.470	6.823
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	6.454	3.913	3.618	6.209

102 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2.598	2.375	5.370	3.701
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7.465	6.194	4.054	7.818
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	7.727	3.017	3.589	5.187
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4.686	3.716	1.713	5.878
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3.925	3.923	12.213	5.943
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.629	5.142	5.109	5.979
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	2.721	3.115	3.514	5.069
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	6.644	6.097	5.544	5.068
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	3.912	2.621	3.802	4.879
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	4.477	7.147	5.374	6.823
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	3.976	3.482	5.182	6.126
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4.337	3.191	5.107	5.474
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

102 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average income per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	7.941	5.943	5.552	6.851
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	9.237	8.286	12.084	14.424
- Hoạt động y tế - Human health	9.270	8.321	12.121	14.457
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	4.615	2.857	6.815	2.761
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	8.780	12.097	7.691	12.203
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	2.269	3.225	4.024	5.042
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	22.780	24.238	22.475	27.038
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	1.631	3.316	619	4.734
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	2.919	2.704	5.146	9.729
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	1.962	-	-	17.354
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	3.887	3.068	3.413	6.991
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2.440	2.459	6.225	11.024
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

103 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Average income per month of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.474	6.969	7.218	7.775
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	6.146	6.361	6.588	7.821
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	5.874	6.174	6.435	5.424
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	6.944	9.914	9.674	8.888
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	7.596	6.940	7.500	8.301
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	6.404	5.901	6.040	7.843
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	5.793	7.320	7.309	7.384
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	4.507	5.557	5.112	6.119
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	5.456	6.135	5.104	5.976
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	5.807	2.790	5.225	5.986

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	3.274.988	2.799.821	2.737.803	7.594.941
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.457.912	645.836	189.553	3.417.582
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.361.486	657.136	125.384	257.394
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	96.426	-11.300	64.169	3.160.188
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.511.220	2.064.020	2.515.839	3.496.569
Tư nhân - Private	204.627	-6.309	6.055	23.225
Công ty hợp danh - Collective name	6.349	390	5.029	30.091
Công ty TNHH - Limited Co.	652.660	549.342	1.471.231	969.016
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	366.451	996.882	1.062.050	1.280.390
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	281.133	523.715	-28.526	1.193.847
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	305.856	89.965	32.411	680.790
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	173.113	218.017	143.778	571.965
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	132.743	-128.052	-111.367	108.825

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	44,52	23,07	6,92	45,00
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	41,57	23,47	4,58	3,39
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,95	-0,40	2,34	41,61
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	46,14	73,72	91,90	46,04
Tư nhân - Private	6,25	-0,23	0,22	0,30
Công ty hợp danh - Collective name	0,19	0,01	0,18	0,40
Công ty TNHH - Limited Co.	19,93	19,62	53,75	12,76
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11,19	35,61	38,79	16,86
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,58	18,71	-1,04	15,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,34	3,21	1,18	8,96
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,29	7,78	5,25	7,53
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,05	-4,57	-4,07	1,43

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.274.988	2.799.821	2.737.803	7.594.941
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14.449	-3.598	-102.451	-20.120
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	-35.343	6.742	-101.946	-996
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	265	-8.991	-9	-11.601
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	49.527	-1.349	-496	-7.523
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	-2.923	1.182	663	-487
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	-2.923	1.182	663	-487
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	982.577	1.509.706	2.052.128	3.017.291
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	529.493	49.610	713.982	1.040.337
- Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	72.405	41.299	105.822	93.496
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	47.071	33.665	38.108	30.178
- Dệt - Manufacture of textiles	19.129	36.431	29.969	108.416
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	102.379	165.722	4.791	37.244
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	-1.749	112.694	51.502	409.322
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	-1.150	-16.341	-20.896	-93.732
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	16.568	6.938	4.381	5.010
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	27.283	27.994	26.567	32.180
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	17.668	622	672	-52
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	48.581	57.661	68.672	43.411

105 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	-79.060	860.978	997.529	1.205.944
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	4.801	6.877	-1.041	10.263
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	120.598	101.883	39.155	76.354
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	18.160	23.767	7.891	-179
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-2.344	392	-8.414	-3.975
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-120	364	-64	276
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	181	348	-148	166
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-1.653	-3.464	-1.014	145
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-27.060	442	476	541
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-23.707	-3.192	-9.240	-1.966
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	95.738	8.721	3.654	23.308
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	-641	-3.705	-227	604
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.309.005	552.185	-478	3.113.438
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	108.200	145.079	145.532	154.976
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	89.939	94.907	86.467	90.230

105 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	-162	46	562	1.325
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	18.404	50.100	58.696	63.408
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	19	26	-193	13
6. Xây dựng - Construction	73.257	165.116	52.769	25.316
- Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	3.185	53.819	51.495	12.148
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	54.855	106.602	7.015	11.951
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	15.217	4.695	-5.741	1.217
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	366.454	67.552	43.833	100.833
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	229.959	9.418	-19.011	212.017
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	130.226	52.309	-108.541	-179.771
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.269	5.825	171.385	68.587
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-77.086	-139.857	-88.917	-84.390
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	-45.971	-81.123	-70.511	-32.197
- Vận tải đường thủy - Water transport	-36.541	-64.384	-23.917	-60.116
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	5.342	5.598	5.922	6.744
- Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	84	52	-411	1.179

105 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	-70.481	-130.723	-150.153	-72.003
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	-18.100	-112.057	-91.246	-58.265
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	-52.381	-18.666	-58.907	-13.738
10. Thông tin truyền thông Information and communication	-3.521	9.638	19.374	33.631
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	130	5	2.625	2.355
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	328	-772	-162	-362
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-4.061	703	-3.150	1.847
- Viễn thông - Tele-communication	132	77	-477	112
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	1.204	9.132	21.691	29.376
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-1.254	493	-1.153	303
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	-2.387	702	35.239	-10.024
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	583	620	88	285
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	-508	-	24	-348
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	-2.462	82	35.127	-9.961
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	355.750	319.816	598.947	334.142
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	182.626	32.385	-4.372	113.732
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	20.364	15.972	8.261	68.645

105 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	493	26	-3.022	-3.000
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	160.622	27.994	6.776	39.735
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	11	-74	-75	30
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	889	-11.063	-16.478	8.108
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	247	-470	166	214
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-98.441	-62.507	-67.210	-78.321
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	-61.340	-51.095	-48.861	-80.630
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2.035	6.497	-294	2.301
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	-33.822	-16.491	-8.778	-3.905
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1.332	755	-323	454
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	-1.803	-3.170	-9.026	-2.872
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-4.843	997	72	6.331
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

105 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	18.070	26.520	-23.007	80.961
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	79.943	188.952	90.751	567.575
- Hoạt động y tế - Human health	79.943	188.949	90.961	568.095
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	3	-210	-520
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	50.671	116.845	111.923	244.128
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-32	-841	-893	-246
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	65.352	121.398	119.007	242.911
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	-14.649	-3.712	-6.191	1.463
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	-11.175	828	23.232	74.263
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-366	-	-	-4.164
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	225	1.371	40	-237
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-11.034	-543	23.192	78.664
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

106 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.274.988	2.799.821	2.737.803	7.594.941
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	425.812	1.294.770	1.324.168	2.464.195
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	113.205	-290.839	-207.492	32.898
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	2.387.478	1.579.540	706.164	3.811.174
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	488.637	485.158	83.431	609.586
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	-176.735	-292.600	717.087	555.639
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	-3.226	38.046	18.810	18.406
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	-39.509	-5.215	13.912	26.785
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	31.644	-72.240	-8.591	-10.175
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	47.682	63.201	90.314	86.434

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1,45	1,25	1,10	2,23
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,27	3,95	1,51	12,81
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	14,94	7,44	1,86	2,09
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,88	-0,15	1,11	21,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,80	1,06	1,12	1,18
Tư nhân - Private	1,38	-0,15	0,17	0,45
Công ty hợp danh - Collective name	3,28	0,97	13,47	29,31
Công ty TNHH - Limited Co.	0,61	0,45	1,07	0,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,02	17,92	17,67	16,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,48	0,84	-0,04	1,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,91	0,69	0,26	4,09
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,88	1,99	1,24	3,65
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,95	-6,05	-14,76	11,28

108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1,45	1,25	1,10	2,23
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1,14	-0,36	-4,74	-1,17
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	-7,65	1,02	-6,63	-0,20
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4,84	-19,77	-0,01	-10,96
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	6,15	-0,46	-0,09	-0,67
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	-15,23	2,78	1,72	-2,15
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	-15,23	2,78	1,72	-2,15
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1,02	1,64	2,05	2,37
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	0,75	0,07	0,91	1,06
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>	6,51	6,27	18,17	10,88
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	5,58	7,12	7,11	6,38
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6,52	16,34	13,05	4,50
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3,73	5,96	0,19	3,49
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	-1,66	8,53	2,23	7,78
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	-20,15	-91,91	-24,06	-173,26
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	4,72	2,48	1,42	1,49
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5,61	5,67	5,38	5,26
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	0,66	0,30	0,39	-0,09
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	0,97	1,59	1,72	0,84

108 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	-1,55	20,48	22,13	22,98
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	0,86	0,96	-0,15	1,09
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	5,15	4,82	2,22	3,11
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1,39	2,45	0,61	-0,01
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-0,20	0,03	-0,67	-0,28
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-240,80	5,41	-1,14	2,73
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1,50	4,18	-1,85	0,29
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-1,92	-3,24	-1,05	0,09
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-66,11	1,16	0,55	1,13
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-9,78	-2,64	-5,08	-0,89
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	15,83	4,64	1,13	6,06
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	-1,02	-4,10	-0,53	1,21
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23,97	11,09	-0,18	63,72
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	12,20	18,68	18,36	14,39
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	21,85	22,35	21,08	20,57

108 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-0,62	0,13	3,24	6,22
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4,10	15,89	16,09	10,29
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	3,95	6,68	-57,32	3,52
6. Xây dựng - Construction	0,80	1,46	0,50	0,20
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	0,05	0,82	0,89	0,16
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2,68	3,41	0,22	0,32
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1,64	0,29	-0,38	0,10
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,38	0,07	0,04	0,06
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,45	0,07	-0,18	1,47
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,31	0,11	-0,14	-0,16
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,02	0,02	0,55	0,19
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-2,62	-5,44	-2,81	-0,78
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	-2,41	-4,99	-3,84	-1,44
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-6,71	-12,51	-3,07	-10,09
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1,09	1,31	1,11	0,09
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	4,65	3,49	-2,96	3,58

108 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	-6,31	-13,69	-26,41	-5,64
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	-7,19	-38,77	-72,96	-10,98
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	-6,05	-2,80	-13,28	-1,84
10. Thông tin truyền thông Information and communication	-3,84	6,00	14,35	20,67
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	8,35	0,31	33,56	28,80
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	7,30	-33,49	-4,89	-25,69
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-84,60	3,78	-17,37	14,74
- Viễn thông - Tele-communication	0,37	0,23	-4,41	1,77
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	3,20	11,20	24,47	23,63
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-16,57	2,09	-18,17	3,04
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	-7,39	2,33	77,89	-14,97
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	4,99	3,73	0,47	1,32
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	-9,22	-	1,68	-15,36
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	-16,27	0,61	141,06	-23,16
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	15,26	5,81	23,39	8,97
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	10,79	2,03	-0,21	4,00
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	9,36	9,67	4,80	18,97

108 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1,01	0,06	-0,76	-2,90
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	19,94	3,36	0,68	2,55
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	0,07	-0,47	-0,49	0,14
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	0,16	-2,16	-3,71	1,07
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	0,61	-1,78	4,89	0,51
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-10,48	-8,30	-7,91	-7,21
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	-94,63	-47,14	-38,82	-50,23
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1,47	4,36	-0,26	2,71
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-11,38	-21,04	-9,30	-2,52
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	0,94	0,47	-0,21	0,18
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	-0,86	-1,59	-3,08	-0,93
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-5,52	1,73	0,10	4,98
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

108 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2,81	4,51	-4,52	9,69
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	7,68	16,15	6,97	17,93
- Hoạt động y tế - Human health	7,68	16,15	6,98	17,94
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	5,35	-61,35	-333,56
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	1,39	3,08	3,97	5,32
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-18,53	-66,15	-28,90	-6,68
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1,81	3,23	4,32	5,42
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	-46,90	-11,60	-10,33	1,38
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	-5,76	0,72	16,53	18,48
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-4,10	-	-	-40,34
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	0,36	1,90	0,05	-0,22
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-8,96	-1,27	34,96	27,88
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

109 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1,45	1,25	1,10	2,23
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	0,51	1,76	1,72	2,32
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	0,62	-1,71	-1,14	0,15
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	6,56	4,44	2,14	7,96
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1,71	1,40	0,17	0,96
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	-0,49	-0,84	2,01	0,95
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	-0,08	0,91	0,44	0,35
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	-0,37	-0,04	0,07	0,12
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	2,23	-4,16	-0,51	-0,50
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	0,67	0,75	0,94	0,66

110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	396.977	554.610	374.450	388.949
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.298.625	9.153.247	2.848.282	4.483.171
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	15.330.398	27.358.432	3.940.935	859.055
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	449.059	618.619	750.142	5.321.841
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	231.042	243.828	250.978	280.392
Tư nhân - Private	132.664	133.018	123.741	139.354
Công ty hợp danh - Collective name	63.161	39.487	6.213	4.580
Công ty TNHH - Limited Co.	172.391	193.613	187.555	232.345
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	425.584	39.774	346.439	348.432
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	416.946	346.126	407.048	397.976
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	191.387	215.696	202.934	192.359
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	187.526	190.531	178.743	172.799
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	257.335	827.372	669.590	579.479

111

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	396.977	554.610	374.450	388.949
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	348.446	207.580	326.380	417.505
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	387.008	181.917	537.353	517.055
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	28.874	654.873	1.655	1.019.491
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	302.476	55.173	39.572	155.061
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	208.604	239.343	57.962	2.087
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	208.604	239.343	57.962	2.087
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	265.084	266.704	285.829	298.792
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacturing of food products</i>	403.624	354.157	406.667	384.095
- Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	347.746	1.039.577	702.478	760.584
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacturing of tobacco products</i>	169.636	145.402	108.680	82.103
- Dệt - Manufacture of textiles	242.613	244.613	231.211	70.671
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	47.111	45.888	48.939	31.790
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related product</i>	118.379	117.158	120.372	125.582
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i>	68.040	477.569	675.669	451.948
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper product</i>	106.455	146.712	136.940	137.779
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	184.939	194.489	165.977	158.176
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>	1.387.830	1.102.102	1.126.735	1.302.917
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>	378.275	420.410	421.744	401.465

111 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>	171.890	309.917	306.033	307.753
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics product</i>	256.693	321.108	323.659	1.964.751
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>	385.911	415.864	432.936	499.599
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	94.466	124.735	91.861	135.425
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	140.351	131.812	171.923	160.949
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	52.267	58.335
- Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	13.316	42.677	78.027	188.844
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	183.036	195.575	137.038	176.479
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	184.457	55.061	74.801	20.187
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	96.671	46.025	35.710	55.895
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	91.598	65.367	84.097	74.471
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>	130.066	141.870	22.160	59.521
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16.861.913	30.247.859	4.457.909	11.849.780
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	1.332.921	1.345.516	1.338.649	1.324.050
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.029.454	1.075.588	1.072.625	1.128.551

111 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	36.171	70.897	83.547	52.506
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.761.535	1.809.784	1.807.373	166.763
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-
6. Xây dựng - Construction	79.567	86.153	84.948	84.694
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	87.329	82.287	85.299	78.254
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	80.942	114.624	84.200	92.401
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	36.889	49.896	85.151	90.718
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	149.620	195.657	205.410	238.491
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	156.277	288.390	311.394	464.906
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	162.401	213.161	268.859	292.691
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	139.448	156.595	117.255	120.692
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	381.785	566.170	504.631	443.838
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	380.946	397.958	403.553	371.808
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	803.161	663.615	1.004.270	912.695
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	149.978	927.308	413.406	408.225
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	7.418	9.891	38.663

111 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	339.045	513.932	411.564	384.620
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	417.715	745.611	740.875	622.738
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	286.806	353.456	173.429	162.381
10. Thông tin truyền thông Information and communication	6.930	8.763	12.631	8.468
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	18.919	1.483
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	870	19.204	10.604
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	90.492	157.688	17.282	23.627
- Viễn thông - Tele-communication	516	923	45.973	17.953
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming consultancy and related activities	8.149	7.425	3.983	4.592
- Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	2.195	5.619	19.073	27.432
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	51.446	87.544	10.061	32.900
- Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)	114.362	201.679	-	7.383
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)	31.331	-	19.259	1.567
- Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	670	5.513	12.046	70.510
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	487.156	399.078	545.425	732.793
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	121.505	105.673	105.967	92.710
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	27.931	13.022	9.657	13.749

111 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	91.828	50.161	214.932	215.959
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	175.995	140.150	146.452	103.595
- Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	29.855	35.464	42.339
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	105.951	136.264	94.216	124.878
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	49.285	34.270	41.644	19.407
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	99.677	47.885	35.912	28.037
- Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Puffer machines rental equipment</i>	534.325	664.351	438.952	310.306
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4.091	2.047	4.685	4.360
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>	435.907	248.624	52.147	36.291
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	7.055	7.056	5.927	7.331
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to building and landscape activities</i>	14.856	18.650	21.812	17.270
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9.962	9.762	44.175	29.952
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i>	-	-	-	-

111 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022
16. Giáo dục và đào tạo - Education and training	284.552	225.727	205.766	273.203
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work	513.362	336.141	273.118	521.552
- Hoạt động y tế - Human health	516.984	338.334	274.916	523.035
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-
18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí Recreational, culture and sporting activities	63.493	880.377	737.250	773.888
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	53.113	180.420	45.781
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Recreational, culture and sporting activities	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	47.196	1.801.835	1.769.678	1.658.236
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sport activities and amusement and recreation activities	74.466	221.259	260.474	350.368
19. Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	39.076	15.331	27.497	28.641
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	11.669	-	-	61.185
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	15.760	11.868	32.536	20.880
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	52.955	17.672	24.361	31.930
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	-	-	-	-
21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-	-	-

112

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo quận, huyện**
*Average fixed asset per employee
of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	396.977	554.610	374.450	388.949
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	191.533	230.199	218.122	241.412
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	225.632	205.398	222.599	210.827
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.099.902	1.955.452	877.003	831.658
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	192.223	208.826	200.401	277.270
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	544.466	407.600	459.261	523.840
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	275.274	294.124	284.880	353.661
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	635.494	897.207	1.177.907	858.837
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	162.350	198.615	208.626	195.474
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	911.809	991.294	890.360	953.231

113

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	119	118	139	139
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	22	22	26	22
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	9	7	8	7
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	11	11	14	12
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	14	23	22	12
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	16	16	17	15
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	17	16	17	16
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	15	11	16	30
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	2	5	4	5
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	13	7	15	20

114

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of employees in actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.884	1.156	1.237	1.265
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	194	161	157	145
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	434	75	74	58
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	300	276	292	284
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	237	212	198	196
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	364	192	199	145
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	115	98	89	75
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	143	84	132	252
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	18	30	21	32
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	79	28	75	78

115

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	88.093	88.126	85.827	84.733	89.585
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3	3	31	43	34
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.257	6.257	6.038	6.246	6.357
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	12	31	32	35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	13	13	18
Xây dựng - <i>Construction</i>	658	632	620	79	650
Thương mại, dịch vụ <i>Trade, service</i>					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	38.463	39.696	36.489	36.378	38.105
Vận tải, kho bãi <i>Transportation, storage</i>	5.429	5.236	4.990	4.944	5.236
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19.898	19.956	20.388	19.863	21.436
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	521	515	141	138	148
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	275	264	234	243	244

115 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.589	8.465	9.616	9.364	9.806
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	235	220	178	167	181
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	704	712	655	651	680
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	271	275	220	201	231
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	608	612	588	562	607
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	310	315	303	310	314
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.860	4.956	5.292	5.499	5.503

116

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo quận, huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	88.093	88.126	85.827	84.733	89.585
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	25.457	24.656	24.661	23.868	24.651
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	10.575	10.553	10.099	11.010	11.580
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	8.903	8.836	8.495	8.715	8.151
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	7.086	7.575	7.505	7.289	9.441
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	10.625	11.558	11.191	10.463	11.627
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	4.940	4.684	4.346	4.594	5.480
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	6.230	6.475	6.157	5.961	5.973
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	7.826	7.365	7.015	6.616	6.342
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	6.451	6.424	6.358	6.217	6.340

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	158.962	159.284	151.317	154.712	161.890
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng Mining and quarrying	8	8	290	298	300
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	13.103	13.103	12.508	13.452	12.478
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	46	46	88	110	103
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	52	48	56
Xây dựng - Construction	3.135	3.058	3.250	241	1.800
Thương mại, dịch vụ Trade, service					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	66.789	69.201	63.136	64.709	66.352
Vận tải, kho bãi Transportation, storage	7.787	7.564	6.208	6.576	6.648
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	40.311	40.598	40.218	42.016	44.586
Thông tin truyền thông Information and communication	967	956	242	385	254

117 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	522	515	412	464	465
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14.672	12.546	12.853	12.022	15.659
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	475	421	350	352	345
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.404	1.421	1.265	1.401	1.331
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	664	675	484	563	638
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.050	1.064	1.057	1.146	1.118
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	844	854	765	1.044	794
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.185	7.254	8.139	9.885	8.963

118

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	158.962	159.284	151.317	154.712	161.890
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	49.400	49.643	42.971	41.436	43.598
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	18.897	19.025	18.765	21.061	21.380
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	15.150	16.254	14.562	15.946	14.940
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	12.403	12.405	12.548	13.246	17.142
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	18.937	18.026	20.514	19.500	21.034
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	7.920	7.256	7.770	8.778	10.064
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	10.877	11.125	10.977	11.073	10.746
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	13.878	13.985	12.344	12.045	11.428
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	11.500	11.565	10.866	11.627	11.558

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	85.456	86.417	80.841	85.805	89.173
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng Mining and quarrying	4	4	26	34	33
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	6.128	6.128	5.770	6.339	5.846
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9	9	24	33	26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	11	8	8
Xây dựng - Construction	136	129	137	21	186
Thương mại, dịch vụ Trade, service					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	36.071	37.039	35.009	36.305	37.780
Vận tải, kho bãi Transportation, storage	1.144	1.120	984	1.222	1.420
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	28.376	28.465	25.494	26.539	27.784
Thông tin truyền thông Information and communication	426	415	95	154	95

119 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	238	226	177	192	192
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.137	6.052	6.484	6.470	8.198
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	184	174	128	153	165
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	625	634	512	696	569
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	544	552	361	428	413
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	548	561	515	579	554
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	422	434	357	424	390
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.464	4.475	4.757	6.208	5.514

120

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	85.456	86.417	80.841	85.805	89.173
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	26.115	27.355	24.549	23.557	24.494
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	10.267	10.326	9.753	11.463	11.506
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	8.538	8.864	7.759	8.829	8.165
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	6.909	6.914	6.830	7.289	9.451
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	10.426	9.563	10.638	10.795	11.586
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	4.440	4.216	4.120	4.831	5.613
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	5.595	5.854	5.587	6.149	5.971
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	6.757	6.810	6.250	6.665	6.207
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	6.409	6.515	5.355	6.227	6.180

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
121 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	379
122 Số trang trại phân theo quận, huyện <i>Number of farms by district</i>	380
123 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo quận, huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	381
124 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	382
125 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	384
126 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	385
127 Sản lượng lương thực có hạt phân theo quận, huyện <i>Production of cereals by district</i>	385
128 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận, huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	386
129 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	387
130 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	388
131 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	389
132 Diện tích lúa cả năm phân theo quận, huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	390

Biểu Table	Trang Page
133 Năng suất lúa cả năm phân theo quận, huyện <i>Yield of paddy by district</i>	390
134 Sản lượng lúa cả năm phân theo quận, huyện <i>Production of paddy by district</i>	391
135 Diện tích lúa đông xuân phân theo quận, huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	391
136 Năng suất lúa đông xuân phân theo quận, huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	392
137 Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận, huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	392
138 Diện tích lúa hè thu phân theo quận, huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	393
139 Năng suất lúa hè thu phân theo quận, huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	393
140 Sản lượng lúa hè thu phân theo quận, huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	394
141 Diện tích lúa thu đông phân theo quận, huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	394
142 Năng suất lúa thu đông phân theo quận, huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	395
143 Sản lượng lúa thu đông phân theo quận, huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	395
144 Diện tích ngô phân theo quận, huyện <i>Planted area of maize by district</i>	396
145 Năng suất ngô phân theo quận, huyện <i>Yield of maize by district</i>	396
146 Sản lượng ngô phân theo quận, huyện <i>Production of maize by district</i>	397
147 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	398

Biểu Table	Trang Page
148 Diện tích cây hàng năm phân theo quận, huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	399
149 Diện tích cây rau, đậu phân theo quận, huyện <i>Planted area of vegetable and bean by district</i>	399
150 Sản lượng cây rau, đậu phân theo quận, huyện <i>Production of vegetable and bean by district</i>	400
151 Diện tích cây mè (vừng) phân theo quận, huyện <i>Planted area of sesame by district</i>	400
152 Sản lượng cây mè (vừng) phân theo quận, huyện <i>Production of sesame by district</i>	401
153 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	402
154 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo quận, huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	403
155 Diện tích hiện có trồng xoài phân theo quận, huyện <i>Planted area of mango by district</i>	403
156 Diện tích hiện có trồng bưởi phân theo quận, huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	404
157 Diện tích hiện có trồng nhãn phân theo quận, huyện <i>Planted area of longan by district</i>	404
158 Diện tích hiện có trồng dừa phân theo quận, huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	405
159 Diện tích cho sản phẩm trồng xoài phân theo quận, huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	405
160 Diện tích cho sản phẩm trồng bưởi phân theo quận, huyện <i>Gathering area of pomelo by district</i>	406
161 Diện tích cho sản phẩm trồng nhãn phân theo quận, huyện <i>Gathering area of longan by district</i>	406
162 Diện tích cho sản phẩm trồng dừa phân theo quận, huyện <i>Gathering area of coconut by district</i>	407

Biểu Table	Trang Page
163 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo quận, huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	407
164 Diện tích hiện có cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện <i>Planted area of organ, lemon, manderin by district</i>	408
165 Diện tích cho sản phẩm cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện <i>Gathering area of orange, lemon, manderin by district</i>	408
166 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	409
167 Số lượng trâu phân theo quận, huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	410
168 Số lượng bò phân theo quận, huyện <i>Number of cattles by district</i>	410
169 Số lượng lợn phân theo quận, huyện <i>Number of pigs by district</i>	411
170 Số lượng gia cầm phân theo quận, huyện <i>Number of poultry by district</i>	411
171 Số lượng dê, cừu phân theo quận, huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	412
172 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface of aquaculture</i>	413
173 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo quận, huyện <i>Area surface of aquaculture by district</i>	414
174 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo quận, huyện <i>Area of havested aquaculture by district</i>	415
175 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	416

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó: thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi

đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng vườn, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm:** The farm has no production field with the proportion of product value accounting for more than 50% of the farm's product value structure in the year. The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

¹ Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Nông nghiệp

Tổng sản lượng cây lương thực có hạt cả năm 2023 đạt 1.368,05 nghìn tấn, giảm 0,35% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng lúa đạt 1.362,19 nghìn tấn, giảm 0,33%; ngô đạt 5,87 nghìn tấn, giảm 5,96%.

Tổng diện tích gieo trồng cây lúa năm 2023 có xu hướng giảm do ngành trồng trọt tiếp tục triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm. Diện tích gieo trồng lúa đạt 216,22 nghìn ha, giảm 0,08% so với cùng kỳ năm 2022, năng suất lúa cả năm đạt 63 tạ/ha, giảm 0,16 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 1.362,19 nghìn tấn, giảm 4,47 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt 559,75 nghìn tấn, giảm 4,26 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu đạt 425,94 nghìn tấn, giảm 8,32 nghìn tấn; sản lượng lúa thu đông đạt 376,50 nghìn tấn, tăng 8,10 nghìn tấn.

Sản lượng của một số cây lâu năm như: Xoài đạt 17,75 nghìn tấn, tăng 9,01% so với năm 2022; cam đạt 11,84 nghìn tấn, tăng 6,06%; nhãn đạt 24,60 nghìn tấn, tăng 8,17%; chôm chôm đạt 3,84 nghìn tấn, tăng 13,03%.

Trong năm 2023, trên địa bàn thành phố Cần Thơ không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm) tạo điều kiện thuận lợi cho ngành chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Hiện có 78 trang trại chăn nuôi, 04 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi; đã triển khai hỗ trợ xây dựng 09 mô hình chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAP và 12 mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 45 tấn, giảm 4,26%, giảm 2 tấn so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 451 tấn, tăng 10,13%,

tăng 41 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 21.076 tấn, tăng 3,66%, tăng 745 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán đạt 9.508 tấn, tăng 9,2%, tăng 801 tấn.

2. Thủy sản

Sản lượng thủy sản sơ bộ năm 2023 đạt 255,03 nghìn tấn, tăng 6,12% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 247,22 nghìn tấn, tăng 6,07%; sản lượng khai thác đạt 7,81 nghìn tấn, tăng 7,66% so với cùng kỳ. (Trong tổng số: sản lượng cá đạt 251,81 nghìn tấn, tăng 6,08%; thủy sản khác đạt 3,20 nghìn tấn, tăng 9,52%).

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

1. Agriculture

The total production of cereals in 2023 reached 1,368.05 thousand tons, down 0.35% compared to 2022. Of which, rice production reached 1,362.19 thousand tons, down 0.33%; Maize production reached 5.87 thousand tons, down 5.96%.

The total area of paddy cultivation in 2023 tended to decrease, because the cultivation continued to implement the Industry Restructuring Project, converting the area of barley fruit to non-agricultural land to serve the process of urbanization and transformation to other production models with high economic efficiency such as growing other annual crops and perennial crops. Paddy cultivation area reached 216.22 thousand hectares, down 0.08% over the same period in 2022, rice yield for the whole year reached 63 quintal/ha, down 0.16 quintal/ha; Rice production for the whole year reached 1,362.19 thousand tons, down 4.47 thousand tons. Of which, winter-spring rice production reached 559.75 thousand tons, down 4.26 thousand tons; Summer- autumn rice production reached 425.94 thousand tons, down 8.32 thousand tons; Autumn-winter rice production reached 376.50 thousand tons, an increase of 8.10 thousand tons.

The output of some perennial crops were as follows: Mango of 17.75 thousand tons, up 9.01% compared to 2022; oranges of 11.84 thousand tons, up 6.06%; Longan of 24.60 thousand tons, up 8.17%; Rambutan of 3.84 thousand tons, an increase of 13.03%.

In 2023, in Can Tho city, there was no poultry and cattle diseases (blue ear disease in pigs, cattle foot and mouth disease and poultry flu), creating favorable conditions for the livestock industry to transform significantly in production organization, animal farms, focusing on closed chain, biosecurity, and disease safety. There were currently 78 livestock farms, 4 models of chain

production; 9 livestock models were supported to gain VietGAP certificate and 12 livestock models as epidemic-safe livestock models.

Production of buffalo live-weight reached 45 tons, down 4.26%, down 2 tons over the same period; The production of cattle live-weight reached 451 tons, an increase of 10.13%, up 41 tons; the production of pig live-weight reached 21,076 tons, an increase of 3.66%, up 745 tons; The production of poultry live-weight reached 9,508 tons, an increase of 9.2%, an increase of 801 tons.

2. Fishery

Preliminary fishery production in 2023 reached 255.03 thousand tons, up 6.12% over the same period in 2022. Aquaculture products reached 247.22 thousand tons, up 6.07%; Fishery exploration reached 7.81 thousand tons, up 7.66% over the same period. (Of which: The fish production reached 251.81 thousand tons, up 6.08%; other products reached 3.20 thousand tons, up 9.52%).

121

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	86,29	1.745,40
2016	95,06	4.157,25
2017	107,64	1.588,50
2018	95,60	1.985,82
2019	92,84	2.097,47
2020	108,05	1.823,47
2021	112,33	1.617,54
2022	112,94	2.077,22
Sơ bộ - Prel. 2023	136,98	2.300,08

122

Số trang trại phân theo quận, huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36	72	72	72	78
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	3	3	4	3	3
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	-	-	-	-	-
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	-	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	20	60	60	60	60
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	3	3	3	3	5
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	6	4	4	4	4
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	4	2	1	2	6

123

Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo quận, huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	78	4	10	64
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	3	-	-	3
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	-	-	-	-
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	60	-	1	59
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	5	-	3	2
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	4	-	4	-
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	-	-	-	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	6	4	2	-

124 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm hiện có <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
				Ha			
2015	273.269	256.010	239.005	8.246	17.259	2.308	14.951
2016	277.128	259.031	241.120	7.552	18.098	2.112	15.986
2017	274.218	255.232	241.177	2.525	18.986	1.872	17.114
2018	271.669	251.541	238.415	449	20.128	1.837	18.291
2019	262.107	240.457	226.047	725	21.650	1.525	20.125
2020	264.151	240.971	223.949	2.386	23.180	1.556	21.624
2021	264.631	239.697	223.543	1.087	24.934	1.517	23.417
2022	259.749	233.776	217.418	1.016	25.972	1.378	24.594
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	258.126	231.727	217.204	642	26.398	1.326	25.072

124 (Tiếp theo) Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

(Cont.) Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm hiện có <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	106,91	107,16	102,41	149,36	103,91	103,32	104,60
2016	101,41	101,18	100,88	91,58	104,86	91,49	106,92
2017	98,95	98,53	100,02	33,43	104,91	88,64	107,06
2018	99,07	98,55	98,85	17,78	106,02	98,16	106,88
2019	96,48	95,59	94,81	161,47	108,74	107,56	110,03
2020	100,78	100,21	99,07	329,17	107,25	107,07	107,45
2021	100,18	99,47	99,82	45,53	107,92	107,56	108,29
2022	98,16	97,53	97,26	93,53	104,58	104,17	105,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,38	99,12	99,90	63,13	101,64	96,23	101,95

125 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa Paddy	Ngô Maize		Lúa Paddy	Ngô Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	239.005	237.950	1.055	1.413.658	1.408.110	5.548
2016	241.120	240.023	1.097	1.403.570	1.397.801	5.769
2017	241.177	240.126	1.051	1.392.789	1.387.150	5.639
2018	238.415	237.326	1.089	1.432.272	1.426.309	5.963
2019	226.047	225.143	904	1.370.954	1.365.923	5.031
2020	223.949	222.999	950	1.398.726	1.393.196	5.530
2021	223.543	222.376	1.167	1.421.167	1.414.298	6.869
2022	217.418	216.384	1.034	1.372.895	1.366.659	6.236
Sơ bộ - Prel. 2023	217.204	216.215	989	1.368.053	1.362.188	5.865
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	102,41	102,42	100,57	102,95	102,95	101,07
2016	100,88	100,87	103,98	99,29	99,27	103,98
2017	100,02	100,04	95,81	99,23	99,24	97,75
2018	98,85	98,83	103,62	102,83	102,82	105,75
2019	94,81	94,87	83,01	95,72	95,77	84,37
2020	99,07	99,05	105,09	102,03	102,00	109,92
2021	99,82	99,72	122,86	101,60	101,51	124,20
2022	97,26	97,31	88,62	96,60	96,63	90,81
Sơ bộ - Prel. 2023	99,90	99,92	95,62	99,65	99,67	94,04

126 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	226.047	223.949	223.543	217.418	217.204
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	8	6	6	5	5
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	16.487	14.783	14.589	12.987	14.270
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	2.524	1.914	1.357	1.002	859
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	72	39	44	31	26
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	14.499	13.138	13.345	12.846	10.861
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	63.624	69.842	72.002	70.500	72.071
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	66.595	63.943	63.544	63.508	63.030
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	6.268	4.323	2.918	1.938	1.524
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	55.970	55.960	55.738	54.601	54.558

127 Sản lượng lương thực có hạt phân theo quận, huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.370.954	1.398.726	1.421.166	1.372.896	1.368.053
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	40	28	29	29	31
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	93.296	87.463	89.139	76.931	85.036
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	14.137	10.361	7.890	5.645	4.962
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	375	195	297	164	91
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	87.516	77.829	82.505	80.664	65.932
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	391.648	445.273	464.340	446.735	453.825
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	405.774	400.393	407.606	406.130	403.422
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	32.627	23.690	16.208	11.009	9.053
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	345.541	353.494	353.152	345.589	345.701

128 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận, huyện

Production of cereals per capita by district

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.109,23	1.127,34	1.139,67	1.096,26	1.086,73
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	0,14	0,10	0,10	0,10	0,11
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	724,73	680,23	693,01	597,81	656,71
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	99,34	71,59	53,48	37,72	32,96
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	3,55	1,81	2,75	164,00	0,84
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	563,21	502,17	530,97	517,28	421,33
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	3.979,64	4.571,87	4.751,16	4.563,83	4.603,53
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	3.479,75	3.455,54	3.516,94	3.522,90	3.489,06
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	331,39	240,92	166,99	112,94	92,48
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	3.149,61	3.254,86	3.273,99	3.224,98	3.220,77

129 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	237.950	87.285	78.641	72.024
2016	240.023	86.728	77.828	75.467
2017	240.126	85.449	81.059	73.618
2018	237.326	82.501	80.754	74.071
2019	225.143	81.283	79.612	64.248
2020	222.999	79.264	75.015	68.720
2021	222.376	77.187	75.194	69.995
2022	216.384	76.039	73.506	66.839
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	216.215	75.028	72.956	68.231
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	102,42	99,18	96,98	113,89
2016	100,87	99,36	98,97	104,78
2017	100,04	98,52	104,15	97,55
2018	98,83	96,55	99,62	100,62
2019	94,87	98,52	98,59	86,74
2020	99,05	97,52	94,23	106,96
2021	99,72	97,38	100,24	101,86
2022	97,31	98,51	97,76	95,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,92	98,67	99,25	102,08

130 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	59,18	73,92	54,42	46,50
2016	58,24	71,01	54,69	47,21
2017	57,77	65,15	57,09	49,95
2018	60,10	71,63	57,66	49,92
2019	60,67	69,59	59,14	51,28
2020	62,48	72,24	61,17	52,64
2021	63,60	74,54	59,67	55,76
2022	63,16	74,17	59,08	55,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	63,00	74,61	58,38	55,18
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,53	100,69	102,02	101,73
2016	98,41	96,06	100,51	101,53
2017	99,20	91,75	104,38	105,80
2018	104,04	109,94	101,00	99,94
2019	100,95	97,15	102,57	102,73
2020	102,98	103,81	103,43	102,65
2021	101,79	103,19	97,54	105,93
2022	99,31	99,51	99,01	98,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,75	100,58	98,82	100,11

131 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton		
2015	1.408.110	645.251	427.948	334.911
2016	1.397.801	615.848	425.675	356.278
2017	1.387.150	556.680	462.760	367.710
2018	1.426.309	590.917	465.639	369.753
2019	1.365.923	565.622	470.837	329.464
2020	1.393.196	572.633	458.850	361.713
2021	1.414.298	575.359	448.648	390.291
2022	1.366.659	564.007	434.255	368.397
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.362.188	559.752	425.936	376.500
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	102,95	99,86	98,94	115,86
2016	99,27	95,44	99,47	106,38
2017	99,24	90,39	108,71	103,21
2018	102,82	106,15	100,62	100,56
2019	95,77	95,72	101,12	89,10
2020	102,00	101,24	97,45	109,79
2021	101,51	100,48	97,78	107,90
2022	96,63	98,03	96,79	94,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,67	99,25	98,08	102,20

132 Diện tích lúa cả năm phân theo quận, huyện

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	225.143	222.999	222.376	216.384	216.215
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	16.430	14.734	14.528	12.928	14.213
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	2.432	1.821	1.266	915	774
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	48	14	15	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	14.435	13.028	13.023	12.596	10.661
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	63.567	69.771	71.933	70.429	71.991
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	66.459	63.790	63.355	63.307	62.825
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	5.970	4.051	2.679	1.766	1.360
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	55.802	55.790	55.577	54.443	54.391

133 Năng suất lúa cả năm phân theo quận, huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	60,67	62,48	63,60	63,16	63,00
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	56,62	59,21	61,16	59,27	59,60
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	56,01	54,04	58,33	56,61	58,19
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	56,67	62,14	62,58	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	60,32	59,18	61,94	62,78	60,76
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	61,57	63,76	64,50	63,37	62,98
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	60,94	62,63	64,16	63,95	64,01
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	51,71	54,24	54,54	56,24	58,71
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	61,77	63,20	63,38	63,31	63,38

134 Sản lượng lúa cả năm phân theo quận, huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.365.923	1.393.196	1.414.298	1.366.659	1.362.188
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	93.027	87.233	88.859	76.621	84.715
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	13.621	9.841	7.385	5.177	4.501
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	272	87	94	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	87.066	77.096	80.660	79.074	64.777
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	391.385	444.872	463.948	446.333	453.376
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	405.017	399.502	406.497	404.866	402.126
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	30.869	21.971	14.610	9.932	7.985
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	344.666	352.594	352.245	344.656	344.708

135 Diện tích lúa đông xuân phân theo quận, huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	81.283	79.264	77.187	76.039	75.028
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	5.741	5.537	5.200	5.067	5.097
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	914	700	444	353	338
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	30	14	15	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	4.894	4.614	4.457	4.320	3.633
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	25.130	25.147	25.155	25.123	25.102
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	23.025	22.240	21.936	21.615	21.589
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	2.405	1.954	1.044	747	683
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	19.144	19.058	18.936	18.814	18.586

136 Năng suất lúa đông xuân phân theo quận, huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	69,59	72,24	74,54	74,17	74,61
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	69,49	71,08	71,70	71,01	71,18
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	67,94	62,14	69,24	68,83	68,96
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	63,33	62,14	62,58	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	69,25	69,48	73,77	73,12	73,26
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	69,94	73,40	75,19	74,54	75,16
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	69,68	72,03	75,07	75,01	75,31
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	62,42	60,44	64,08	64,06	64,82
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	70,12	73,57	74,74	74,32	74,70

137 Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận, huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	565.622	572.633	575.359	564.007	559.752
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	39.895	39.356	37.282	35.982	36.281
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	6.210	4.350	3.074	2.426	2.331
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	190	87	94	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	33.890	32.057	32.880	31.588	26.613
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	175.750	184.569	189.128	187.263	188.673
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	160.440	160.200	164.682	162.132	162.586
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	15.012	11.810	6.690	4.785	4.427
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	134.235	140.204	141.529	139.829	138.841

138 Diện tích lúa hè thu phân theo quận, huyện

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	79.612	75.015	75.194	73.506	72.956
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	5.345	3.991	4.365	3.981	4.439
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	892	640	412	332	250
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	3	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	4.692	3.821	4.107	4.006	3.430
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	24.994	24.855	25.057	25.064	24.746
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	22.795	21.823	21.664	21.480	21.488
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	2.020	1.214	898	622	320
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	18.871	18.671	18.691	18.021	18.283

139 Năng suất lúa hè thu phân theo quận, huyện

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	59,14	61,17	59,67	59,08	58,38
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	50,28	53,33	54,86	53,06	53,97
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	50,65	51,30	50,97	49,16	51,98
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	50,00	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	57,96	53,82	53,99	57,45	54,52
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	59,44	62,87	60,19	58,78	57,51
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	61,22	61,88	61,41	60,57	60,16
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	46,34	48,26	47,94	50,34	51,20
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	60,82	62,43	60,07	59,89	59,49

140 Sản lượng lúa hè thu phân theo quận, huyện

Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	470.837	458.850	448.648	434.255	425.936
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	26.874	21.285	23.945	21.124	23.957
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	4.518	3.283	2.100	1.632	1.299
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	15	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	27.193	20.564	22.175	23.015	18.700
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	148.566	156.254	150.823	147.319	142.306
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	139.543	135.048	133.028	130.109	129.271
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	9.361	5.859	4.305	3.131	1.639
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	114.767	116.557	112.272	107.925	108.764

141 Diện tích lúa thu đông phân theo quận, huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.248	68.720	69.995	66.839	68.231
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	5.344	5.206	4.963	3.880	4.678
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	626	481	410	230	185
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	15	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	4.849	4.593	4.459	4.270	3.598
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	13.443	19.769	21.721	20.242	22.143
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	20.639	19.727	19.755	20.212	19.748
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1.545	883	737	397	357
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	17.787	18.061	17.950	17.608	17.522

142 Năng suất lúa thu đông phân theo quận, huyện

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51,28	52,64	55,76	55,12	55,18
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	49,14	51,08	55,68	50,29	52,32
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	46,21	45,90	53,92	48,65	47,08
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	44,67	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	53,58	53,29	57,43	57,31	54,09
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	49,89	52,63	57,09	55,21	55,28
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	50,89	52,85	55,07	55,72	55,84
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	42,05	48,72	49,06	50,78	53,78
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	53,78	53,06	54,84	55,03	55,42

143 Sản lượng lúa thu đông phân theo quận, huyện

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	329.464	361.713	390.291	368.397	376.500
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	26.258	26.592	27.632	19.514	24.477
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	2.893	2.208	2.211	1.119	871
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	67	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	25.983	24.475	25.606	24.471	19.463
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	67.069	104.049	123.996	111.750	122.397
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	105.034	104.254	108.787	112.625	110.268
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	6.496	4.302	3.615	2.016	1.920
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	95.664	95.833	98.444	96.902	97.104

144 Diện tích ngô phân theo quận, huyện

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	904	950	1.167	1.034	989
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	8	6	6	5	5
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	57	49	61	59	57
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	92	93	91	87	86
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	24	25	29	31	26
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	64	111	322	250	201
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	57	71	69	71	79
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	136	153	189	201	205
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	298	272	239	172	164
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	168	170	161	158	166

145 Năng suất ngô phân theo quận, huyện

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55,65	58,26	58,84	60,29	59,33
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	50,00	46,67	48,33	53,77	62,00
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	47,19	46,94	54,21	52,58	56,61
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	56,09	55,91	55,49	53,79	53,60
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	42,92	43,70	52,76	52,87	35,46
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	70,31	66,33	57,25	63,56	57,58
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	46,14	56,56	56,81	56,62	56,50
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	55,66	58,22	58,68	62,90	63,23
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	58,99	63,20	66,86	62,62	65,20
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	52,08	52,94	56,34	59,05	59,71

146 Sản lượng ngô phân theo quận, huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.031	5.530	6.869	6.236	5.865
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	40	28	29	29	31
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	269	230	331	310	321
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	516	520	505	468	461
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	103	108	153	164	91
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	450	733	1.845	1.589	1.155
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	263	401	392	402	449
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	757	891	1.109	1.264	1.296
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1.758	1.719	1.598	1.077	1.068
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	875	900	907	933	993

147 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	-	-	-	5	3
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	3	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	3	2	2	2	1
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	719	2.384	1.084	1.009	638
Rau, đậu các loại, hoa Vegetables and beans, flowers	13.101	12.963	14.371	14.574	13.137
Rau, đậu các loại - Vegetables and beans	13.054	12.907	14.334	14.521	13.106
Cây hàng năm khác - Others annual crops	538	673	639	684	676
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	-	-	-	434	255
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	4	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	18	13	13	15	6
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	667	2.308	1.092	1.044	668
Rau, đậu các loại, hoa Vegetables and beans, flowers	166.556	184.374	191.779	189.409	179.974
Rau, đậu các loại - Vegetables and beans	166.556	184.374	191.779	189.409	179.974
Cây hàng năm khác - Others annual crops	3.755	4.772	4.571	4.947	5.074

148 Diện tích cây hàng năm phân theo quận, huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	240.457	240.971	239.697	233.776	231.727
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	47	35	36	33	37
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	17.785	17.032	16.685	14.931	15.835
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	3.475	2.881	2.331	2.053	1.916
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	946	1.134	1.150	1.610	961
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	15.205	14.537	14.226	14.033	11.875
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	64.774	70.943	73.027	71.523	73.247
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	70.550	68.484	67.980	68.282	67.805
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	9.164	7.171	5.371	3.689	2.662
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	58.511	58.804	58.892	57.621	57.389

149 Diện tích cây rau, đậu phân theo quận, huyện

Planted area of vegetable and bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.054	12.907	14.334	14.521	13.106
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	37	24	29	26	31
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	804	623	1.316	1.174	1.033
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	909	904	940	1.021	1.028
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	820	1.039	1.052	1.527	904
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	538	637	552	888	799
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	972	783	929	937	1.101
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	3.671	3.727	4.110	4.348	4.341
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	2.881	2.738	2.413	1.713	1.127
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	2.422	2.432	2.993	2.887	2.742

150 Sản lượng cây rau, đậu phân theo quận, huyện

Production of vegetable and bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	166.556	184.374	191.779	189.409	179.974
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	398	285	312	348	353
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	8.659	8.848	14.574	13.534	12.639
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	11.345	12.085	13.510	14.034	14.908
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	8.576	11.588	13.642	16.201	10.708
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	6.072	7.432	6.795	10.999	9.748
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	16.493	14.999	16.406	17.047	20.262
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	45.954	54.299	55.365	56.184	61.159
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	39.246	41.021	35.002	22.865	14.931
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	29.813	33.817	36.173	38.197	35.266

151 Diện tích cây mè (vùng) phân theo quận, huyện

Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	667	2.347	1.040	951	590
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	424	1361	692	674	429
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	2	2	1	-	1
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	-	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	141	709	277	225	144
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	93	186	27	15	16
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	-	83	38	35	-
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	2	1	1	1	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	5	5	4	1	-

152 Sản lượng cây mè (vùng) phân theo quận, huyện

Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	576	2.244	1.005	939	582
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	379	1.311	644	653	435
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	2	2	1	-	1
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	-	-	-	-	-
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	109	675	296	240	129
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	78	174	25	13	17
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	-	75	34	31	-
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	4	1	1	1	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	4	6	4	1	-

153 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	2.874	2.896	3.088	3.374	3.376
Cam - Orange	1.450	1.183	1.177	1.068	974
Táo - Apple	8	8	5	5	5
Nhãn - Longan	2.252	2.512	2.700	2.612	2.547
Chôm chôm - Rambutan	406	385	422	392	366
Diện tích cho sản phẩm - Gethering area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	2.258	2.162	2.465	2.417	2.551
Cam - Orange	870	802	861	806	854
Táo - Apple	7	7	5	5	5
Nhãn - Longan	1.314	1.370	1.715	1.846	1.938
Chôm chôm - Rambutan	320	300	346	321	319
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	14.952	15.885	15.846	16.282	17.749
Cam - Orange	9.464	9.663	10.511	11.162	11.839
Táo - Apple	62	71	45	45	45
Nhãn - Longan	14.880	15.625	20.655	22.739	24.596
Chôm chôm - Rambutan	2.760	3.115	3.530	3.399	3.842

154 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo quận, huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.650	23.180	24.934	25.972	26.398
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	151	25	25	25	25
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	2.853	2.888	3.684	3.614	3.642
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.612	1.598	1.622	1.634	1.644
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	2.061	2.033	2.064	2.754	2.754
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	1.921	2.007	2.316	2.391	2.392
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	413	407	426	440	451
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	2.977	3.396	3.656	3.909	3.972
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	7.621	8.513	8.572	8.695	8.853
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	2.041	2.313	2.569	2.510	2.665

155 Diện tích hiện có trồng xoài phân theo quận, huyện

Planted area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.874	2.896	3.088	3.374	3.376
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	24	6	6	6	6
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	306	275	310	302	280
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	346	346	343	341	342
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	274	273	273	412	412
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	122	97	105	101	101
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	57	41	43	39	39
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	869	1.089	1.242	1.462	1.650
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	505	406	406	347	289
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	371	363	360	364	257

156 Diện tích hiện có trồng bưởi phân theo quận, huyện

Planted area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	864	799	810	744	600
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	3	1	1	1	1
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	192	172	172	167	166
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	45	45	40	39	35
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	200	200	200	199	111
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	28	13	23	30	30
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	22	19	24	24	15
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	52	56	63	63	63
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	228	191	185	118	110
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	94	102	102	103	69

157 Diện tích hiện có trồng nhãn phân theo quận, huyện

Planted area of longan by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.252	2.512	2.700	2.612	2.547
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	60	8	8	8	8
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	599	696	805	794	794
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	24	24	23	22	23
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	379	379	369	303	304
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	203	205	248	256	256
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	5	7	8	8	6
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	178	334	374	374	374
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	628	615	620	601	525
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	176	244	245	246	257

158 Diện tích hiện có trồng dừa phân theo quận, huyện

Planted area of coconut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.525	1.556	1.517	1.378	1.326
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	29	3	3	3	3
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	316	316	317	286	281
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	117	117	116	116	117
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	186	186	183	66	66
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	32	47	47	52	52
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	141	135	133	138	140
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	434	434	434	434	434
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	75	65	30	30	31
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	195	253	254	253	202

159 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo quận, huyện

Gathering area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.258	2.162	2.465	2.417	2.551
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	23	6	6	6	6
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	246	237	294	295	278
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	306	312	312	308	325
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	126	126	136	138	364
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	98	91	99	98	97
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	33	36	36	34	34
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	703	705	918	918	918
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	382	364	377	333	285
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	341	285	287	287	244

160 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo quận, huyện

Gathering area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	465	445	521	515	466
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	2	1	1	1	1
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	92	85	128	146	146
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	34	36	31	32	29
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	144	144	144	145	99
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	15	13	22	28	28
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	3	3	10	10	10
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	134	128	151	106	106
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	41	35	34	47	47

161 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo quận, huyện

Gathering area of longan by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.314	1.370	1.715	1.846	1.938
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	60	8	8	8	8
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	325	398	560	669	674
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	23	23	22	21	21
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	150	149	150	149	288
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	186	150	244	252	250
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	3	4	4	4	4
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	33	42	58	70	70
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	448	463	535	539	490
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	86	133	134	134	133

162 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo quận, huyện

Gathering area of coconut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.373	1.369	1.387	1.214	1.221
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	23	3	3	3	3
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	307	309	312	249	255
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	98	117	101	103	104
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	142	142	155	41	60
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	27	31	46	50	50
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	144	127	127	127	127
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	416	424	424	424	424
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	75	28	29	29	30
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	141	188	190	188	168

163 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo quận, huyện

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	20.125	21.624	23.417	24.595	25.072
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	122	22	22	22	22
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	2.537	2.572	3.366	3.329	3.361
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	1.495	1.481	1.506	1.519	1.527
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1.875	1.846	1.881	2.687	2.687
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	1.889	1.960	2.269	2.339	2.340
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	272	273	293	302	312
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	2.543	2.962	3.222	3.475	3.538
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	7.546	8.448	8.543	8.665	8.822
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	1.846	2.060	2.315	2.257	2.463

164 Diện tích hiện có cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện

Planted area of orange, lemon, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.582	2.409	2.423	2.579	2.421
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	8	2	2	2	2
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	320	276	278	250	251
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	247	247	248	255	257
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	420	420	426	727	711
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	213	62	36	36	36
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	59	66	65	68	68
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	142	143	152	152	152
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1.037	1.021	1.040	913	840
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	136	172	176	176	104

165 Diện tích cho sản phẩm cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện

Gathering area of orange, lemon, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.723	1.701	1.870	1.831	2.165
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	5	2	2	2	2
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	168	146	210	234	237
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	216	216	227	230	228
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	311	312	309	309	694
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	189	52	36	34	43
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	-	17	20	21	21
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	20	34	48	48	69
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	788	828	925	858	805
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	26	94	93	95	66

166 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng (Con) Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	94	399	240	225	261
Bò - <i>Cattles</i>	4.200	4.099	4.074	3.862	3.234
Lợn - <i>Pigs</i>	105.371	121.062	121.316	130.986	129.868
Dê - <i>Goat</i>	4.054	4.239	4.544	2.977	2.894
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm - <i>Poultry</i>	2.008.675	2.126.671	2.249.141	2.277.602	2.476.884
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	31	30	45	47	45
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	265	300	329	410	451
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	20.367	17.991	18.833	20.331	21.076
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of poultry</i>	6.283	6.825	7.444	8.707	9.508
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	1.734	2.094	2.318	2.623	3.255
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	77.598	81.565	89.370	107.254	130.792
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	1.162	1.394	1.562	2.099	2.539
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	1	1	1	1	1

167 Số lượng trâu phân theo quận, huyện

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	94	399	240	225	261
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	17	218	116	102	196
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	-	5	5	5	5
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	44	46	82	86	42
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	7	-	-	-	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	7	31	15	10	6
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	6	96	14	13	10
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	1	1	-	2	-
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	12	2	8	7	2

168 Số lượng bò phân theo quận, huyện

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.200	4.099	4.074	3.862	3.234
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	158	196	59	103	25
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	152	220	257	177	167
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	904	1064	1055	1077	912
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	856	856	943	819	378
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	273	242	418	448	747
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	588	514	355	293	256
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	777	629	606	556	457
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	254	292	304	304	227
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	238	86	77	85	65

169 Số lượng lợn phân theo quận, huyện

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	105.371	121.062	121.316	130.986	129.868
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	1.236	413	301	524	489
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	8.403	8.956	7.938	8.239	7.414
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	3.112	3.321	3.310	3.566	3.282
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	1.140	1.901	1.829	2.361	2.221
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	8.318	9.996	10.286	10.761	10.576
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	37.407	41.705	40.835	41.569	41.901
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	24.436	31.122	33.125	35.488	35.268
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	4.325	4.510	4.896	4.696	5.463
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	16.994	19.138	18.796	23.782	23.254

170 Số lượng gia cầm phân theo quận, huyện

Number of poultry by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.008.675	2.126.671	2.249.141	2.277.602	2.476.884
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	222.711	220.493	223.353	218.490	230.330
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	63.107	61.717	70.637	75.287	77.559
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	39.998	39.234	49.391	49.070	52.078
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	155.765	142.984	165.483	194.439	216.312
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	349.770	347.883	369.811	328.611	413.444
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	408.054	414.805	471.741	537.045	555.240
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	262.610	263.133	300.087	350.651	363.593
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	506.660	636.422	598.638	524.009	568.328

171 Số lượng dê, cừu phân theo quận, huyện

Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.054	4.239	4.544	2.977	2.894
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	-	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	415	225	467	211	328
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	465	772	630	665	653
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	479	594	621	580	142
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	163	295	324	471	594
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	754	588	737	192	372
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	460	368	365	205	262
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	938	862	948	438	452
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	380	535	452	215	91

172 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.471	6.531	5.960	5.418	5.590
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	11	12	10	5	1
Cá - Fish	5.778	6.492	5.283	5.400	5.571
Thủy sản khác - Other aquatic (Ươm giống thủy sản - Nursing aquatic species)	682	27	667	13	18
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh The area of intensive aquaculture	787	736	721	762	767
Diện tích nuôi bán thâm canh Area of semi intensive aquaculture	43	59	73	83	83
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - The area of extensive and improved extensive aquaculture	5.641	5.736	5.166	4.573	4.740
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt The area of fresh water	6.471	6.531	5.960	5.418	5.590
Diện tích nước lợ Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn The area of salty water	-	-	-	-	-

173 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo quận, huyện

Area surface of aquaculture by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.471	6.531	5.960	5.418	5.590
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	4	-	1	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	218	218	240	241	240
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	88	85	87	87	86
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	38	38	41	39	122
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	449	416	441	416	430
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	482	472	452	493	483
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	3.031	3.125	2.692	2.119	1.971
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	472	491	449	253	297
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	1.689	1.686	1.558	1.770	1.961
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	88,48	100,93	91,26	90,91	103,17
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	68,04	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	127,07	99,86	110,09	100,42	99,59
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	99,61	96,44	102,97	99,70	99,15
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	104,55	101,99	107,17	94,40	314,43
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	106,37	92,64	105,98	94,27	103,43
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	97,34	97,97	95,72	109,25	97,88
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	85,57	103,09	86,15	78,72	93,01
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	89,53	104,06	91,30	56,37	117,48
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	83,41	99,80	92,41	113,66	110,76

174 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo quận, huyện

Area of harvested aquaculture by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.032	6.082	4.842	5.279	5.134
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	1	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	163	170	267	229	292
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	79	108	104	93	82
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	37	37	42	39	123
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	405	326	390	317	404
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	586	487	668	464	483
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	2.952	2.704	1.573	2.114	1.761
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	446	504	457	253	285
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	1.363	1.747	1.341	1.770	1.704
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	84,66	100,83	79,61	109,04	97,26
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	95,93	-	-	-	-
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	103,96	104,29	157,12	85,77	127,56
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	111,15	135,61	96,65	89,64	88,38
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	108,23	100,49	114,36	92,42	314,10
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	96,89	80,53	119,58	81,43	127,21
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	120,63	83,14	137,12	69,41	104,25
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	83,50	91,60	58,16	134,42	83,32
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	85,55	112,79	90,80	55,29	112,86
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	71,70	128,14	76,76	132,01	96,23

175 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	230.382	221.091	218.236	240.328	255.028
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	11.227	11.228	19.127	750	4.641
Ngoài Nhà nước - Non-State	219.155	209.863	199.109	239.578	250.387
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	6.550	6.351	6.627	7.256	7.812
Nuôi trồng - Aquaculture	223.832	214.740	211.609	233.072	247.216
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	23	23	21	16	15
Cá - Fish	228.164	218.880	215.644	237.386	251.809
Thủy sản khác - Other aquatic	2.195	2.188	2.571	2.926	3.204
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	230.382	221.091	218.236	240.328	255.028
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
176 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activities</i>	425
177 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	426
178 Cơ cấu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	427
179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	428
180 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	430
181 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	430
182 Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	431
183 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	432
184 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	433

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and

will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2023

Năm 2023 là năm thành phố tổ chức triển khai các hoạt động chào mừng, kỷ niệm nhằm khẳng định và tôn vinh những thành tựu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân TP. Cần Thơ đã đạt được trong 20 năm xây dựng và phát triển. Theo đó, các hoạt động thương mại và dịch vụ khá nhộn nhịp và sôi động. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn theo các quý trong năm 2023 đều tăng trưởng ổn định.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ năm 2023 đạt 129.776 tỷ đồng, tăng 8,90% so với cùng kỳ năm 2022. Theo ngành kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa đạt 85.699 tỷ đồng, chiếm 66,04%, tăng 8,02% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 13.371 tỷ đồng, chiếm 10,30%, tăng 15,20%; du lịch lữ hành đạt 420 tỷ đồng, chiếm 0,32%, tăng 26,51% so cùng kỳ năm 2022 và dịch vụ khác đạt 30.286 tỷ đồng, chiếm 23,34%, tăng 8,56%.

Thành phố tập trung củng cố hạ tầng thương mại, dịch vụ, hình thành nhiều trung tâm thương mại với quy mô lớn, hiện đại, là đầu mối giao thương hàng hóa, phát triển nhiều loại hình kinh doanh, dịch vụ mới có chất lượng cao. Năm 2023, toàn thành phố có 109 chợ (trong đó hạng 1 có 04 chợ, hạng 2 có 14 chợ và hạng 3 có 60 chợ); 13 siêu thị, giảm 01 siêu thị so với năm 2022; có 05 trung tâm thương mại.

Năm 2023, ngành du lịch thành phố trở mình mạnh mẽ với nhiều hình thức du lịch mới, các khách sạn, khu nghỉ dưỡng tổ chức nhiều chương trình ẩm thực, nghệ thuật độc đáo... Trong năm, thành phố đã tổ chức rất nhiều hoạt động hướng tới kỷ niệm 20 năm thành lập TP. Cần Thơ trực thuộc Trung ương, tạo nhiều thuận lợi thu hút được khách du lịch các tỉnh, thành trong nước và quốc tế đến tham quan. Số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 4.120 nghìn lượt người, tăng 18,01% so cùng kỳ. Trong đó, khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 4.029 nghìn lượt người, tăng 17,87%; khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 91 nghìn lượt người, tăng 24,61% so với cùng kỳ năm trước.

TRADE AND TOURISM IN 2023

The year of 2023 was the year the city organized and implemented commemorative activities to affirm and honor the achievements of the Party Committee, government and people of Can Tho City that have gained in 20 years of construction and development. Accordingly, commercial and service activities were quite dynamic and bustle. The gross retail sales of goods and service by quarter in 2023 both grew steadily.

The preliminary gross retail sales of goods and services in 2023 reached 129,776 billion VND, an increase of 8.90% over the same period in 2022. By business: Retail sales of goods reached 85,699 billion VND, accounting for 66.04%, an increase of 8.02% over the same period; Accommodation and catering services reached 13,371 billion VND, making up 10.30%, a rise of 15.20%; Tourism reached 420 billion VND, accounting for 0.32%, up 26.51% over the same period in 2022 and other services reached 30,286 billion VND, making up 23.34%, an increase of 8.56%.

The city focused on consolidating commercial and service infrastructure, forming many large-scale, modern commercial centers, which were trade focal points of goods, and development of many new high-quality types of businesses and services. In 2023, the whole city had 109 markets (including 4 grade 1-markets, 14 grade 2-markets and 60 grade 3-markets); 13 supermarkets, a decrease of 01 supermarket compared to 2022; There were 05 commercial centers.

In 2023, the city's tourism industry became marvelous changes with many new forms of tourism, hotels and resorts organized many unique culinary, art programs. In this year, the city organized many activities to celebrate the 20th anniversary of the establishment of Can Tho City under the Central Government, creating many advantages to attract tourists from domestic provinces and cities and abroad. The number of domestic tourists served by travel and accommodation agents reached 4,120 thousand turns of people, an increase of 18.01% over the same period. In which: Visitors served by accommodation agents reached 4,029 thousand turns of people, an increase of 17.87%; The number of tourists served by travel agents reached 91 thousand turns of people, an increase of 24,61% over the same period last year.

176

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch, lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	64.998	49.404	6.059	131	9.404
2016	73.583	55.169	6.919	143	11.351
2017	82.796	61.987	8.325	178	12.306
2018	97.035	73.988	8.797	189	14.061
2019	107.662	81.058	10.189	214	16.201
2020	92.487	60.597	8.933	64	22.893
2021	85.940	59.694	7.123	36	19.087
2022	119.174	79.336	11.607	332	27.899
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	129.776	85.699	13.371	420	30.286
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	76,01	9,32	0,20	14,47
2016	100,00	74,98	9,40	0,19	15,43
2017	100,00	74,87	10,05	0,21	14,86
2018	100,00	76,25	9,07	0,19	14,49
2019	100,00	75,29	9,46	0,20	15,05
2020	100,00	65,52	9,66	0,07	24,75
2021	100,00	69,46	8,29	0,04	22,21
2022	100,00	66,57	9,74	0,28	23,41
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	66,04	10,30	0,32	23,34

177

**Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	81.058	60.597	59.694	79.336	85.699
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	21.096	15.967	15.405	24.213	26.850
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	3.422	2.066	2.628	3.087	3.114
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	10.221	6.402	6.941	10.232	10.670
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	693	438	401	821	1.212
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	11.856	8.828	9.641	10.865	11.247
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	7.212	6.641	5.685	6.473	6.821
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	5.308	4.473	2.913	2.282	3.185
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	9.521	9.793	10.660	12.418	12.830
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1.109	838	520	769	1.021
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1.260	756	497	1.382	1.513
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	9.360	4.395	4.403	6.793	7.236

178

Cơ cấu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	26,03	26,35	25,81	30,52	31,33
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4,22	3,41	4,40	3,89	3,63
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	12,61	10,56	11,63	12,90	12,45
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,86	0,72	0,67	1,03	1,41
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,63	14,57	16,15	13,70	13,12
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	8,90	10,96	9,52	8,16	7,96
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	6,55	7,38	4,88	2,88	3,72
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	11,75	16,16	17,86	15,65	14,97
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,37	1,38	0,87	0,97	1,19
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,55	1,25	0,83	1,74	1,77
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	11,55	7,25	7,38	8,56	8,44

179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activities*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.188,88	8.933,08	7.123,27	11.606,85	13.370,64
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	65,45	3,88	4,57	27,79	36,32
Ngoài Nhà nước - Non-state	10.039,18	8.921,88	7.043,14	11.416,46	13.264,32
Tập thể - Collective	0,27	0,11	6,72	-	-
Tư nhân - Private	1.398,90	885,91	836,45	1.653,93	1.586,32
Cá thể - Household	8.640,01	8.035,86	6.199,97	9.762,53	11.678,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	84,25	7,32	75,56	162,60	70,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	585,75	345,55	314,20	890,56	1.125,00
Dịch vụ ăn uống - Catering service	9.603,13	8.587,53	6.809,07	10.716,29	12.245,64

179 (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activities

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,64	0,04	0,06	0,24	0,27
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,53	99,87	98,88	98,36	99,20
Tập thể - Collective	0,00	0,00	0,09	-	-
Tư nhân - Private	13,73	9,92	11,74	14,25	11,86
Cá thể - Household	84,80	89,96	87,04	84,11	87,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,83	0,08	1,06	1,40	0,52
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	5,75	3,87	4,41	7,67	8,41
Dịch vụ ăn uống - Catering service	94,25	96,13	95,59	92,33	91,59

180 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số chợ - Total markets	105	105	109	109	109
Hạng 1 - Level 1	4	4	4	4	4
Hạng 2 - Level 2	14	14	14	14	14
Hạng 3 - Level 3	60	60	60	60	60
Chợ tạm/tự phát Temporary/spontaneous market	27	27	31	31	31

181 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

ĐVT: Siêu thị/TTTM - Unit: Supermarket/Commercial centers

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	11	11	12	14	13
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	3	3	3	3	3
Ngoài Nhà nước - Non-state	5	5	6	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	3	3	3	4	3

182

**Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5	5	5	5	5
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-State	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2	2	2	2	2

183 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	214,29	64,35	35,87	331,88	420,00
Nhà nước - State	33,77	3,88	3,11	4,27	5,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	180,52	60,47	32,76	327,61	415,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	180,52	60,47	32,76	327,61	415,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	15,76	6,03	8,66	1,29	1,19
Ngoài Nhà nước - Non-State	84,24	93,97	91,34	98,71	98,81
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	84,24	93,97	91,34	98,71	98,81
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

184 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	3.959,7	2.627,1	1.456,7	3.418,3	4.029,0
Khách du lịch nghỉ qua đêm Visitors stay overnight	3.006,7	2.020,1	898,2	2.508,3	2.979,0
Khách trong ngày - Visitors in day	953,0	607,0	558,5	910,0	1.050,0
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	221,1	77,1	31,0	73,4	91,4
Khách du lịch nghỉ qua đêm Visitors stay overnight	221,1	77,1	31,0	73,4	91,4
Khách trong ngày - Visitors in day	-	-	-	-	-

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
185 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	441
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month</i>	442
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year</i>	444
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	446
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	448
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	450
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to previous month</i>	451
192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month</i>	453

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year</i>	455
194 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year</i>	457
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	459
196 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	461
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>	463
198 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019</i>	465
199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	467
200 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	468
201 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	469

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Giá xăng dầu trong nước đang chịu ảnh hưởng từ giá xăng dầu thế giới và thị trường Singapore, nên các doanh nghiệp kinh doanh trong nước điều chỉnh tăng hoặc giảm theo giá xăng dầu thế giới. Bên cạnh đó, giá điện sinh hoạt tăng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Năm 2023, CPI bình quân tăng 1,76% so với bình quân cùng kỳ, đây là mức tăng thấp nhất trong 5 năm gần đây (bình quân năm 2019 tăng 1,95%; năm 2020 tăng 2,80%; năm 2021 tăng 2,61%; năm 2022 tăng 2,33%).

CPI bình quân năm 2023 tăng 1,76% so với bình quân năm 2022. Có 08 nhóm hàng có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung bao gồm: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,26%; giáo dục tăng 4,82%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,51%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,40%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,16%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,13%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,88%. Có 01 nhóm hàng có mức tăng thấp hơn so với mức tăng chung, gồm: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,11%; và có 02 nhóm hàng có CPI giảm so với năm 2022, gồm: Giao thông giảm 3,90%; bưu chính viễn thông giảm 1,38%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,23% so với bình quân cùng kỳ - cao hơn mức tăng của năm 2022 (+2,27%). Chỉ số giá vàng tăng là do sự suy yếu của đồng USD, những vấn đề liên quan đến xung đột địa chính trị, biến động kinh tế thế giới vẫn tiếp tục xảy ra và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Giá Đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 2,04% so với cùng kỳ. Giá đô la Mỹ tăng do đồng USD được hỗ trợ nhờ vị thế tài sản trú ẩn an toàn trong bối cảnh căng thẳng leo thang giữa Israel và lực lượng Hamas, sau khi Israel kêu gọi dân thường rời khỏi phía bắc Dải Gaza. Đồng Đô la cũng được hỗ trợ nhờ hoạt động mua tài sản trú ẩn an toàn do xung đột ở Trung Đông.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2023

Domestic gasoline prices were influenced by the world gasoline prices and the Singapore market, so domestic businesses must adjust prices up or down according to the world gasoline prices. On the other hand, the increase in household electricity prices due to the adjustment of the average retail electricity price by Vietnam Electricity Group and the increase in domestic rice price according to the export price were the main reasons for the increase in the consumer price index (CPI). In 2023, the average CPI increased by 1.76% over the same period, the lowest increase in the last 5 years (the average increase of 1.95% in 2019; 2.80% in 2020; 2.61% in 2021 and 2.33% in 2022).

The average CPI in 2023 increases by 1.76% compared to the average in 2022. There were 8 product groups with a higher increase than the general increase, including: Other goods and services increased by 7.26%; education increased by 4.82%; culture, entertainment and tourism went up 3.47%; household equipment and goods increased by 2.51%; Food and catering services increased by 2.40%; beverages and cigarette increased by 2.16%; garment, hat and footwear rose by 2.13%; Medicine and health care services increased by 1.88%. There was one product group with a lower increase than the general increase namely housing and construction materials with an increase of 1.11%; and there were 2 product groups with decreased CPI compared to 2022: Transport fell by 3.90%; Post and communication decreased by 1.38%.

The average gold price index in 2023 increased by 5.23% compared to the average of the same period - higher than the increase in 2022 (+2.27%). The increase in the gold price index was due to the weakness of the USD, issues related to geopolitical conflicts, and the world economic fluctuations continuing to occur and no signs of cooling down.

The average US Dollar price in 2023 increased by 2.04% over the same period. The US dollar price rose as the dollar was supported by its safe-haven status amid escalating tensions between Israel and Hamas, after Israel called on civilians to leave the northern Gaza Strip. The dollar was also supported by safe-haven purchases due to conflict in the Middle East.

185

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,93	101,32	99,99	99,76	100,49
Tháng 2 - Feb.	100,54	100,35	101,42	101,18	100,44
Tháng 3 - Mar.	100,06	99,23	100,05	100,32	99,99
Tháng 4 - Apr.	100,38	97,33	100,17	99,81	99,90
Tháng 5 - May	100,85	99,46	100,17	100,52	99,87
Tháng 6 - Jun.	99,82	100,78	100,19	100,49	100,28
Tháng 7 - Jul.	100,27	100,64	100,94	100,20	100,35
Tháng 8 - Aug.	100,17	100,12	101,43	99,71	100,80
Tháng 9 - Sep.	100,01	100,10	99,34	99,77	100,83
Tháng 10 - Oct.	100,65	99,99	99,77	99,64	99,96
Tháng 11 - Nov.	101,02	100,12	99,92	100,22	100,03
Tháng 12 - Dec.	101,49	100,12	99,86	99,90	100,01
Bình quân tháng - Monthly average index	100,43	99,96	100,27	100,13	100,25
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year	105,30	99,53	103,41	101,54	102,97
Năm trước = 100 - Previous year = 100	101,95	102,80	102,61	102,33	101,76
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	111,94	...	...	...	
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	...	109,70	105,28	107,74	109,63

186

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	100,44	99,99	99,90	99,87	100,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,25	100,08	99,97	99,94	100,00	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,98	100,26	100,31	100,36	100,15	100,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,17	100,09	99,73	99,71	99,96	100,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	100,04	100,20	100,14	100,05	100,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,95	100,00	100,15	100,22	100,75	100,11
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,43	100,11	99,99	100,13	99,98	99,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,88	100,02	99,05	100,66	100,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,65	100,16	100,02	99,98	100,88	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,32	100,00	100,00	100,00	100,00	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,38	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,44	102,68	99,78	100,50	96,42	100,23
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,00	100,00	99,93	99,44	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	100,00	100,00	100,06	100,11	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,42	100,01	99,80	100,31	100,14	100,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,97	100,12	100,69	100,24	100,05	100,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,67	101,23	99,26	102,92	101,36	99,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,87	100,12	100,61	99,11	99,96	100,11

186 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,35	100,80	100,83	99,96	100,03	100,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,20	100,89	100,73	100,05	100,01	100,22
Lương thực - <i>Food</i>	100,38	104,55	102,91	100,11	101,64	103,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	100,71	100,52	99,94	99,73	99,57
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,27	100,18	100,00	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	100,42	99,96	100,04	100,30	99,99
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	100,12	100,25	100,02	100,01	100,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,74	100,10	100,60	100,37	100,07	100,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,91	99,99	99,98	100,20	100,00	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,68	100,00	103,35	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,47	100,00	104,49	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,21	104,64	101,42	98,15	100,11	97,50
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,32	100,01	99,80	99,71	99,82	99,80
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,06	103,36	100,26	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,71	100,31	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,33	100,10	100,23	100,10	99,88	100,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,49	100,09	100,39	100,79	100,15	100,63
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,80	100,87	100,58	100,37	103,65	103,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,51	100,53	101,55	101,22	100,04	99,35

187

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	100,93	100,92	100,82	100,69	100,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,25	100,32	100,30	100,23	100,24	100,65
Lương thực - <i>Food</i>	100,98	101,24	101,56	101,92	102,07	102,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,17	100,26	99,99	99,69	99,66	100,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	100,10	100,30	100,43	100,49	100,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,95	100,95	101,10	101,33	102,09	102,20
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,43	101,54	101,53	101,66	101,64	101,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,65	100,67	99,71	100,37	100,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,65	100,81	100,84	100,82	101,70	101,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32	100,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,38	100,38	100,38	100,38	100,38	100,38
Giao thông - <i>Transport</i>	101,44	104,16	103,93	104,45	100,71	100,94
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,91	99,36	99,47
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	100,04	100,04	100,10	100,21	100,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,42	101,44	101,23	101,55	101,69	102,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,97	102,09	102,79	103,03	103,08	103,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,67	101,91	101,15	104,10	105,51	104,58
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,87	97,99	98,59	97,71	97,67	97,78

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,33	102,14	102,99	102,95	102,98	102,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,86	101,76	102,50	102,55	102,56	102,78
Lương thực - <i>Food</i>	102,59	107,26	110,38	110,50	112,31	116,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,62	101,34	101,87	101,81	101,53	101,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,52	100,52	100,79	100,97	100,97	101,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,29	102,72	102,69	102,72	103,03	103,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,63	101,75	102,00	102,02	102,03	102,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,38	100,48	101,09	101,46	101,54	102,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,69	101,68	101,66	101,86	101,86	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,09	101,09	104,48	104,48	104,48	104,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,85	100,85	105,38	105,38	105,38	105,38
Giao thông - <i>Transport</i>	101,15	105,84	107,35	105,36	105,47	102,58
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,79	98,80	98,60	98,32	98,14	97,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,41	100,47	103,85	104,12	104,12	104,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,71	104,02	104,02	104,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,06	105,16	105,40	105,50	105,37	106,35
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,79	109,90	110,32	111,19	111,36	112,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,38	105,29	105,90	106,29	110,17	114,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,28	98,80	100,33	101,56	101,60	100,94

188

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,28	101,52	101,19	101,28	100,62	100,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,12	101,63	102,65	102,52	102,68	102,41
Lương thực - <i>Food</i>	103,11	103,29	103,25	103,67	103,99	104,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,82	101,50	102,25	101,83	102,03	101,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,57	101,36	103,24	103,39	103,44	103,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,31	101,11	101,69	100,31	101,78	102,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,15	100,69	100,42	105,04	100,10	102,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,39	102,16	100,82	99,70	100,09	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,95	102,94	103,06	103,00	103,22	102,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,47	100,47	100,47	100,38	100,37	100,42
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,38	100,38	100,38	100,38	100,38	100,38
Giao thông - <i>Transport</i>	98,13	98,23	92,83	93,91	88,15	85,00
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,82	98,84	99,27	99,21	98,79	98,91
Giáo dục - <i>Education</i>	106,20	105,42	105,42	105,48	105,60	105,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,47	105,54	105,54	105,54	105,54	105,54
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,96	101,28	101,22	101,50	101,63	102,52
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,70	103,50	103,79	103,89	103,84	103,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,55	101,71	97,79	100,04	102,36	102,72
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,37	103,90	103,82	102,74	101,99	101,38

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,56	101,66	102,74	103,07	102,88	102,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,23	101,70	102,58	102,72	102,80	102,78
Lương thực - <i>Food</i>	104,29	109,16	112,12	112,08	113,16	116,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,94	100,94	101,74	101,83	101,81	101,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,54	100,54	100,79	100,97	100,97	101,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,52	102,75	102,74	102,95	103,04	103,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,01	101,48	101,89	102,28	102,53	102,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,31	100,74	101,49	102,05	101,93	102,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,25	101,98	101,89	102,17	102,37	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,14	101,14	104,53	104,45	104,45	104,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,85	100,85	105,38	105,38	105,38	105,38
Giao thông - <i>Transport</i>	88,36	99,15	103,36	104,40	101,88	102,58
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,29	98,61	98,41	98,17	98,14	97,94
Giáo dục - <i>Education</i>	105,73	102,11	103,87	104,14	104,14	104,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,54	101,83	103,71	104,02	104,02	104,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,76	104,86	105,18	105,41	105,18	106,35
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,00	110,17	110,34	111,31	111,42	112,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,04	106,92	110,03	109,54	111,06	114,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,38	101,62	102,60	101,97	98,86	100,94

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,35	108,83	108,82	108,71	108,57	108,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,60	113,69	113,66	113,59	113,59	114,06
Lương thực - <i>Food</i>	113,65	113,94	114,30	114,71	114,88	115,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,06	113,16	112,85	112,52	112,48	113,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,27	114,31	114,54	114,69	114,76	114,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,03	107,03	107,20	107,44	108,24	108,36
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,68	104,79	104,78	104,92	104,90	104,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,18	108,13	108,14	107,12	107,82	108,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,50	108,67	108,70	108,68	109,64	109,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,87	100,87	100,87	100,87	100,87	100,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,88	100,88	100,88	100,88	100,88	100,88
Giao thông - <i>Transport</i>	108,37	111,28	111,03	111,58	107,59	107,83
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,47	97,47	97,47	97,40	96,85	96,97
Giáo dục - <i>Education</i>	101,50	101,50	101,50	101,56	101,67	101,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,34	98,35	98,15	98,46	98,59	99,54
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,34	110,47	111,23	111,49	111,54	111,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	139,31	141,02	139,98	144,06	146,02	144,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,72	101,84	102,46	101,55	101,51	101,62

189 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,26	110,14	111,05	111,00	111,04	111,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,29	115,31	116,15	116,21	116,22	116,48
Lương thực - <i>Food</i>	115,46	120,71	124,23	124,36	126,40	130,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,57	114,38	114,98	114,91	114,60	114,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,79	114,79	115,10	115,31	115,31	115,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,45	108,91	108,87	108,91	109,24	109,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,89	105,01	105,27	105,29	105,30	105,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,84	107,95	108,59	108,99	109,07	109,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,62	109,61	109,59	109,81	109,80	109,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,64	101,64	105,05	105,05	105,05	105,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,35	101,35	105,90	105,90	105,90	105,90
Giao thông - <i>Transport</i>	108,06	113,07	114,68	112,55	112,68	109,59
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,30	96,31	96,12	95,84	95,66	95,47
Giáo dục - <i>Education</i>	101,87	101,94	105,36	105,64	105,64	105,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,03	100,03	103,74	104,06	104,06	104,06
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,86	101,95	102,19	102,29	102,16	103,12
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,81	118,92	119,38	120,33	120,51	121,26
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,45	145,71	146,55	147,09	152,46	158,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,14	102,68	104,27	105,55	105,59	104,90

190

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,95	102,80	102,61	102,33	101,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,34	110,75	102,95	101,68	102,40
Lương thực - Food	99,56	101,99	106,32	102,80	107,26
Thực phẩm - Foodstuff	105,79	112,69	101,42	99,69	101,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,81	111,89	104,52	104,97	101,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,46	102,10	102,71	102,93	102,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,44	100,76	99,62	100,02	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,39	97,16	100,96	102,81	101,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,11	101,79	101,10	102,47	102,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,60	103,34	99,82	100,16	101,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,53	104,16	100,10	100,00	102,10
Giao thông - Transport	98,85	87,62	113,34	112,91	96,10
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,40	99,60	98,70	98,92	98,62
Giáo dục - Education	107,70	103,10	99,17	96,60	104,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,79	103,24	98,71	95,49	104,77
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,97	99,41	99,87	99,91	103,47
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,27	103,10	102,25	101,65	107,26
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,12	126,79	106,64	102,27	105,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,06	100,15	98,81	101,99	102,04

191

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,58	100,32	100,01	99,92	99,83	100,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	99,87	100,00	99,96	99,81	100,30
Lương thực - <i>Food</i>	101,31	100,30	100,38	100,28	100,12	100,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,52	99,70	99,92	99,88	99,63	100,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,04	100,00	100,00	100,02	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,05	100,00	100,20	100,29	100,98	100,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,98	100,00	99,98	100,14	99,94	99,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,83	100,73	100,07	99,05	100,75	100,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,86	100,06	100,03	99,93	101,02	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,51	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,65	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,43	102,70	99,77	100,51	96,38	100,22
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	100,00	100,00	99,90	100,01	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	100,00	100,01	100,02	100,07	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,48	99,95	99,78	100,51	100,21	100,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,75	100,04	100,68	100,19	99,76	99,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,67	101,23	99,26	102,92	101,36	99,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,87	100,12	100,61	99,11	99,96	100,11

191

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in urban area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,32	100,75	100,73	99,89	99,98	100,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,23	100,81	100,51	99,96	99,92	100,58
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	103,43	102,40	100,15	100,86	104,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	100,77	100,44	99,88	99,70	100,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00	100,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	100,00	99,95	100,05	100,12	99,99
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,98	100,00	100,33	100,00	100,01	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	100,15	100,63	100,39	100,05	100,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,86	99,96	100,01	100,03	99,99	99,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,58	100,00	102,46	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,78	100,00	103,33	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,18	104,66	101,45	98,13	100,04	97,41
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,06	100,01	99,72	99,60	99,75	99,73
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,09	103,65	100,26	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,11	100,31	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,01	100,09	100,23	99,92	99,95	100,72
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,48	100,02	100,15	100,40	100,15	100,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,80	100,87	100,58	100,37	103,65	103,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,51	100,53	101,55	101,22	100,04	99,35

192

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,22	100,77	99,94	99,85	99,98	100,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,56	100,71	99,90	99,86	100,61	100,78
Lương thực - <i>Food</i>	100,30	100,16	100,17	100,53	100,22	100,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,20	101,17	99,20	99,23	100,88	101,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	101,27	100,87	100,23	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,63	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,53	100,37	100,00	100,12	100,08	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,64	101,25	99,88	99,04	100,43	100,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,46	100,01	100,14	100,41	99,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,48	102,64	99,79	100,49	96,55	100,25
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	97,94	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,13	100,22	100,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,27	100,17	99,84	99,80	99,95	101,35
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,56	100,34	100,70	100,36	100,83	100,13

192 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,45	100,93	101,10	100,16	100,18	99,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,10	101,16	101,41	100,31	100,27	99,15
Lương thực - <i>Food</i>	100,82	106,88	103,93	100,02	103,17	100,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,01	100,57	100,76	100,11	99,81	98,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	101,71	100,85	100,00	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,83	100,00	100,00	100,88	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	100,39	100,04	100,07	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,79	99,98	100,53	100,33	100,13	100,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,10	99,89	100,74	100,00	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,84	100,00	104,86	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,01	100,00	106,16	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,30	104,57	101,34	98,20	100,36	97,78
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,35	100,00	102,66	100,25	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	102,68	100,30	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,18	100,10	100,22	100,57	99,68	101,47
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,52	100,30	101,03	101,84	100,16	101,19

193

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,58	100,90	100,91	100,83	100,66	100,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	100,34	100,34	100,30	100,10	100,40
Lương thực - <i>Food</i>	101,31	101,62	102,01	102,29	102,41	102,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,52	100,22	100,14	100,02	99,65	100,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,12	100,12	100,12	100,14	100,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,05	101,05	101,25	101,55	102,54	102,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,98	100,98	100,96	101,10	101,04	100,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,83	100,56	100,63	99,67	100,42	100,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,86	100,92	100,95	100,88	101,92	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,51	100,51	100,51	100,51	100,51	100,51
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,65	100,65	100,65	100,65	100,65	100,65
Giao thông - <i>Transport</i>	101,43	104,16	103,92	104,45	100,67	100,89
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	99,98	99,98	99,88	99,89	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	100,06	100,06	100,09	100,15	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,48	101,44	101,21	101,73	101,94	102,77
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,75	101,79	102,48	102,68	102,43	102,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,67	101,91	101,15	104,10	105,51	104,58
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,87	97,99	98,59	97,71	97,67	97,78

193

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,22	101,98	102,73	102,61	102,59	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,64	101,45	101,97	101,93	101,85	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	102,76	106,28	108,83	108,99	109,94	115,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,49	101,26	101,71	101,58	101,27	101,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	100,18	100,18	100,23	100,23	100,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,80	102,80	102,75	102,80	102,92	102,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,81	100,81	101,15	101,15	101,17	101,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,49	100,65	101,28	101,67	101,72	102,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,88	101,83	101,85	101,88	101,87	101,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,09	101,09	103,58	103,58	103,58	103,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,44	101,44	104,82	104,82	104,82	104,82
Giao thông - <i>Transport</i>	101,07	105,78	107,31	105,31	105,34	102,36
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,10	99,12	98,84	98,44	98,20	97,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,17	100,26	103,92	104,19	104,19	104,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,11	104,43	104,43	104,43
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,83	104,93	105,17	105,09	105,04	105,80
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,05	109,07	109,23	109,66	109,82	110,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,38	105,29	105,90	106,29	110,17	114,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,28	98,80	100,33	101,56	101,60	100,94

194

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,22	100,99	100,93	100,79	100,77	101,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,56	100,27	100,18	100,04	100,65	101,43
Lương thực - <i>Food</i>	100,30	100,46	100,63	101,17	101,39	101,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,20	100,37	99,56	98,80	99,67	100,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	101,27	102,16	102,39	102,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,63	100,63	100,63	100,63	100,63	100,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,53	102,91	102,91	103,03	103,11	103,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,64	100,89	100,77	99,81	100,24	100,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,46	100,47	100,61	101,02	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,48	104,16	103,95	104,45	100,85	101,10
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	97,94	97,96
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,13	100,36	100,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,27	101,44	101,28	101,08	101,03	102,39
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,56	102,90	103,63	104,00	104,86	105,00

194 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,64	102,59	103,72	103,88	104,06	103,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,54	102,71	104,16	104,48	104,76	103,87
Lương thực - <i>Food</i>	102,26	109,29	113,58	113,61	117,21	118,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,99	101,56	102,32	102,44	102,24	100,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,39	102,39	104,14	105,02	105,02	105,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,63	102,48	102,48	102,48	103,38	103,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,64	104,05	104,09	104,17	104,17	104,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,12	100,09	100,62	100,95	101,08	101,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,09	101,18	101,07	101,82	101,82	101,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,08	101,08	105,99	105,99	105,99	105,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,01	100,01	106,17	106,17	106,17	106,17
Giao thông - <i>Transport</i>	101,41	106,05	107,46	105,53	105,90	103,30
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,98	97,98	97,98	97,98	97,98	97,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,99	100,99	103,68	103,94	103,94	103,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	102,68	102,99	102,99	102,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,65	105,75	105,98	106,59	106,25	107,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,84	112,17	113,33	115,42	115,61	116,98

195

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,51	101,42	101,25	101,43	100,59	100,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,61	101,60	102,96	102,85	102,71	102,27
Lương thực - Food	103,80	104,17	104,51	104,91	105,20	105,14
Thực phẩm - Foodstuff	103,58	101,13	102,30	102,04	101,74	101,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,60	101,58	103,62	103,62	103,64	103,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,29	101,19	101,95	100,14	102,06	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,05	99,61	99,24	105,80	98,90	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,96	101,66	100,54	99,47	100,00	100,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,09	102,94	103,08	102,97	103,15	102,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,69	100,69	100,69	100,54	100,53	100,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,65	100,65	100,65	100,65	100,65	100,65
Giao thông - Transport	98,20	98,32	92,95	93,99	88,17	85,11
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,38	98,41	99,00	98,90	99,10	99,25
Giáo dục - Education	107,32	106,21	106,21	106,24	106,31	106,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,42	106,10	106,10	106,10	106,10	106,10
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,28	101,47	101,19	101,66	101,88	102,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,26	103,04	103,18	103,27	102,90	102,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,55	101,71	97,79	100,04	102,36	102,72
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,37	103,90	103,82	102,74	101,99	101,38

195

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	101,36	102,31	102,66	102,47	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,83	101,07	101,84	101,96	102,01	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	105,26	107,90	110,20	110,33	110,75	115,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,35	100,29	101,24	101,40	101,42	101,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,20	100,20	100,18	100,23	100,23	100,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,03	102,74	102,72	103,00	102,84	102,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,35	100,49	100,25	101,51	101,87	101,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,34	100,88	101,68	102,26	102,18	102,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,26	101,92	101,83	101,95	102,26	101,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,17	101,17	103,66	103,54	103,54	103,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,44	101,44	104,82	104,82	104,82	104,82
Giao thông - <i>Transport</i>	88,28	99,08	103,31	104,35	101,75	102,36
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,41	98,85	98,57	98,25	98,20	97,93
Giáo dục - <i>Education</i>	106,23	102,56	103,94	104,21	104,21	104,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,10	102,57	104,11	104,43	104,43	104,43
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,48	104,68	104,98	105,08	104,97	105,80
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,95	109,05	109,00	109,76	109,90	110,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,04	106,92	110,03	109,54	111,06	114,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,38	101,62	102,60	101,97	98,86	100,94

196

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,62	101,83	101,03	100,87	100,70	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,61	101,71	101,70	101,50	102,56	102,84
Lương thực - <i>Food</i>	101,69	101,48	100,72	101,16	101,57	101,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,74	102,51	102,11	101,25	102,85	103,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,39	100,17	101,27	102,16	102,39	102,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,38	100,85	100,85	100,85	100,85	100,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,03	103,38	103,38	103,26	103,10	103,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,44	103,37	101,48	100,24	100,33	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,51	102,95	103,00	103,08	103,46	102,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,93	97,93	92,44	93,65	88,08	84,65
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	97,97	97,99
Giáo dục - <i>Education</i>	103,52	103,52	103,52	103,65	103,88	104,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,14	104,14	104,14	104,14	104,14	104,14
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,15	100,78	101,31	101,11	100,99	102,27
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,91	104,78	105,49	105,61	106,46	106,04

196 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2023*
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,11	102,51	103,93	104,19	104,03	103,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,50	103,71	104,93	105,09	105,28	103,87
Lương thực - <i>Food</i>	102,35	111,79	116,13	115,72	118,14	118,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,59	102,74	103,12	103,05	102,92	100,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,39	102,39	104,14	105,02	105,02	105,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	102,80	102,80	102,80	103,71	103,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,61	103,92	106,02	104,17	104,17	104,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	100,42	101,03	101,53	101,33	101,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,25	102,18	102,11	102,87	102,70	101,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,08	101,08	105,99	105,99	105,99	105,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,01	100,01	106,17	106,17	106,17	106,17
Giao thông - <i>Transport</i>	88,66	99,39	103,54	104,55	102,31	103,30
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,98	97,98	97,98	97,98	97,98	97,98
Giáo dục - <i>Education</i>	104,52	101,01	103,70	103,96	103,96	103,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,14	100,00	102,68	102,99	102,99	102,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,51	105,33	105,69	106,26	105,74	107,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,94	113,29	114,04	115,57	115,61	116,98

197

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,95	108,30	108,31	108,22	108,04	108,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,67	112,53	112,52	112,48	112,26	112,60
Lương thực - <i>Food</i>	112,73	113,07	113,50	113,81	113,94	114,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,36	112,02	111,93	111,80	111,39	111,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,21	113,26	113,26	113,26	113,28	113,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,21	107,21	107,42	107,73	108,79	108,94
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,15	103,15	103,13	103,27	103,21	103,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,76	107,54	107,62	106,60	107,40	107,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,10	109,17	109,20	109,13	110,25	110,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,44	101,44	101,44	101,44	101,44	101,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,27	101,27	101,27	101,27	101,27	101,27
Giao thông - <i>Transport</i>	108,15	111,06	110,81	111,37	107,34	107,57
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,38	97,38	97,38	97,28	97,30	97,44
Giáo dục - <i>Education</i>	102,88	102,88	102,89	102,91	102,98	103,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,76	101,76	101,76	101,76	101,76	101,76
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,61	97,57	97,35	97,85	98,05	98,84
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,67	109,71	110,46	110,67	110,40	110,39
Chỉ số giá vàng - Gold price index	139,31	141,02	139,98	144,06	146,02	144,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,72	101,84	102,46	101,55	101,51	101,62

197 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,63	109,45	110,25	110,13	110,11	110,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,86	113,77	114,35	114,31	114,22	114,88
Lương thực - <i>Food</i>	114,33	118,25	121,09	121,27	122,32	128,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,33	113,19	113,68	113,54	113,20	113,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,32	113,32	113,32	113,38	113,38	113,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,06	109,06	109,01	109,06	109,19	109,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,98	102,98	103,32	103,32	103,34	103,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,47	107,64	108,32	108,74	108,79	109,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	110,20	110,16	110,17	110,21	110,20	110,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,03	102,03	104,54	104,54	104,54	104,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,06	102,06	105,46	105,46	105,46	105,46
Giao thông - <i>Transport</i>	107,76	112,79	114,42	112,28	112,32	109,14
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,52	96,54	96,27	95,88	95,64	95,38
Giáo dục - <i>Education</i>	103,00	103,09	106,85	107,13	107,13	107,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,76	101,76	105,94	106,27	106,27	106,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,83	100,92	101,16	101,08	101,03	101,76
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	117,54	117,56	117,73	118,20	118,37	118,86
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,45	145,71	146,55	147,09	152,46	158,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,14	102,68	104,27	105,55	105,59	104,90

198

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,48	110,33	110,27	110,10	110,09	110,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,64	117,47	117,36	117,20	117,91	118,83
Lương thực - <i>Food</i>	115,62	115,81	116,00	116,62	116,87	116,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,05	116,40	115,47	114,58	115,59	117,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,47	120,47	122,00	123,07	123,35	123,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,47	106,47	106,47	106,47	106,47	106,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,59	108,99	108,99	109,12	109,21	109,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,21	109,56	109,43	108,38	108,85	108,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,63	107,12	107,13	107,28	107,72	107,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,92	99,92	99,92	99,92	99,92	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,34	100,34	100,34	100,34	100,34	100,34
Giao thông - <i>Transport</i>	109,10	111,98	111,75	112,29	108,42	108,69
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,69	97,69	97,69	97,69	95,68	95,70
Giáo dục - <i>Education</i>	98,24	98,24	98,24	98,37	98,59	98,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,28	100,45	100,29	100,09	100,04	101,39
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,22	112,59	113,39	113,79	114,73	114,88

198 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,04	112,07	113,30	113,48	113,68	113,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,96	120,33	122,03	122,41	122,74	121,69
Lương thực - <i>Food</i>	117,87	125,98	130,93	130,96	135,11	136,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,12	117,78	118,67	118,80	118,57	116,57
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,35	123,35	125,46	126,52	126,52	126,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,47	108,42	108,42	108,42	109,38	109,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,76	110,19	110,24	110,32	110,32	110,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,72	108,69	109,27	109,63	109,77	110,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,79	107,89	107,78	108,57	108,57	108,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,00	101,00	105,91	105,91	105,91	105,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,35	100,35	106,53	106,53	106,53	106,53
Giao thông - <i>Transport</i>	109,02	114,00	115,53	113,44	113,85	111,05
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,72	95,72	95,72	95,72	95,72	95,72
Giáo dục - <i>Education</i>	99,22	99,22	101,86	102,12	102,12	102,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	95,91	95,91	98,48	98,78	98,78	98,78
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,62	104,72	104,95	105,55	105,21	106,76
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	122,37	122,74	124,00	126,29	126,49	128,00

199

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold and USD
price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	101,57	102,66	102,42	102,31	101,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	103,73	111,16	102,58	101,59	102,18
Lương thực - Food	99,00	102,16	106,74	102,58	107,23
Thực phẩm - Foodstuff	105,33	112,17	101,35	99,70	101,49
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	102,74	114,26	103,72	104,71	101,72
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	101,55	101,85	102,33	103,95	102,26
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	100,46	100,72	99,83	99,38	101,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	98,06	96,78	100,86	102,35	101,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	102,37	101,30	101,06	102,56	102,48
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicine and health care services</i>	100,20	103,60	100,05	100,22	101,68
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	99,99	104,64	100,03	100,00	102,15
Giao thông - Transport	98,59	86,83	113,23	112,96	96,09
Bưu chính, viễn thông					
<i>Post and telecommunication</i>	99,32	99,74	98,30	98,51	98,60
Giáo dục - Education	105,72	103,43	99,24	97,58	105,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	106,32	103,64	98,92	96,57	105,32
Văn hóa, giải trí và du lịch					
<i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,08	99,03	99,43	100,12	103,41
Hàng hóa và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	102,05	102,64	102,63	101,64	106,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,12	126,79	106,64	102,27	105,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,06	100,15	98,81	101,99	102,04

200

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn
(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,98	103,17	103,12	102,38	102,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,91	109,74	104,17	102,00	103,10
Lương thực - Food	100,67	101,68	105,48	103,24	107,31
Thực phẩm - Foodstuff	106,88	113,96	101,60	99,67	102,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,11	102,91	109,41	106,43	102,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,19	102,87	103,85	99,72	101,83
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,37	100,88	99,06	101,64	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,32	98,18	101,27	103,94	101,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,39	103,07	101,09	102,17	102,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,23	102,91	99,42	100,06	102,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,30	103,45	100,21	100,00	102,02
Giao thông - Transport	99,56	89,78	113,61	112,73	96,13
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,66	99,21	99,81	100,04	98,65
Giáo dục - Education	116,71	101,89	99,07	94,31	103,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	121,75	101,54	98,20	92,90	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,74	100,26	100,98	99,35	103,63
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,90	104,36	101,20	101,68	110,04

201 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Gạo tẻ - Rice	Kg	13.477	12.784	12.796	13.321	14.411
Gạo nếp - Sweet rice	"	15.478	17.053	18.514	18.707	19.559
Thịt lợn - Pork	"	79.186	153.670	139.704	120.032	117.933
Thịt bò - Beef	"	256.380	276.926	282.712	282.590	279.154
Thịt gà - Chicken	"	128.988	131.323	127.296	126.024	124.568
Cá nước ngọt - Fish	"	52.989	50.957	54.126	53.546	59.151
Cá biển - Sea fish	"	47.187	49.367	54.693	58.229	61.270
Đậu phụ - Soya curd	"	25.047	26.912	19.413	19.177	19.219
Rau muống - Bindweed	"	11.395	12.078	13.844	14.002	14.197
Bắp cải - Cabbage	"	12.849	14.470	16.188	16.371	15.663
Cà chua - Tomato	"	18.006	20.843	21.319	23.084	21.958
Bí xanh - Waky pumpkin	"	10.909	11.247	14.221	14.298	13.514
Chuối - Banana	"	7.407	8.660	10.881	11.460	11.302
Dưa hấu - Watermelon	"	10.698	11.290	11.999	12.888	13.114
Muối - Salt	"	4.442	4.442	2.961	3.011	3.620
Nước mắm - Fish sauce	Lít - Litre	64.493	68.943	77.245	91.602	97.425
Dầu ăn - Oil	"	42.669	42.819	44.421	53.029	57.305
Mì chính - Glutamate	Kg	63.455	64.518	43.618	44.728	45.736
Đường - Sugar	"	19.443	21.204	15.178	16.061	16.556
Sữa bột - Powdered milk	"	262.583	279.609	212.917	218.968	252.162
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	14.444	11.435	25.309	25.761	26.776
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	17.958	18.210	12.196	11.843	11.531

201 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	27.401	29.106	20.310	21.125	21.990
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc Piece	242.973	242.054	160.066	159.921	155.827
Áo sơ mi nữ Shirt for women	"	150.722	155.949	109.431	113.868	120.505
Quần âu nam Trousers for men	"	240.746	238.217	158.680	162.175	179.733
Thuốc kháng sinh Antibiotic	Vỉ Blister pack	11.667	11.580	7.578	7.745	7.792
Bột giặt - Soap powder	Kg	26.755	29.698	22.377	23.201	24.044
Dầu hỏa - Paraffin	Lít - Litre	15.333	10.723	14.368	22.987	20.704
Gas - Gas	Bình - Pot	328.228	329.458	409.458	453.417	414.683
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	20.031	15.601	20.414	26.036	23.116
Xi măng - Cement	Kg	1.650	1.638	1.647	1.704	1.703
Thép - Steel	"	15.564	13.151	15.572	17.343	15.767
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	1.827	1.843	1.302	1.338	1.402
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	6.264	6.624	4.336	4.689	4.729
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	7.000	8.500	6.667	9.333	9.333
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	23.483	26.198	19.942	20.710	22.448
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	22.731	27.116	20.476	22.686	26.295

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
202 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry</i>	479
203 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	481
204 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	482
205 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	483
206 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	484
207 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	485
208 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	486

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

1. Vận tải

Năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải sơ bộ đạt 6.036,66 tỷ đồng, tăng 18,63% so với năm 2022. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 1.764,89 tỷ đồng, tăng 61,78%; vận tải hàng hóa đạt 3.303,36 tỷ đồng, tăng 6,99%; bốc xếp, kho bãi đạt 329,42 tỷ đồng, tăng 8,37%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 638,99 tỷ đồng, tăng 5,47% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách đạt 113,40 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,23% so với năm trước và 6.088,49 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 10,63%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 106,86 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 6,44% so với năm trước và 5.857,40 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 8,03%; đường thủy đạt 6,54 triệu lượt khách, tăng 21,85% và 231,09 triệu lượt khách.km, tăng hơn 2 lần.

Vận tải hàng hóa đạt 9,29 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 4,26% so với năm trước và luân chuyển đạt 1.100,22 triệu tấn.km, tăng 10,46%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 3,19 triệu tấn, tăng 5,81% so với năm trước và 512,94 triệu tấn.km, tăng 5,56%; đường thủy đạt 6,10 triệu tấn, tăng 3,47% và 587,28 triệu tấn.km, tăng 15,13%.

2. Truyền thông

Tổng số thuê bao điện thoại sơ bộ năm 2023 đạt 1.841 nghìn thuê bao, tăng 23,32% so với năm trước, bao gồm: thuê bao di động đạt 1.795 nghìn thuê bao, tăng 23,24% và thuê bao cố định đạt 46 nghìn thuê bao, tăng 26,17%. Tổng số thuê bao internet là 1.477 nghìn thuê bao, tăng 9,31% so với năm 2022, bao gồm: Di động là 1.160 nghìn thuê bao và cố định là 318 nghìn thuê bao.

TRANSPORTATION AND COMMUNICATION IN 2023

1. Transportation

In 2023, revenue from transportation, warehousing and transportation support services preliminarily reached 6,036.66 billion VND, an increase of 18.63% compared to 2022. Of which, passenger transport revenue reached 1,764.89 billion VND, up 61.78%; Freight transport reached 3,303.36 billion VND, an increase of 6.99%; Loading and unloading, warehousing reached 329.42 billion VND, an increase of 8.37%; Transportation support services reached 638.99 billion VND, up 5.47% over the same period.

Passenger carried reached 113.40 million passengers, an increase of 7.23% over the previous year and 6,088.49 million passenger traffic, an increase of 10.63%. Of which, passenger carried by road were 106.86 million passengers, an increase of 6.44% over the previous year and 5,857.40 million passengers traffic, an increase of 8.03%; Passenger carried by waterway reached 6.54 million passengers, an increase of 21.85% and 231.09 million passengers traffic, up more than 2 times.

Freight carried reached 9.29 million tons of transported goods, an increase of 4.26% over the previous year and freight traffic reached 1,100.22 million tons.km, an increase of 10.46%. Of which, freight carried by road reached 3.19 million tons, up 5.81% over the previous year and 512.94 million tons.km of freight traffic, up 5.56%; freight carried by waterway reached 6.10 million tons, an increase of 3.47% and 587.28 million tons.km of freight traffic, up 15.13%.

2. Telecommunication

The total number of phone subscribers in 2023 preliminarily reached 1,841 thousand subscribers, an increase of 23.32% over the previous year, including: 1,795 thousand mobile subscribers, an increase of 23.24% and 46 thousand fixed subscribers, an increase of 26.17%. The total number of internet subscribers were 1,477 thousand subscribers, an increase of 9.31% compared to 2022, including 1,160 thousand mobile subscribers and 318 thousand fixed subscribers.

202 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
service by types of transport and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.828.473	3.949.755	3.796.456	5.088.465	6.036.659
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	...	908.939	528.178	1.090.951	1.764.894
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	...	2.194.121	2.561.041	3.087.667	3.303.356
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	59.566	156.416	334.166	303.989	329.420
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	608.591	690.279	373.071	605.858	638.989
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.285.305	2.309.321	2.143.962	3.275.494	3.486.551
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	875.011	793.739	945.256	903.124	1.581.699
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	59.566	156.416	334.166	303.989	329.420
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	608.591	690.279	373.071	605.858	638.989

202 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải
 (Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation*
supporting service by types of transport and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	...	23,01	13,91	21,44	29,24
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	...	55,55	67,46	60,68	54,72
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,56	3,96	8,80	5,97	5,46
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	15,90	17,48	9,83	11,91	10,59
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	59,69	58,47	56,47	64,37	57,76
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	22,86	20,10	24,90	17,75	26,20
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,56	3,96	8,80	5,97	5,46
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	15,90	17,48	9,83	11,91	10,59

203 Số lượt hành khách vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	136.800	103.600	15.200	105.760	113.402
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	136.800	103.600	15.200	105.760	113.402
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	105.400	95.600	13.027	100.392	106.861
Đường thủy - Inland waterway	31.400	8.000	2.173	5.368	6.541
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,93	75,73	14,67	695,79	107,23
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,93	75,73	14,67	695,79	107,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - Road	103,23	90,70	13,63	770,65	106,44
Đường thủy - Inland waterway	101,95	25,48	27,16	247,03	121,85

204 Số lượt hành khách luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.906.800	5.300.000	1.151.827	5.503.598	6.088.489
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.906.800	5.300.000	1.151.827	5.503.598	6.088.489
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường bộ - Road	5.736.900	5.277.900	1.138.870	5.421.845	5.857.403
Đường thủy - Inland waterway	169.900	22.100	12.957	81.753	231.086
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,70	89,73	21,73	477,81	110,63
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,70	89,73	21,73	477,81	110,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường bộ - Road	102,73	92,00	21,58	476,07	108,03
Đường thủy - Inland waterway	101,74	13,01	58,63	630,96	282,66

205 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.585,40	8.034,20	6.142,70	8.910,66	9.290,31
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	9.585,40	8.034,20	6.142,70	8.910,66	9.290,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	4.162,90	2.850,00	2.221,80	3.012,03	3.187,05
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	5.422,50	5.184,20	3.920,90	5.898,63	6.103,26
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,02	83,82	76,46	145,06	104,26
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	103,02	83,82	76,46	145,06	104,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	102,45	68,46	77,96	135,57	105,81
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	103,47	95,61	75,63	150,44	103,47

206 Khối lượng hàng hóa luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic
by types of ownership and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.030,40	867,00	678,10	996,01	1.100,22
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.030,40	867,00	678,10	996,01	1.100,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường bộ - Road	561,40	418,60	170,20	485,90	512,94
Đường thủy - Inland waterway	469,00	448,40	507,90	510,11	587,28
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,79	84,14	78,21	146,88	110,46
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	101,79	84,14	78,21	146,88	110,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường bộ - Road	101,61	74,56	40,66	285,48	105,56
Đường thủy - Inland waterway	102,00	95,61	113,27	100,44	115,13

207 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	1.406.000	1.328.000	78.000
2016	1.673.000	1.598.000	75.000
2017	1.420.000	1.347.000	73.000
2018	1.487.000	1.419.000	68.000
2019	1.352.000	1.298.000	54.000
2020	1.301.570	1.257.022	44.548
2021	1.281.546	1.242.189	39.357
2022	1.492.812	1.456.250	36.562
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.840.863	1.794.732	46.131
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	96,97	98,66	75,00
2016	118,99	120,33	96,15
2017	84,88	84,29	97,33
2018	104,72	105,35	93,15
2019	90,92	91,47	79,41
2020	96,27	96,84	82,50
2021	98,46	98,82	88,35
2022	116,49	117,23	92,90
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	123,32	123,24	126,17

208

Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	375.000	262.000	113.000
2016	399.000	261.000	138.000
2017	477.000	302.000	175.000
2018	807.000	615.000	192.000
2019	919.000	712.000	207.000
2020	947.328	683.353	263.975
2021	1.185.412	853.397	332.015
2022	1.351.560	1.076.400	275.160
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.477.428	1.159.654	317.774
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	134,89	131,00	144,87
2016	106,40	99,62	122,12
2017	119,55	115,71	126,81
2018	169,18	203,64	109,71
2019	113,88	115,77	107,81
2020	103,08	95,98	127,52
2021	125,13	124,88	125,78
2022	114,02	126,13	82,88
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	109,31	107,73	115,49

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
209 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	499
210 Số trường mầm non phân theo quận, huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	500
211 Số lớp mầm non phân theo quận, huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	502
212 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	504
213 Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	506
214 Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	508
215 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	510
216 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	512
217 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	513
218 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 ¹ phân theo quận, huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	514
219 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	515
220 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	517
221 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	518

Biểu Table	Trang Page
222 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	519
223 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	520
224 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	521
225 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	522
226 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	523
227 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	524
228 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	525
229 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	526
230 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	527
231 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	528
232 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	529
233 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	530
234 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	531

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of State budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023-2024, thành phố có 172 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước; có 276 trường phổ thông, trong đó có 166 trường tiểu học (giảm 02 trường), có 69 trường trung học cơ sở (giảm 01 trường), có 24 trường trung học phổ thông (không tăng, không giảm), có 03 trường tiểu học và trung học cơ sở (tăng 01 trường), có 06 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (giảm 01 trường), có 08 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (không tăng, không giảm) so với năm học trước.

Tại thời điểm đầu năm học 2023-2024, số giáo viên mầm non là 3.579 người, tăng 2,49% so với thời điểm đầu năm học 2022-2023; số giáo viên phổ thông là 10.216 người, tăng 7,02%, trong đó giáo viên tiểu học là 4.504 người, tăng 5,83%, giáo viên trung học cơ sở là 3.492 người, tăng 4,93% với năm học trước, giáo viên trung học phổ thông là 2.220 người, tăng 13,15%.

Năm học 2023-2024, có 46.389 trẻ đi học mầm non, tương đương so với năm học trước; có 200.036 học sinh phổ thông, giảm 0,73%, trong đó có 93.188 học sinh tiểu học, giảm 5,68%; có 71.748 học sinh trung học cơ sở, tăng 5,03%; có 35.100 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,08%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 26 học sinh/lớp; tiểu học là 31 học sinh/lớp; trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp; trung học phổ thông là 36 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 13 học sinh/giáo viên; tiểu học là 21 học sinh/giáo viên; trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên; trung học phổ thông là 16 học sinh/giáo viên.

Năm học 2023 - 2024, thành phố có 7 trường trung cấp chuyên nghiệp (tương đương so với năm học trước) với 127 giáo viên và 3.502 học sinh đang theo học. Có 9 trường cao đẳng với 614 giảng viên và 15.946 sinh viên đang theo học. Có 7 trường đại học với 3.540 giảng viên và 90.115 sinh viên đang theo học.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In the 2023-2024 school year, the city had 172 preschools, an increase of one school compared to the previous school year; There were 276 high schools, including 166 primary schools (down 2 schools), 69 lower secondary schools (down 1 school), 24 upper secondary schools (neither increase nor decrease), 03 primary and lower secondary schools (up 1 school), 6 lower secondary and upper secondary schools (down 1 school), 8 primary, lower secondary and upper secondary schools, (neither increase nor decrease) compared to the previous school year.

At the beginning of the 2023-2024 school year, the number of preschool teachers was 3,579 people, an increase of 2.49% compared to the beginning of the school year 2022-2023; The number of upper secondary school teachers was 10,216 people, an increase of 7.02%, of which primary school teachers were 4,504 people, up 5.83%, lower secondary school teachers were 3,492 people, an increase of 4.93% compared to the previous school year, upper secondary school teachers were 2,220 people, an increase of 13.15%.

In the school year 2023 -2024, there were 46,389 preschool children, a decrease of 0.004% compared to the previous school year; there were 200,036 upper secondary school students, down 0.73%, including 93,188 primary school students, down 5.68%; 71,748 lower secondary school students, up 5.03%; 35,100 upper secondary school students, an increase of 2.08%.

The average number of students in a preschool class was 26 students /class; The number of student per class at primary school, lower secondary school and upper secondary school was 31, 38 and high 36, respectively. The average number of students per teacher at preschool, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 13, 21, 21 and 16, respectively.

In the 2023 - 2024 school year, the city had 7 professional secondary schools (equivalent to the previous school year) with 127 teachers and 3,502 enrolled students. There were 9 colleges with 614 lecturers and 15,946 enrolled students. There were 7 universities with 3,540 lecturers and 90,115 enrolled students.

209 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	175	173	171	171	172
Công lập - Public	138	138	134	135	135
Ngoài công lập - Non-public	37	35	37	36	37
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp) <i>Number of classes/groups (Class/group)</i>	1.834	1.805	1.747	1.760	1.800
Công lập - Public	1.315	1.305	1.287	1.289	1.284
Ngoài công lập - Non-public	519	500	460	471	516
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.828	1.755	1.720	1.731	1.752
Công lập - Public	1.313	1.293	1.266	1.259	1.264
Ngoài công lập - Non-public	515	462	454	472	488
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	95,63	98,86	98,84	100,00	100,58
Công lập - Public	99,28	100,00	97,10	100,75	100,00
Ngoài công lập - Non-public	84,09	94,59	105,71	97,30	102,78
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	98,50	98,42	96,79	100,74	102,27
Công lập - Public	100,84	99,24	98,62	100,16	99,61
Ngoài công lập - Non-public	93,01	96,34	92,00	102,39	109,55
Phòng học - Classrooms	118,86	96,01	98,01	100,64	101,21
Công lập - Public	115,89	98,48	97,91	99,45	100,40
Ngoài công lập - Non-public	127,16	89,71	98,27	103,96	103,39

210 Số trường mầm non phân theo quận, huyện

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	175	138	37	173	138	35
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	43	22	21	41	22	19
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	14	14	-	14	14	-
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	23	10	13	23	10	13
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	12	9	3	12	9	3
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	16	16	-	16	16	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	21	21	-	21	21	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	17	17	-	17	17	-
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	14	14	-	14	14	-
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	15	15	-	15	15	-

210

(Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo quận, huyện**
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	171	134	37	171	135	36	172	135	37
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	41	22	19	41	22	19	42	22	20
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	14	14	-	14	14	-	14	14	-
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	23	10	13	23	11	12	23	11	12
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	14	9	5	14	9	5	14	9	5
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	16	16	-	16	16	-	16	16	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	17	17	-	17	17	-	17	17	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	17	17	-	17	17	-	17	17	-
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	14	14	-	14	14	-	14	14	-
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	15	15	-	15	15	-	15	15	-

211 Số lớp mầm non phân theo quận, huyện

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.834	1.315	519	1.805	1.305	500
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	509	236	273	484	236	248
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	202	167	35	199	162	37
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	203	90	113	198	90	108
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	140	77	63	154	79	75
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	166	146	20	161	143	18
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	171	171	-	164	164	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	166	159	7	166	160	6
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	135	127	8	137	129	8
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	142	142	-	142	142	-

211

(Tiếp theo) **Số lớp mầm non phân theo quận, huyện**
 (Cont.) *Number of classes/groups of children of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.747	1.287	460	1.760	1.289	471	1.800	1.284	516
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	468	240	228	473	239	234	486	244	242
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	184	158	26	182	152	30	183	155	28
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	197	92	105	196	95	101	203	98	105
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	150	78	72	156	79	77	178	79	99
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	159	141	18	154	138	16	158	138	20
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	152	152	-	149	149	-	154	145	9
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	161	156	5	164	159	5	157	152	5
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	134	128	6	134	126	8	131	123	8
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	142	142	-	152	152	-	150	150	-

212 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	3.678	3.591	3.528	3.492	3.579
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	2.475	2.876	2.786
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.630	2.616	2.596	2.578	2.614
Ngoài công lập - Non-public	1.048	975	932	914	965
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	4	4
Nữ - Female	...	...	...	3.488	3.575
SỐ HỌC SINH (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	47.915	45.974	38.177	46.391	46.389
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	35.667	34.808	29.499	34.943	34.432
Ngoài công lập - Non-public	12.248	11.166	8.678	11.448	11.957
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	23.952	23.963
Nữ - Female	...	...	...	22.439	22.426
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	6.595	6.142	4.697	6.594	6.699
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	41.320	39.832	33.480	39.797	39.690
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>	26	26	22	26	26
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of pupils per teacher (Pupils)</i>	13,03	12,80	10,82	13,28	12,96

212 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
GIÁO VIÊN - Teachers	100,77	97,63	98,25	98,98	102,49
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree				116,20	96,87
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	102,73	99,47	99,24	99,31	101,40
Ngoài công lập - Non-public	96,15	93,03	95,59	98,07	105,58
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	100,00
Nữ - Female	...	...	...	...	102,49
HỌC SINH - Pupils	98,37	95,95	83,04	121,52	100,00
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	99,06	97,59	84,75	118,45	98,54
Ngoài công lập - Non-public	96,39	91,17	77,72	131,92	104,45
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	100,05
Nữ - Female	...	...	...	...	99,94
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	103,86	93,13	76,47	140,39	101,59
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	97,54	96,40	84,05	118,87	99,73
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	100,00	100,00	84,62	118,18	99,12
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	97,62	98,27	84,51	122,74	97,60

213 Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.591	2.616	975	3.528	2.596	932
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	1.078	521	557	1.040	526	514
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	373	328	45	368	324	44
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	410	193	217	391	188	203
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	267	155	112	288	157	131
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	302	275	27	291	268	23
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	267	267	-	265	265	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	335	331	4	329	322	7
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	261	248	13	254	244	10
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	298	298	-	302	302	-

213

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện**
(Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.492	2.578	914	3.579	2.614	965
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	1.039	526	513	961	500	461
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	364	322	42	366	315	51
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	379	189	190	411	197	214
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	283	157	126	328	157	171
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	285	261	24	295	266	29
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	270	270	-	354	334	20
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	323	315	8	321	313	8
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	252	241	11	252	241	11
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	297	297	-	291	291	-

214 Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	45.974	34.808	11.166	38.177	29.499	8.678
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	12.643	6.628	6.015	10.978	6.095	4.883
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	4.415	3.837	578	3.833	3.429	404
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	5.277	2.669	2.608	4.457	2.360	2.097
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	3.662	2.285	1.377	2.846	1.876	970
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	4.660	4.261	399	3.851	3.562	289
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	3.900	3.900	-	3.853	3.853	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	4.353	4.281	72	2.954	2.919	35
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	3.461	3.344	117	2.660	2.660	-
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	3.603	3.603	-	2.745	2.745	-

214

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện**
(Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	46.391	34.943	11.448	46.389	34.432	11.957
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	12.395	6.236	6.159	12.141	6.141	6.000
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	4.509	3.848	661	4.694	4.115	579
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	5.143	2.760	2.383	5.554	2.841	2.713
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	4.146	2.425	1.721	4.054	2.320	1.734
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	4.355	4.003	352	4.637	4.094	543
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	3.908	3.908	-	3.913	3.734	179
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	4.505	4.421	84	4.141	4.048	93
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	3.417	3.329	88	3.289	3.173	116
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	4.013	4.013	-	3.966	3.966	-

215 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	176	174	167	168	166
Công lập - Public	174	172	165	166	164
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	68	69	69	68	69
Công lập - Public	68	69	69	68	69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	36	36	24	24	24
Công lập - Public	28	28	22	22	22
Ngoài công lập - Non-public	8	8	2	2	2
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	-	-	2	2	3
Công lập - Public	-	-	2	2	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	-	-	6	7	6
Công lập - Public	-	-	6	7	6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	7	8	8
Công lập - Public	-	-	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	6	7	7

215 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	99,44	98,86	95,98	100,60	98,81
Công lập - Public	99,43	98,85	95,93	100,61	98,80
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,00	101,47	100,00	98,55	101,47
Công lập - Public	100,00	101,47	100,00	98,55	101,47
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	105,88	100,00	66,67	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	78,57	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	133,33	100,00	25,00	100,00	100,00
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	-	-	-	100,00	150,00
Công lập - Public	-	-	-	100,00	150,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	-	-	-	116,67	85,71
Công lập - Public	-	-	-	116,67	85,71
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	114,29	100,00
Công lập - Public	-	-	-	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	116,67	100,00

216 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary school	3.143	3.114	3.153	3.120	3.055
Công lập - Public	3.091	3.058	3.095	3.055	2.987
Ngoài công lập - Non-public	52	56	58	65	68
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.801	1.856	1.838	1.825	1.886
Công lập - Public	1.776	1.826	1.808	1.793	1.852
Ngoài công lập - Non-public	25	30	30	32	34
Trung học phổ thông Upper secondary school	859	887	904	930	964
Công lập - Public	808	823	830	843	862
Ngoài công lập - Non-public	51	64	74	87	102
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	99,49	99,08	101,25	98,95	97,92
Công lập - Public	99,13	98,93	101,21	98,71	97,77
Ngoài công lập - Non-public	126,83	107,69	103,57	112,07	104,62
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,56	103,05	99,03	99,29	103,34
Công lập - Public	102,13	102,82	99,01	99,17	103,29
Ngoài công lập - Non-public	147,06	120,00	100,00	106,67	106,25
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,74	103,26	101,92	102,88	103,66
Công lập - Public	101,51	101,86	100,85	101,57	102,25
Ngoài công lập - Non-public	159,38	125,49	115,63	117,57	117,24

217

Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện

*Number of schools of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	276	166	69	24	3	6	8
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	44	21	11	7	-	-	5
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	28	19	6	3	-	-	-
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	22	13	6	2	1	-	-
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	24	13	5	3	-	-	3
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	35	24	7	2	-	2	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	34	19	11	2	1	1	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	34	23	8	2	-	1	-
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	23	14	7	2	-	-	-
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	32	20	8	1	1	2	-

218

Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện

*Number of classes of general education in school year
2023-2024 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.905	3.055	1.886	964
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	1.265	586	418	261
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	625	319	201	105
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	589	300	204	85
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	497	243	142	112
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	742	394	241	107
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	551	313	164	74
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	635	353	199	83
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	453	242	142	69
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	548	305	175	68

219 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	9.528	9.515	9.504	9.546	10.216
Tiểu học - Primary school	4.420	4.349	4.280	4.256	4.504
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	3.074	3.566	4.270
Công lập - Public	4.340	4.286	4.210	4.168	4.392
Ngoài công lập - Non-public	80	63	70	88	112
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.325	3.319	3.328	3.328	3.492
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	2.865	3.048	3.381
Công lập - Public	3.306	3.305	3.305	3.297	3.427
Ngoài công lập - Non-public	19	14	23	31	65
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.783	1.847	1.896	1.962	2.220
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	1.835	1.960	2.050
Công lập - Public	1.692	1.733	1.782	1.824	1.909
Ngoài công lập - Non-public	91	114	114	138	311

219 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers	100,42	99,86	99,88	100,44	107,02
Tiểu học - Primary school	100,66	98,39	98,41	99,44	105,83
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	116,01	119,74
Công lập - Public	100,44	98,76	98,23	99,00	105,37
Ngoài công lập - Non-public	114,28	78,75	111,11	125,71	127,27
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,94	99,82	100,27	100,00	104,93
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	106,39	110,93
Công lập - Public	101,82	99,97	100,00	99,76	103,94
Ngoài công lập - Non-public	40,43	73,68	164,29	134,78	209,68
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,89	103,59	102,65	103,48	113,15
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	106,81	104,59
Công lập - Public	97,58	102,42	102,83	102,36	104,66
Ngoài công lập - Non-public	131,88	125,27	100,00	121,05	225,36

220 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ HỌC SINH (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	200.831	202.625	200.679	201.499	200.036
Tiểu học - Primary school	100.568	98.079	99.093	98.803	93.188
Công lập - Public	99.585	96.986	97.919	97.394	91.813
Ngoài công lập - Non-public	983	1.093	1.174	1.409	1.375
Trung học cơ sở - Lower secondary school	69.160	71.975	68.422	68.310	71.748
Công lập - Public	68.702	71.496	67.917	67.738	71.084
Ngoài công lập - Non-public	458	479	505	572	664
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	31.103	32.571	33.164	34.386	35.100
Công lập - Public	29.787	30.806	31.212	31.998	32.525
Ngoài công lập - Non-public	1.316	1.765	1.952	2.388	2.575
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	101,50	100,89	99,04	100,41	99,27
Tiểu học - Primary school	100,10	97,53	101,03	99,71	94,32
Công lập - Public	99,81	97,39	100,96	99,46	94,27
Ngoài công lập - Non-public	141,24	111,19	107,41	120,02	97,59
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,53	104,07	95,06	99,84	105,03
Công lập - Public	102,29	104,07	94,99	99,74	104,94
Ngoài công lập - Non-public	155,25	104,59	105,43	113,27	116,08
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	103,86	104,72	101,82	103,68	102,08
Công lập - Public	102,62	103,42	101,32	102,52	101,65
Ngoài công lập - Non-public	143,04	134,12	110,59	122,34	107,83

221 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	6.266	6.300	6.285	6.334	6.735
Tiểu học - Primary school	2.946	2.930	2.872	2.876	3.042
Công lập - Public	2.896	2.879	2.812	2.802	2.945
Ngoài công lập - Non-public	50	51	60	74	97
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.234	2.233	2.238	2.258	2.348
Công lập - Public	2.222	2.223	2.226	2.237	2.292
Ngoài công lập - Non-public	12	10	12	21	56
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.086	1.137	1.175	1.200	1.345
Công lập - Public	1.040	1.069	1.112	1.128	1.173
Ngoài công lập - Non-public	46	68	63	72	172
SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	98.231	99.896	98.922	99.484	99.217
Tiểu học - Primary school	48.586	47.316	47.902	47.807	45.306
Công lập - Public	48.159	46.833	47.377	47.158	44.647
Ngoài công lập - Non-public	427	483	525	649	659
Trung học cơ sở - Lower secondary school	33.189	35.382	33.660	33.656	35.408
Công lập - Public	32.999	35.183	33.448	33.422	35.154
Ngoài công lập - Non-public	190	199	212	234	254
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	16.456	17.198	17.360	18.021	18.503
Công lập - Public	15.891	16.413	16.530	17.016	17.375
Ngoài công lập - Non-public	565	785	830	1.005	1.128

222 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.216	4.504	3.492	2.220
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	2.300	873	746	681
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	1.067	475	366	226
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	994	436	389	169
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	893	357	277	259
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	1.249	563	453	233
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	985	478	327	180
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	1.048	519	349	180
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	762	353	265	144
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	918	450	320	148

223

Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024
phân theo quận, huyện
Number of pupils of general education
in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	200.036	93.188	71.748	35.100
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	45.033	20.131	15.959	8.943
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	21.206	9.467	7.850	3.889
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	22.249	10.400	8.209	3.640
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	17.176	7.916	5.696	3.564
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	24.416	11.247	9.131	4.038
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	16.488	8.195	5.517	2.776
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	20.056	9.648	7.271	3.137
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	15.538	7.359	5.640	2.539
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	17.874	8.825	6.475	2.574

224

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN <i>Average number of pupils per teacher</i>					
Tiểu học - Primary school	21,08	21,30	21,42	21,11	19,58
Công lập - Public	22,84	22,63	23,26	23,37	20,90
Ngoài công lập - Non-public	16,38	17,35	16,77	16,01	12,28
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20,80	21,69	20,56	20,53	20,55
Công lập - Public	20,78	21,63	20,55	20,55	20,72
Ngoài công lập - Non-public	24,11	34,21	21,96	18,45	10,22
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	17,44	17,63	17,49	17,53	15,81
Công lập - Public	17,60	17,78	17,52	17,54	17,04
Ngoài công lập - Non-public	14,46	15,48	17,12	17,30	8,28
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC <i>Average number of pupils per class</i>					
Tiểu học - Primary school	34,61	34,60	34,66	34,30	33,88
Công lập - Public	32,00	31,50	31,43	31,67	30,50
Ngoài công lập - Non-public	32,22	31,72	31,64	31,88	30,74
Công lập - Public	18,90	19,52	20,24	21,68	20,22
Trung học cơ sở - Lower secondary school	38,40	38,78	37,23	37,43	38,04
Công lập - Public	38,68	39,15	37,56	37,78	38,38
Ngoài công lập - Non-public	18,32	15,97	16,83	17,88	19,53
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	36,21	36,72	36,69	36,97	36,41
Công lập - Public	36,87	37,43	37,60	37,96	37,73
Ngoài công lập - Non-public	25,80	27,58	26,38	27,45	25,25

225 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG <i>General enrolment rate</i>	...	...	...	...	...
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,39	101,56	101,38	101,66	100,48
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	96,67	96,49	96,63	96,98	97,51
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	70,68	71,21	70,99	70,86	83,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI <i>Enrolment rate at right age</i>	...	...	...	...	...
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	95,20	95,17	95,41	95,71	96,79
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	69,40	70,24	69,97	70,03	82,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	...	...	...	...

226 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2022-2023 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.445	5.506	99,37	99,67
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	2.558	1.333	99,77	99,85
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	1.180	607	99,83	100,00
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	1.209	614	98,84	99,35
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	1.078	604	99,44	99,50
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	1.201	639	99,75	99,84
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	833	437	99,04	99,54
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	976	539	99,59	100,00
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	712	365	97,19	98,63
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	698	368	99,57	99,73

227 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	14	13	9	7	7
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	3	2	1	1
Ngoài công lập - Non-public	10	10	7	6	6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	-	-	-
Địa phương - Local	13	12	9	7	7
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	399	312	155	123	127
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	192	193	79	65	76
Nữ - Female	207	119	76	58	51
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	100	109	24	23	22
Ngoài công lập - Non-public	299	203	131	100	105
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	46	41	-	-	-
Địa phương - Local	353	271	155	123	127
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	154	88	33	31	29
Đại học, cao đẳng University and college graduate	220	190	122	92	98
Trình độ khác - Other degree	25	34	-	-	-

228 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	11.655	9.443	2.901	3.576	3.502
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	6.410	5.005	2.256	2.504	2.137
Nữ - Female	5.245	4.438	645	1.072	1.365
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	294	769	370	1.383	2.328
Ngoài công lập - Non-public	11.361	8.674	2.531	2.193	1.174
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	59	304	-	315	993
Địa phương - Local	11.596	9.139	2.901	3.261	2.509
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI - Number of new enrolments	10.122	8.803	2.248	2.137	2.532
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.320	5.273	1.636	1.757	1.467
Ngoài công lập - Non-public	3.802	3.530	612	380	1.065
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.191	5.273	-	576	417
Địa phương - Local	4.931	3.530	2.248	1.561	2.115
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP - Number of graduates	...	...	1.341	1.065	1.218
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	...	564	591	571
Ngoài công lập - Non-public	...	...	777	474	647
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	129	226	286
Địa phương - Local	...	...	1.212	839	932

229 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)	10	10	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8	8	7	7	7
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	2	2	2
Địa phương - Local	9	9	7	7	7
SỐ GIÁO VIÊN (Người) - Number of teachers (Person)	624	603	737	617	614
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	254	265	354	320	308
Nữ - Female	370	338	383	297	306
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	624	603	608	547	552
Ngoài công lập - Non-public	-	-	129	70	62
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	74	97	98	86	85
Địa phương - Local	550	506	639	531	529
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	363	320	479	418	459
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	255	263	258	199	155
Trình độ khác - Other degree	6	20	-	-	-

230 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Sơ bộ Prel. 2023-2024
SỐ SINH VIÊN - Number of students	14.048	19.316	16.260	18.090	15.946
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	8.699	12.102	10.006	10.854	8.771
Nữ - Female	5.349	7.214	6.254	7.236	7.175
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13.150	16.691	13.248	14.935	14.694
Ngoài công lập - Non-public	898	2.625	3.012	3.155	1.252
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	710	794	1.501	1.249	729
Địa phương - Local	13.338	18.522	14.759	16.841	15.217
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	6.710	12.065	6.928	6.962	6.042
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.672	11.416	6.548	6.419	5.403
Ngoài công lập - Non-public	38	649	380	543	639
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	322	495	1.336	230	347
Địa phương - Local	6.388	11.570	5.592	6.732	5.695
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - Number of graduates	3.706	3.632	3.619	3.132	3.599
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.326	3.152	2.123	3.132	3.264
Ngoài công lập - Non-public	380	480	1.496	-	335
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	225	163	136	344	264
Địa phương - Local	3.481	3.469	3.483	2.788	3.335

231 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)	6	7	7	7	7
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	2	3	3	3	3
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3	4	6	6	6
Địa phương - Local	3	3	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (Người) Number of teachers (Person)	4.048	3.554	3.346	3.451	3.540
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.599	2.180	1.930	1.997	2.111
Nữ - Female	1.449	1.374	1.416	1.454	1.429
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.850	2.491	2.088	2.033	2.096
Ngoài công lập - Non-public	1.198	1.063	1.258	1.418	1.444
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.656	2.325	3.123	3.217	3.294
Địa phương - Local	1.392	1.229	223	234	246
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	2.625	2.677	3.101	3.176	3.492
Đại học, cao đẳng University and College graduate	691	664	245	241	48
Trình độ khác - Other degree	732	213	-	34	-

232 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ SINH VIÊN - Number of students	72.142	81.059	83.912	86.970	90.115
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38.341	42.595	42.203	43.731	45.552
Nữ - Female	33.801	38.464	41.709	43.239	44.563
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	55.547	62.962	59.124	59.108	57.911
Ngoài công lập - Non-public	16.595	18.097	24.788	27.862	32.204
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	51.613	61.403	78.992	81.574	84.069
Địa phương - Local	20.529	19.656	4.920	5.396	6.046
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI - Number of new enrolments	19.112	21.588	22.759	22.044	24.375
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13.964	15.689	13.835	12.481	14.300
Ngoài công lập - Non-public	5.148	5.899	8.924	9.563	10.075
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	13.085	15.844	21.174	20.541	22.776
Địa phương - Local	6.027	5.744	1.585	1.503	1.599
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - Number of graduates	...	...	14.199	16.740	16.971
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	...	11.365	12.443	12.674
Ngoài công lập - Non-public	...	...	2.834	4.297	4.297
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	...	...	13.619	15.811	16.406
Địa phương - Local	...	...	580	929	565

233 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organizations

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36	39	40	40	41
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	9	12	13	13	13
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	13	13	14	14	15
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	14	14	13	13	13
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	14	16	16	16	16
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	5	4	4	4	4
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	6	6	6	6	6
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	10	12	13	13	13
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1	1	1	1

234 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI - TOTAL	180,172	373,491	461,580	132,547	142,384
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - State budget	99,417	96,647	45,097	55,352	42,791
Trung ương - Center	43,828	46,880	21,902	20,757	23,982
Địa phương - Local	55,589	49,767	23,195	34,595	18,809
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-State budget	80,755	276,844	416,483	77,195	99,593
Trong nước - Domestic	67,255	264,370	414,675	41,790	53,614
Ngoài nước - Foreign	13,500	12,474	1,808	35,405	45,979
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	...	...	...	...	...
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Science, engineering and technology	...	...	...	...	...
Khoa học y dược - Medical science	...	...	...	...	...
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	...	...	...	...	...
Khoa học xã hội - Social science	...	...	...	...	...
Khoa học nhân văn - Humanities	...	...	...	...	...
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	54,599	58,324	35,710	24,962	30,146
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	60,600	271,030	403,184	66,146	93,306
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	47,150	37,575	21,975	41,258	17,322
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	-	-	-	-	1,610
Doanh nghiệp - Enterprise	17,823	6,562	0,711	0,181	...

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*

Biểu Table	Trang Page
235 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	557
236 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	558
237 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	559
238 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo quận, huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	560
239 Số giường bệnh năm 2023 phân theo quận, huyện <i>Number of patient beds in 2023 by district</i>	561
240 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	562
241 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	563
242 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo quận, huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	564
243 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo quận, huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	565
244 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo quận, huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	566
245 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	567

Biểu Table	Trang Page
246 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	568
247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận, huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	569
248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận, huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	570
249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận, huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	571
250 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	572
251 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	573
252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	574
253 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	575
254 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	576
255 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	577
256 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{1}{D_l} \text{ tuổi của trình độ học vấn}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices:
mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

Where:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period.

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- ***Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- ***Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were

young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2023

1. Y tế

Tại thời điểm 31/12/2023 thành phố có 146 cơ sở khám, chữa bệnh; trong đó, có 28 bệnh viện, 02 nhà hộ sinh, 80 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh là 6.871 giường, tăng 0,12% so với năm 2022. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân là 53 giường.

Số nhân lực ngành y là 8.529 người, giảm 4,75% so với năm 2022; nhân lực ngành dược là 901 người, giảm 4,25%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 17,91 người. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

Trong năm 2023, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 93,10%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 7,60%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 14,00%.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2023 đạt 5,58 triệu đồng, tăng 4,79% so với năm 2022.

3. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 249 vụ tai nạn giao thông, làm chết 155 người, bị thương 120 người. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ tai nạn giảm 20 vụ, số người chết giảm 29 người, số người bị thương tăng 14 người.

Năm 2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 12 vụ cháy, nổ, làm chết 01 người và 01 người bị thương; thiệt hại tài sản 2.267 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, giảm 03 vụ, giảm 02 người chết và số người bị thương tương đương.

4. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2023, thiên tai đã làm cho 05 người bị thương; 22 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 93 ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2023 là 35.395 triệu đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, NATURAL DISASTER DAMAGE IN 2023

1. Health

As of December 31, 2023, the city had 146 medical examination and treatment facilities; Among them, there were 28 hospitals, 2 maternity homes, 80 medical stations in communes, wards and towns. The total number of hospital beds was 6,871 beds, an increase of 0.12% compared to 2022. The average number of hospital beds per 10,000 people was 53 beds.

The number of medical personnel was 8,529 people, down 4.75% compared to 2022; Pharmaceutical workforce was 901 people, a decrease of 4.25%. The average number of doctors per 10,000 people was 17,91. The rate of communes, wards and towns having doctors reached 100%; The rate of communes, wards and towns meeting national criteria for commune health was 100%.

In 2023, the rate of children under 1 year old fully vaccinated was 93.10%. The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition was 7.60%, the rate of children under 5 years old with height-for-age malnutrition was 14.00%.

2. Living standards

The average monthly income per capita at current prices in 2023 preliminarily reached 5.58 million VND, an increase of 4.79% compared to 2022.

3. Social order and safety

In 2023, there were 249 traffic accidents in the city, killing 155 people and injuring 120 people. Compared to the same period in 2022, the number of accidents decreased 20 cases, number of deaths decreased 29 people, the number of injured increased by 14 people.

In 2023, there were 12 cases of fires and explosions in the city, killing 1 person and injuring 1 person; property damage of 2,267 million VND. Compared to the same period in 2022, there were 3 fewer incidents, 2 fewer deaths and the same number of injuries.

4. Damage caused by natural disasters

In 2023, natural disasters made 5 people injured; 22 collapsed and swept away houses, 93 flooded, eroded houses with their blown off roofs; The total value of damage caused by natural disasters in 2023 was 35,395 million VND.

235 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	49,94	52,07	51,95	53,11	52,83
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	15,84	16,83	16,91	20,65	17,91
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,90	99,30	60,60	97,00	90,00
Số người nhiễm HIV mới được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	25,91	35,97	28,00	28,73	26,80
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	4,05	2,67	2,00	3,87	1,90

236 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	137	137	140	142	146
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	27	27	27	28	28
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	2	2	2
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	82	82	80	80	80
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	27	27	31	32	36
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	6.541	6.643	6.688	6.863	6.871
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.099	6.201	6.241	6.411	6.411
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	100	100	100
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	80	80	80
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	202	202	207	212	220
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	240	240	240	240	240

237 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	146	117	29	-
Bệnh viện, trung tâm y tế - <i>Hospital</i>	28	21	7	
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	2	1	1	
Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	-	-		-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	80	80	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	36	15	21	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	6.871	5.971	900	-
Bệnh viện, trung tâm y tế - <i>Hospital</i>	6.411	5.511	900	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	220	220	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	240	240	-	-

238 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo quận, huyện

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, trung tâm y tế <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	146	28	1	-	80
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	55	18	-	-	11
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	11	3	-	-	7
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	11	2	1	-	8
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	12	2	-	-	7
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	12	1	-	-	9
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	13	1	-	-	11
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	11	1	-	-	9
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	8	-	-	-	6
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	13	-	-	-	12

239 Số giường bệnh năm 2023 phân theo quận, huyện

Number of patient beds in 2023 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, trung tâm y tế <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.871	6.551	100	-	220
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	4.645	4.621	-	-	24
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	463	440	-	-	23
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	249	130	100	-	19
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	628	600	-	-	28
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	420	400	-	-	20
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	126	100	-	-	26
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	126	100	-	-	26
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	90	60	-	-	30
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	124	100	-	-	24

Ghi chú: Số giường bệnh của Huyện Phong Điền và Thới Lai không có bệnh viện, mà chỉ có số giường bệnh của Trung tâm y tế 2 chức năng.

240 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	6.752	6.978	8.961	8.954	8.529
Bác sĩ - Doctor	2.342	2.589	2.477	2.586	2.255
Y sĩ - Physician	648	617	511	484	388
Điều dưỡng - Nurse	2.672	2.692	3.427	3.419	3.608
Hộ sinh - Midwife	435	423	364	368	412
Kỹ thuật viên y - Medical technician	655	657	441	615	850
Khác - Others	...	...	1.741	1.482	1.016
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	739	687	798	941	901
Dược sĩ - Pharmacist	339	370	443	497	537
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	395	313	350	248	353
Dược tá - Assistant pharmacist	5	4	5	1	5
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	...	...	-	195	6

241 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	8.529	5.973	2.556	-
Bác sĩ - Doctor	2.255	1.715	540	-
Y sĩ - Physician	388	381	7	-
Điều dưỡng - Nurse	3.608	2.731	877	-
Hộ sinh - Midwife	412	319	93	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	850	619	231	-
Khác - Others	1.016	208	808	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	901	783	118	-
Dược sĩ - Pharmacist	535	469	66	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	355	309	46	-
Dược tá - Assistant pharmacist	5	5	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	6	-	6	-

242 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo quận, huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	8.529	2.255	388	3.608	412	850	1.016
1. Quận Ninh Kiều Ninh Kieu district	5.943	1.599	99	2.675	260	611	699
2. Quận Ô Môn O Mon district	399	100	50	170	20	41	18
3. Quận Bình Thủy Binh Thuy district	264	82	21	87	13	43	18
4. Quận Cái Răng Cai Rang district	941	223	20	352	34	86	226
5. Quận Thốt Nốt Thot Not district	368	75	52	174	29	27	11
6. Huyện Vĩnh Thạnh Vinh Thanh district	174	40	44	39	23	10	18
7. Huyện Cờ Đỏ Co Do district	165	56	23	53	9	12	12
8. Huyện Phong Điền Phong Dien district	125	39	27	28	11	9	11
9. Huyện Thới Lai Thoi Lai district	150	41	52	30	13	11	3

243

Số nhân lực ngành dược năm 2023
phân theo quận, huyện
Number of pharmaceutical staff in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	901	537	353	5	-	6
1. Quận Ninh Kiều <i>Ninh Kieu district</i>	555	342	208	5	-	-
2. Quận Ô Môn <i>O Mon district</i>	63	31	32	-	-	-
3. Quận Bình Thủy <i>Binh Thuy district</i>	36	26	10	-	-	-
4. Quận Cái Răng <i>Cai Rang district</i>	65	32	27	-	-	6
5. Quận Thốt Nốt <i>Thot Not district</i>	61	41	20	-	-	-
6. Huyện Vĩnh Thạnh <i>Vinh Thanh district</i>	31	16	15	-	-	-
7. Huyện Cờ Đỏ <i>Co Do district</i>	33	19	14	-	-	-
8. Huyện Phong Điền <i>Phong Dien district</i>	24	14	10	-	-	-
9. Huyện Thới Lai <i>Thoi Lai district</i>	33	16	17	-	-	-

244 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo phân theo quận, huyện

*Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	97,90	99,30	60,60	97,0	90,0
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	...	...	...	99,6	98,3
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	...	...	...	74,2	80,5
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	...	...	...	98,2	98,9
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	...	...	...	70,2	91,6
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	...	...	...	68,6	84,4
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	...	...	...	71,1	95,0
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	...	...	...	71,3	97,1
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	...	...	...	95,3	97,9
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	...	...	...	71,4	98,9

245 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by sex and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO TUỔI <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	9,35	9,15	8,91	8,74	7,60
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	8,80	-
Nữ - Female	-	-	-	8,68	-
TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG CHIỀU CAO THEO TUỔI <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	15,12	14,69	14,33	14,17	14,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	14,11	-
Nữ - Female	-	-	-	14,24	-
TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO CHIỀU CAO <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	6,10
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-

246 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 New case infected with HIV/AIDS in 2023	331	297	34
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023 HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2023	4.818	3.500	1.318
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 ^(*) AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2023	...	...	...
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2023 trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants	390	283	107
SỐ NGƯỜI CHẾT DO HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 Number of HIV/AIDS death people in 2023	56	42	14
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023	2.661	1.978	683
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants	4	3	1

^(*) Từ năm 2023 không còn thu thập chỉ số này nữa.

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận, huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận, huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	87,50	100,00
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	100,00	100,00	100,00	71,43	100,00
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	100,00	100,00	100,00	16,00	100,00
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	90,90	100,00
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận, huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TÒAN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

250 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
HUY CHƯƠNG VÀNG - Gold medal	10	-	-	1	14
Thế giới - World	1	-	-	-	4
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	9	-	-	1	10
HUY CHƯƠNG BẠC - Silver medal	1	-	-	2	14
Thế giới - World	-	-	-	-	3
Châu Á - Asia	-	-	-	-	4
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	-	2	7
HUY CHƯƠNG ĐỒNG - Bronze medal	4	-	-	4	12
Thế giới - World	-	-	-	1	2
Châu Á - Asia	-	-	-	-	2
Đông Nam Á - ASEAN	4	-	-	3	8

251 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,724	0,719	0,723	0,743	0,745
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	4.713	5.032	4.794	5.324	5.579
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	2,20	2,00	1,80	1,00	0,90
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	...	...	...	100,00	...
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	99,42	...
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	...	...	...	99,85	...

252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CHUNG - GENERAL	4.713	5.032	4.794	5.324	5.579
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	2.255	2.215	2.474	2.538	2.676
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	397	414	450	490	447
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.343	1.727	1.302	1.328	1.668
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	718	675	569	968	788

253 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	101	67	47	269	249
Số vụ va chạm giao thông bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	-	-	-	-	-
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	105	69	50	184	155
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	27	10	9	106	120
Cháy nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion case (Case)</i>	44	38	18	15	12
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	2	-	-	3	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	4	-	1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	1.354,0	8.863,5	5.725,6	1.561,0	2.267,0

254 Hoạt động tư pháp Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.081	1.034	878	1.012	1.276
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.321	1.468	1.253	1.354	1.637
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	248	244	181	183	170
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	881	931	858	742	885
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.275	244	181	1.238	1.433
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	215	229	170	155	154
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	883	889	846	725	883
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.271	1.367	1.287	1.274	1.413
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	186	184	173	192	155
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.442	677	348	279	374
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	177	92

255 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	1	6	3	1	-
Số người bị thương Number of injured	2	2	-	1	5
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	345	54	13	28	22
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	-	591	147	129	93
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	-	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng) Total disaster damage in money (Mill. dongs)	8.397	25.319	9.159	6.273	35.395

256 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	...	...	...	100,00	100,00
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	...	...	...	98,50	98,50
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	...	...	...	100,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	...	...	...	...	...

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ Cantho City Statistical Yearbook 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: BÙI DŨNG THẮNG

Minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 120 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt
- Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2033-2024/CXBIPH/01-12/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 12/6/2024.
- QĐXB số 49/QĐ-NXBTK ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2690-1

